

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ CHÍ LINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “TRUNG TÂM Y TẾ CHÍ LINH”**

Địa điểm: số 358 phố Nguyễn Trãi, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng

Hải Phòng, tháng 8 năm 2026

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ CHÍ LINH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “TRUNG TÂM Y TẾ CHÍ LINH”**

Địa điểm: số 358 phố Nguyễn Trãi, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng

CHỦ CƠ SỞ



[Signature]
**GIÁM ĐỐC
BS. CKII ĐẶNG ĐỨC THIỆU**

Hải Phòng, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	v
MỞ ĐẦU.....	v
Chương I.....	3
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	3
1. Tên chủ cơ sở	3
2. Tên cơ sở.....	3
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	6
3.2. Quy trình hoạt động.....	7
3.3. Sản phẩm của cơ sở	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	16
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	38
5.1. Các hạng mục công trình.....	38
5.2. Máy móc, thiết bị.....	42
5.3. Tổng mức đầu tư.....	47
5.4. Cơ cấu tổ chức	47
Chương II	49
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	49
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định	49
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	50
Chương III.....	52
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	52
1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	52
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	52
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	57
1.3. Xử lý nước thải:.....	62
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	73
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	79
3.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường	82
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	83
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	89
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải:.....	89
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	105

8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.....	105
Chương IV	108
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	108
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	108
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	109
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	109
4. Nội dung quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	110
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh	110
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh.....	111
4.3. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	111
4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	111
Chương V	114
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	114
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	114
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	115
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	117
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	117
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	118
Chương VI.....	119
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	119
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	119
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	119
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	119
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	120
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	120
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:.....	120
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.	120
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.	120
Chương VII.....	121
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	121

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BHYT	Bảo hiểm y tế
BN	Bệnh nhân
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BOD ₅	Nhu cầu oxy hoá sinh học (5 ngày)
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
BYT	Bộ Y tế
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CC-HSTC	Cấp cứu - Hồi sức tích cực
COD	Nhu cầu oxy hoá hoá học
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐVT	Đơn vị tính
GN	Gây nghiện
GPMT	Giấy phép môi trường
HC	Hóa chất
HĐBT	Hoạt động bình thường
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTT	Hướng tâm thần
HTXL	Hệ thống xử lý
KSNK	Kiểm soát nhiễm khuẩn
NQ	Nghị quyết
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PHCN	Phục hồi chức năng
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	Quyết định
QLDA	Quản lý dự án
RHM	Răng hàm mặt
SKSS	Sức khỏe sinh sản
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
TDP	Tổ dân phố
TMH	Tai mũi họng
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
VTYT	Vật tư y tế
YHCT	Y học cổ truyền

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ điểm góc khép kín giới hạn ranh giới cơ sở	3
Bảng 1.1. Quy mô giường bệnh theo các khoa	6
Bảng 1.2. Quy mô khám, chữa bệnh hàng năm của Trung tâm.....	7
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư của Trung tâm	17
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở 6 tháng đầu năm 2026.....	37
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở 6 tháng gần nhất	37
Bảng 1.6. Các hạng mục công trình	38
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình theo quy hoạch điều chỉnh	40
Bảng 1.8. Máy móc thiết bị của Trung tâm Y tế Chí Linh.....	42
Bảng 3.1. Khối lượng các hạng mục thoát nước mưa theo quy hoạch điều chỉnh:.....	57
Bảng 3.2. Khối lượng các hạng mục thu gom nước thải chung	58
Bảng 3.3. Bảng tổng hợp khối lượng thoát nước thải theo khối lượng điều chỉnh:	59
Bảng 3.4. Vị trí, kích thước bể phốt tại các khu nhà vệ sinh	63
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật HTXLNT công suất 250m ³ /ngày.đêm.....	70
Bảng 3.8. Danh mục máy móc, thiết bị HTXLNT công suất 250m ³ /ngày.đêm	71
Bảng 3.10. Khối lượng chất thải rắn thông thường.....	80
Bảng 3.11. Khối lượng chất thải nguy hại.....	86
Bảng 3.12. Kế hoạch ứng phó sự cố cháy nổ	90
Bảng 3.13. Thống kê một số sự cố, nguyên nhân và cách khắc phục trong quá trình vận hành hạng mục xử lý sinh học hiếu khí	100
Bảng 3.14. Một số sự cố thường gặp về máy móc thiết bị và cách khắc phục	103
Bảng 3.15. Một số sự cố thường gặp về hệ thống điện và cách khắc phục.....	104
Bảng 3.16. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND ngày 13/12/2023 đã được cấp	105
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm của dòng nước thải.....	108
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	109
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	109
Bảng 4.4. Khối lượng CTNH phát sinh	110
Bảng 4.5. Khối lượng CTR thông thường phát sinh	111
Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	115
Bảng 5.2. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2024, năm 2025	117
Bảng 5.3. Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại năm 2024, năm 2025	117
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	119
Bảng 6.2. Thông số quan trắc và quy chuẩn so sánh	119

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí cơ sở.....	5
Hình 1.3. Quy trình khám chữa bệnh y học cổ truyền.....	9
Hình 1.4. Quy trình chạy thận nhân tạo kèm theo dòng thải.....	10
Hình 1.5. Quy trình xử lý thuốc thông thường, hóa chất, VTYT không đảm bảo chất lượng	12
Hình 1.6. Quy trình xử lý thuốc gây nghiện, thuốc HTT, thuốc tiền chất.....	14
Hình 1.7. Quy trình quản lý, sử dụng đồ vải	14
Hình 1.8. Hiện trạng mặt bằng bố trí các hạng mục công trình	39
Hình 1.9. Tổ chức hoạt động của Trung tâm Y tế Chí Linh.....	48
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa	52
Hình 3.2. Sơ đồ mặt bằng thu gom, thoát nước mưa hiện tại.....	55
Hình 3.3. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện trạng.....	56
Hình 3.4. Hệ thống thu gom nước thải	57
Hình 3.5. Sơ đồ mặt bằng thu gom, thoát nước thải hiện tại.....	60
Hình 3.6. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa, nước thải của cơ sở theo quy hoạch điều chỉnh	61
Hình 3.7. Sơ đồ cấu tạo của bể tách mỡ như sau:.....	63
Hình 3.8. Bể tách mỡ nước thải khu bếp ăn	64
Hình 3.9. Sơ đồ khối công nghệ xử lý.....	65
Hình 3.10. Hệ thống xử lý nước thải công suất 250m ³ /ngày	72
Hình 3.11. Tháp xử lý mùi của trạm xử lý nước thải	79
Hình 3.12. Quy trình thu gom, xử lý chất thải thông thường tại Trung tâm	79
Hình 3.13. Thùng chứa rác thải sinh hoạt.....	82
Hình 3.14. Kho chứa, thùng chứa chất thải thông thường.....	83
Hình 3.15. Khu chứa chất thải nguy hại	88
Hình 3.16. Trang thiết bị PCCC	92

MỞ ĐẦU

Trung tâm Y tế Chí Linh (sau đây gọi tắt là Trung tâm) tiền thân là Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh được thành lập theo Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Sau khi sáp nhập tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Hải Dương sáp nhập với thành phố Hải Phòng, gọi là thành phố Hải Phòng. Ngày 7/7/2025, UBND thành phố Hải Phòng đã có quyết định số 2803/QĐ-UBND về việc đổi tên một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và trạm y tế các xã, phường, đặc khu trực thuộc Trung tâm y tế khu vực, theo đó đổi thành Trung tâm y tế Chí Linh.

Trung tâm có địa chỉ hoạt động tại số 358 phố Nguyễn Trãi, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng, diện tích đất sử dụng: 24.143,5 m². Trung tâm đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND ngày 13/12/2023 với lưu lượng nước xả thải tối đa 150 m³/ngày.đêm (quy mô 210 giường, thực kê 268 giường). Số giường bệnh thực kê năm 2025 là 230 giường.

Hiện tại, nhiều hạng mục công trình phục vụ quá trình khám chữa bệnh và hệ thống xử lý nước thải lắp đặt từ năm 2010 đã xuống cấp, đồng thời cơ sở dự kiến nâng quy mô lên 300 giường bệnh và cải tạo, xây dựng mới các công trình theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND thành phố Chí Linh. Các hạng mục công trình nâng cấp cải tạo hiện chưa triển khai thực hiện và dự kiến sẽ được triển khai theo từng giai đoạn song song với hoạt động của đơn vị.

Nhằm mục tiêu mở rộng và nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện trên nguyên tắc đảm bảo đủ năng lực để cung ứng các dịch vụ khám chữa bệnh, đồng thời xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và nước thải y tế tại các đơn vị, đảm bảo môi trường an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế cũng như khu vực xung quanh, năm 2025 Trung tâm đã được đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống xử lý nước thải với công suất tối đa 250 m³/ngày.đêm. Các văn bản pháp lý thực hiện dự án gồm:

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

- Quyết định số 295/QĐ-UBND, ngày 11/02/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

Căn cứ theo quyết định được duyệt, Chủ đầu tư -Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương (nay là Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng - Chủ đầu tư các công trình) phối hợp với đơn vị thi công xây dựng

hoàn thiện và bàn giao hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 250m³/ngày đêm. Hiện tại, nước thải được thu gom về hệ thống này sau đó tiếp tục được đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày. đêm.

Căn cứ mục III.2, phần A - phụ lục IX, Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ sở thuộc đối tượng lập hồ sơ đề nghị giấy phép môi trường trình UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt, lý do: tăng quy mô giường bệnh làm tăng lưu lượng nước thải xin cấp phép ra ngoài môi trường (tăng từ 150m³/ngày.đêm lên 250 m³/ngày.đêm), nước thải sau xử lý đạt mức A QCVN 28:2010/BTNMT thay vì mức B hiện tại.

Báo cáo được lập theo mẫu số 22d – Phụ lục II phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Trung tâm Y tế Chí Linh

- Địa chỉ văn phòng: số 358 phố Nguyễn Trãi, phường Chu Văn An, TP. Hải Phòng
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Đặng Đức Thiệu - Giám đốc.
- Điện thoại: 0220.3882.282
- Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập Trung tâm y tế thị xã Chí Linh.
- Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 07/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc đổi tên một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và trạm y tế các xã, phường, đặc khu trực thuộc Trung tâm y tế khu vực.

2. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế Chí Linh

- Địa điểm cơ sở: số 358 phố Nguyễn Trãi, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng. Cơ sở có diện tích 24.143,5m², có vị trí tiếp giáp như sau:
 - + Phía Bắc: giáp với đường ngõ, Tổ dân phố Nguyễn Trãi 2.
 - + Phía Đông: giáp với đường ngõ, Tổ dân phố Nguyễn Trãi 2.
 - + Phía Nam: giáp với Quốc lộ 18.
 - + Phía Tây: giáp đường ngõ, Tổ dân phố Nguyễn Trãi 2

Ranh giới cơ sở được giới hạn bởi các điểm góc khép kín có tọa độ như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ điểm góc khép kín giới hạn ranh giới cơ sở

STT	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
1	2335372.91	591837.76
2	2335373.64	591837.98
3	2335392.20	591856.80
4	2335413.04	591840.60
5	2335415.81	591838.90
6	2335419.41	591839.20
7	2335422.31	591840.68
8	2335432.77	591851.46
9	2335444.48	591852.26
10	2335473.69	591884.47
11	2335482.87	591894.71
12	2335483.10	591895.28
13	2335483.14	591895.85
14	2335482.81	591896.92

STT	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)	
	X(m)	Y(m)
15	2335476.75	591902.57
16	2335476.85	591905.96
17	2335458.66	591920.19
18	2335451.00	591926.78
19	2335449.24	591925.03
20	2335424.51	591947.20
21	2335458.90	591984.71
22	2335459.38	591985.57
23	2335459.63	591986.92
24	2335459.61	591987.46
25	2335459.37	591987.91
26	2335426.70	592015.26
27	2335403.83	592033.79
28	2335400.28	592036.20
29	2335397.20	592038.25
30	2335380.50	592050.49
31	2335341.71	592003.40
32	2335322.40	591980.24
33	2335278.34	591927.50
34	2335314.94	591891.82
35	2335370.35	591838.06

Vị trí cơ sở như sau:



Hình 1.1. Vị trí cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Thông báo số 1890/SXD-HĐXD ngày 23/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

+ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

+ Quyết định số 1400/QĐ-BQLDA ngày 29/5/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán gói thầu dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

+ Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt Tổng mặt bằng trung tâm y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy phép môi trường số 2952/GPMT - UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 13/12/2023.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

Trung tâm Y tế Chí Linh có tổng vốn đầu tư khoảng 150 tỷ đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng) <1600 tỷ đồng và >90 tỷ đồng. Căn cứ khoản 4 Điều 10 Luật

đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024, cơ sở có quy mô tương đương dự án nhóm B.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

+ Khu dân cư: Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại phụ lục II Nghị định 48/2026/NĐ-CP (danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường). Cơ sở có vị trí tiếp giáp xung quanh với khu dân cư TDP Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An.

+ Nước thải của cơ sở chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy vào hồ Mật Sơn, không thải ra nguồn nước có mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Cơ sở không có diện tích đất nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản;

+ Vị trí của cơ sở cách biệt hoàn toàn với các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản văn hóa được công nhận.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Cơ sở có tiêu chí như Dự án đầu tư công Nhóm B, thuộc mục 2 phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (dự án nhóm III).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Trung tâm có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác, tổng số giường bệnh năm 2025 là 230 giường. Tổng số cán bộ, y bác sĩ là 295 người.

- Cơ cấu giường bệnh tại các khoa như sau:

Bảng 1.2. Quy mô giường bệnh theo các khoa

TT	Khoa	Phân bổ giường bệnh	
		Theo GPMT 2952 /GPMT-UBND	Điều chỉnh bổ sung theo NĐ số 96/2023/NĐ-CP
1	Khoa RHM- Mắt- TMH	-	-
2	Khoa YHCT và PHCN	38	43
3	Khoa Nhi	25	25
4	Khoa Chăm sóc SKSS và Phụ sản	12	12

5	Khoa Ngoại- Phẫu thuật- Gây mê hồi sức	25	28
6	Khoa Truyền nhiễm	12	12
7	Khoa CC-HSTC và Chống độc	15	15
8	Khoa Nội	58	70
	Tổng	210	230

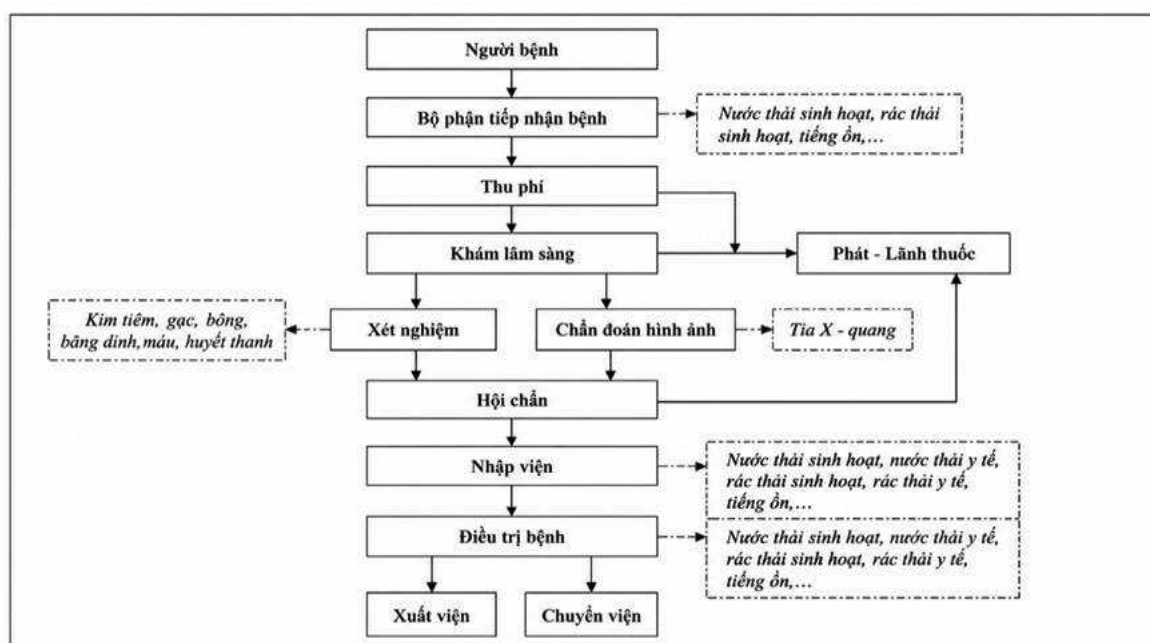
Bảng 1.3. Quy mô khám, chữa bệnh hàng năm của Trung tâm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		
			Theo hồ sơ GPMT đi kèm Giấy phép số 2952/GPMT - UBND cấp ngày 13/12/2023.	Năm 2025 (Quy mô 230 giường bệnh)	Quy mô 300 giường bệnh
1	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt BN/năm	182.500	156.500	204.130
2	Tổng số lượt bệnh điều trị ngoại trú	Lượt BN/năm	168.630	9.000	11.739
3	Tổng số lượt bệnh điều trị nội trú	Lượt BN/năm	13.870	11.800	15.391
4	Tổng số phẫu thuật	Ca/năm	-	950	1.239
5	Tổng số thủ thuật	Ca/năm	-	53.000	69.130
6	Tổng số lần xét nghiệm	Lần/năm	-	335.800	438.000
7	Tổng số lần chụp X-quang	Lần/năm	-	18.450	24.065
8	Tổng số lần siêu âm	Lần/năm	-	23.550	30.717
9	Tổng số lần nội soi	Lần/năm	-	4.280	5.583

3.2. Quy trình hoạt động

a. Hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh (không thay đổi so với GPMT 2952 /GPMT-UBND ngày 13/12/2023)

Trung tâm có quy mô khám, chữa bệnh bệnh viện hạng II, tổng số giường bệnh theo kế hoạch được duyệt tại Quyết định số 2466/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh năm 2018 cho các cơ sở điều trị thuộc Sở Y tế ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Hải Dương là 210 giường, theo nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân địa phương, hiện tại số giường thực kê là 230 giường.



Hình 1.2. Quy trình khám, chữa bệnh chung tại Trung tâm

***Thuyết minh quy trình khám, chữa bệnh:**

- Bệnh nhân đến Quầy tiếp nhận để khai đầy đủ thông tin cần thiết và lựa chọn các dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp như: Khám thường, khám dịch vụ hoặc khám có thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT)

- Bệnh nhân vào quầy tiếp nhận đăng ký khám tương ứng với dịch vụ đã chọn để làm thủ tục đăng ký khám chữa bệnh. Đối với dịch vụ khám không có BHYT, bệnh nhân thực hiện thanh toán tiền khám trực tiếp tại đây.

- Bệnh nhân di chuyển đến các phòng khám chuyên khoa thích hợp theo sự hướng dẫn của nhân viên y tế để bác sĩ thực hiện khám lâm sàng. Nếu bác sĩ không chỉ định xét nghiệm hay chụp X-quang, bệnh nhân được kê đơn, lấy thuốc và ra về.

- Đối với các trường hợp bác sĩ chỉ định xét nghiệm, siêu âm hoặc chụp X-quang, bệnh nhân thực hiện thanh toán chi phí tương ứng và tiến hành thực hiện theo các chỉ định kỹ thuật. Sau khi có kết quả, bệnh nhân trở lại phòng khám ban đầu để bác sĩ hội chẩn. Có thể bệnh nhân sẽ lấy thuốc ra về điều trị và tái khám nếu có hoặc nhập viện để điều trị cho bệnh nhân khỏi bệnh xuất viện hoặc chuyển viện theo yêu cầu của bác sĩ nếu có. Trường hợp bệnh nhân được chỉ định điều trị nội trú thì quy trình khám bệnh điều trị nội trú chung tại các khoa phòng như sau:

+ Tiếp đón người bệnh vào khoa: Tiếp nhận người bệnh vào khoa, kiểm tra hồ sơ bệnh án, ký nhận giao nhận bệnh nhân với bên bàn giao; đồng thời hướng dẫn làm các thủ tục vào viện và thủ tục bảo hiểm y tế.

+ Tiếp nhận người bệnh tại giường: Tiến hành nhận định, đánh giá tình trạng sức khỏe tổng quát của người bệnh, đo các dấu hiệu sinh tồn, cân nặng, chiều cao... Hướng dẫn người bệnh và người nhà thực hiện nghiêm túc nội quy bệnh viện, hướng dẫn cách

sử dụng các trang thiết bị trong phòng, cấp phát chăn ga gối đệm và giải đáp các thắc mắc liên quan.

+ Khám và ra y lệnh: Bác sĩ tiến hành thăm khám trực tiếp cho người bệnh và ra y lệnh điều trị trên phần mềm quản lý; ghi đầy đủ thông tin chuyên môn, giờ khám và y lệnh chi tiết vào hồ sơ bệnh án. Hoàn chỉnh hồ sơ bệnh án trong vòng 24 giờ đối với bệnh nhân cấp cứu và trong vòng 36 giờ đối với bệnh nhân thông thường.

+ Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc: Điều dưỡng tiến hành lập kế hoạch chăm sóc cụ thể, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch kịp thời khi cần thiết. Thực hiện nghiêm ngặt theo y lệnh của bác sĩ điều trị. Hoàn thiện đầy đủ các ghi chép vào phiếu thăm dò, phiếu chăm sóc của điều dưỡng; dán và lưu trữ các chỉ định, kết quả xét nghiệm theo đúng quy định của bệnh viện vào hồ sơ bệnh án.

+ Theo dõi người bệnh trong quá trình điều trị: Hàng ngày, bác sĩ điều trị theo dõi sát sao diễn biến bệnh để ra các y lệnh bổ sung. Nếu sau 48 giờ kể từ khi nhập viện vẫn chưa có chẩn đoán xác định hoặc quá trình điều trị gặp khó khăn, bác sĩ điều trị phải đề xuất hội chẩn. Đối với các trường hợp người bệnh cần phẫu thuật, thủ thuật, bác sĩ có trách nhiệm giải thích rõ ràng các lợi ích cũng như nguy cơ phát sinh của phương pháp và thống nhất ý kiến với người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp trước khi thực hiện.

+ Chuẩn bị cho người bệnh xuất viện, chuyển viện hoặc chuyển khoa: Khi tình trạng sức khỏe của người bệnh đã ổn định, bác sĩ thông báo cho điều dưỡng chăm sóc và điều dưỡng hành chính về kế hoạch cho người bệnh ra viện, chuyển viện hoặc chuyển khoa trước 24 giờ (trừ các trường hợp đặc biệt), đồng thời đưa ra các y lệnh cần hoàn thành trước khi ra viện.

+ Thực hiện thủ tục cho người bệnh ra viện: Tiến hành hoàn tất thủ tục cho người bệnh ra viện, chuyển viện, chuyển khoa theo đúng quy trình và hoàn thành thủ tục thanh toán viện phí. Trường hợp người bệnh tử vong, thực hiện nghiêm ngặt theo đúng quy chế quản lý người bệnh tử vong của Bộ Y tế.

➡ Các loại chất thải phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh của Trung tâm bao gồm: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ hoạt động của bệnh nhân, y bác sĩ, nhân viên y khoa và người nhà bệnh nhân); nước thải y tế; chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại, bụi, tiếng ồn, ...

*** Quy trình khám chữa bệnh y học cổ truyền (không thay đổi so với theo GPMT 2952 /GPMT-UBND ngày 13/12/2023)**



Hình 1.3. Quy trình khám chữa bệnh y học cổ truyền

Quy trình khám và điều trị bệnh theo y học cổ truyền được thể hiện qua các bước tuần tự sau:

Bước 1: Bệnh nhân đến bộ phận tiếp đón và bắt đầu quy trình khám, chữa bệnh.

Bước 2: Khám, chẩn đoán bệnh: bác sĩ tiến hành thăm khám, khai thác triệu chứng, xác định nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh và phân thể lâm sàng theo y học cổ truyền.

Bước 3: Phác đồ huyết: Dựa trên kết quả chẩn đoán, cận lâm sàng, bác sĩ đưa ra phác đồ điều trị. Tùy vào loại bệnh, xác định các huyết có liên quan để châm huyết hoặc cấy chỉ lựa chọn các huyết đạo hoặc phương pháp điều trị (điều trị kết hợp dùng thuốc/ hoặc không dùng thuốc) phù hợp.

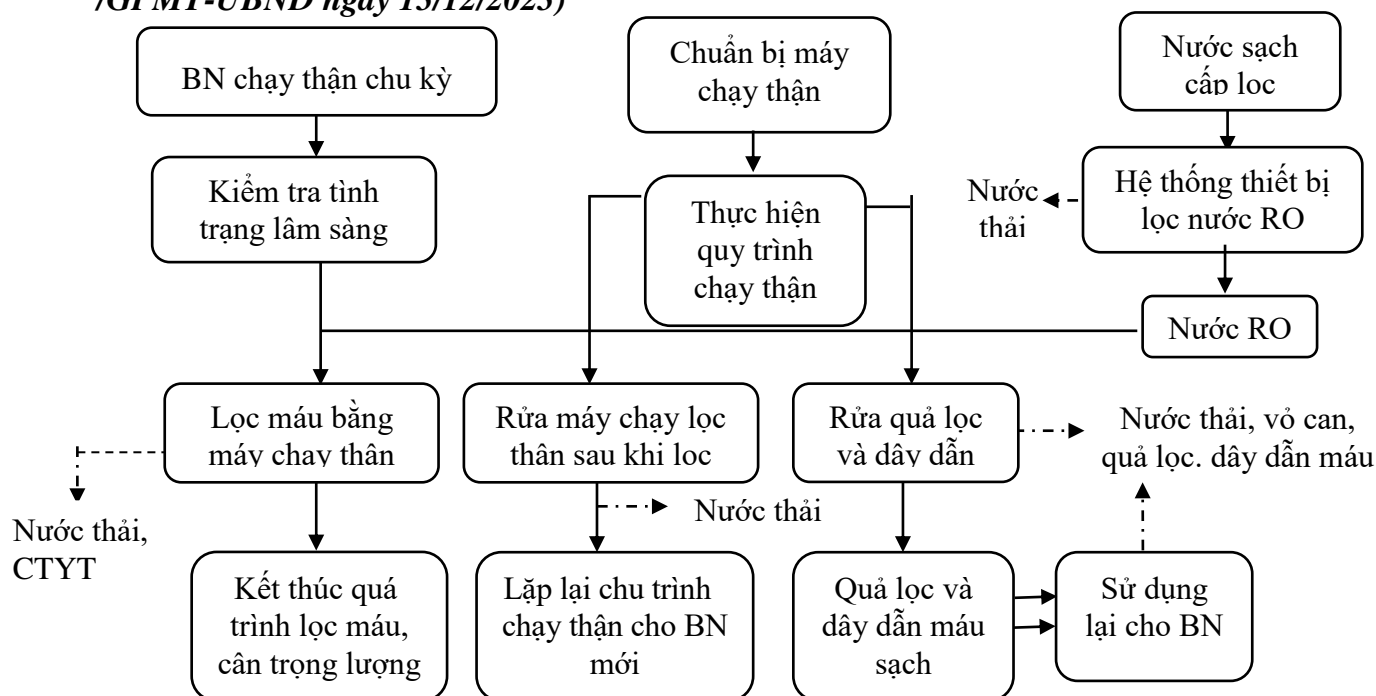
Bước 4: Thủ thuật, điều trị

Tiến hành thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật y học cổ truyền (như châm cứu, xoa bóp bấm huyết, ...) hoặc kết hợp các phương pháp điều trị để tác động lên phác đồ huyết đã chọn. Trong quá trình điều trị được theo dõi và xử lý nếu có các biểu hiện chảy máu, đau sưng nơi cấy chỉ,...

Bước 5: Ra về. Kết thúc quá trình điều trị trong ngày, người bệnh được hướng dẫn theo dõi sức khỏe tại nhà và hẹn lịch tái khám.

*** Quy trình chạy thận nhân tạo theo chu kỳ (bổ sung theo GPMT 2952**

/GPMT-UBND ngày 13/12/2023)



Hình 1.4. Quy trình chạy thận nhân tạo kèm theo dòng thải

Thuyết minh quy trình chạy thận nhân tạo:

- **Chuẩn bị nước RO cho quá trình chạy thận nhân tạo:** đầu vào nước sạch cấp cho Trung tâm –trụ sở chính đảm bảo theo quy chuẩn số QCVN 01:2009/BYT sẽ được đưa qua hệ thống thiết bị lọc nước R.O theo quy trình Bộ Y tế và chất lượng nước đầu ra là nước R.O đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế, công suất của thiết bị là 2m³/h. Nước R.O sẽ được sử dụng trong quá trình lọc máu, rửa vệ sinh máy chạy thận sau khi lọc máu, rửa quả lọc dây dẫn máu của bệnh nhân sau khi lọc.

- **Quy trình chạy thận theo chu kỳ:** Quy trình chạy thận nhân tạo của Bộ Y tế (theo Quyết định số 2482/QĐ-BYT ngày 13/4/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu Hướng dẫn quy trình kỹ thuật Thận nhân tạo) được thực hiện theo các bước cơ bản như sau:

Bước 1: Chuẩn bị, khởi động máy

Bước 2: Bác sĩ kiểm tra tình trạng người bệnh trước khi lọc máu: cân trọng lượng cơ thể, đo huyết áp, vô khuẩn đường lọc máu

Bước 3: Nối vòng tuần hoàn ngoài cơ thể

Bước 4: Tiến hành đặt chương trình lọc và thực hiện quá trình lọc máu: thời gian lọc, lượng nước rút, tốc độ bơm máu. Thời gian lọc từ 3-4 giờ/lần lọc.

Bước 5: Theo dõi lâm sàng bệnh nhân trong thời gian lọc máu (Huyết áp, mạch của người bệnh từng giờ; kiểm tra áp lực động mạch, tĩnh mạch, áp lực xuyên màng; theo dõi nồng độ dịch lọc (thành phần Na^+ và bicarbonat); theo dõi đường huyết ở người bệnh tiểu đường; toàn trạng người bệnh).

Bước 6: Khi thời gian cài đặt buổi chạy thận đã hết, trên màn hình máy chạy thận thời gian là 0.00 là kết thúc thời gian chạy thận, kỹ thuật viên làm các thao tác trả máu cho bệnh nhân.

Bước 7: Theo dõi lâm sàng bệnh nhân sau buổi lọc: sau khi kết thúc buổi lọc, bệnh nhân cần được theo dõi huyết áp, mạch ở các tư thế đứng, nằm. Ghi các chỉ số sau buổi lọc vào sổ theo dõi.

- Rửa máy chạy thận, quả lọc thận và dây dẫn máu

+ Sau mỗi chu kỳ chạy thận, kỹ thuật viên sẽ tiến hành rửa, vệ sinh máy trước khi lắp lại quy trình chạy thận cho bệnh nhân mới theo quy định của Bộ Y tế.

+ Quả lọc và dây dẫn máu của mỗi bệnh nhân cũng sẽ được rửa vệ sinh để sử dụng lại cho quy trình chạy thận lắp lại lần sau theo quy định của Bộ Y tế.. Sau 6 lần sử dụng chạy thận nhân tạo thì quả lọc và dây dẫn máu của bệnh nhân sẽ thải bỏ.

➡ Các loại chất thải phát sinh từ hoạt động chạy thận nhân tạo chủ yếu là: CTRSH, nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, y bác sĩ và nhân viên khoa; dung dịch thẩm tách trong chạy thận nhân tạo được loại bỏ, chất thải rắn là bông băng y tế, quả lọc, dây dẫn máu, vỏ can nhựa đựng dung dịch thẩm tách, chất thải, nước thải của quá trình vệ sinh máy và rửa quả lọc, dây dẫn máu lọc thận.

b) Hoạt động y tế dự phòng tại Trung tâm (không thay đổi so với GPMT 2952 /GPMT-UBND ngày 13/12/2023)

- Triển khai thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS: giám sát, sàng lọc phát hiện sớm, tiêm chủng phòng bệnh, điều trị dự phòng, triển khai các biện pháp chống dịch và khắc phục hậu quả của dịch bệnh; phòng, chống yếu tố nguy cơ phát sinh, lây lan dịch, bệnh;

- Triển khai thực hiện các hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm: kiểm

soát và phòng, chống các yếu tố nguy cơ, giám sát, sàng lọc phát hiện, quản lý và triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh không lây nhiễm;

- Thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi trường, y tế trường học, sức khỏe lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế và phòng, chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức thực hiện khám, phân loại sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.

Trong những năm vừa qua Trung tâm đã phối hợp phòng chống các bệnh dịch như: bệnh tiêu chảy cấp, cúm H₅N₁, sốt xuất huyết, Covid 19,...

➔ Chất thải phát sinh tăng tại Trung tâm trong quá trình là nước thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt của cán bộ y tế; chất thải y tế (vỏ lọ vắc xin, bơm kim tiêm vắc xin).

c) Biện pháp xử lý thuốc, hóa chất, vật tư y tế không đảm bảo chất lượng

** Xử lý thuốc thông thường, hóa chất, vật tư y tế không đảm bảo chất lượng*

Sơ đồ quy trình xử lý như sau:



Hình 1.5. Quy trình xử lý thuốc thông thường, hóa chất, VTYT không đảm bảo chất lượng

Thuyết minh quy trình như sau:

Bước 1. Xác định thuốc, hóa chất, vật tư y tế không đảm bảo chất lượng

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, khi có thuốc, hóa chất, VTYT quá hạn dùng, kém chất lượng, thuốc nhận lại từ các khoa điều trị và thuốc nhận lại do người bệnh tử vong cần phải hủy.

- Thủ kho được có trách nhiệm để những thuốc đó ra khu vực riêng chờ xử lý.

- Thuốc gây nghiện, thuốc HTT cần hủy phải để riêng và bảo quản theo quy định

Bước 2. Biên bản báo hỏng

Khoa Dược-TTB-VTYT làm biên bản xác nhận thuốc hỏng, vỡ, biến màu kém chất lượng, hết hạn dùng... không đảm bảo chất lượng (theo BM01)

Bước 3. Văn bản Thông báo hủy thuốc

* Chỉ đối với thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất dùng làm thuốc

- Trước khi thực hiện việc hủy thuốc, nguyên liệu làm thuốc ít nhất 07 ngày làm việc, cơ sở phải có văn bản thông báo về thời gian thực hiện kèm theo danh sách thuốc, nguyên liệu làm thuốc dự kiến hủy, gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 4. Khi nhận được biên bản đề nghị, Hội đồng hủy thuốc tiến hành kiểm tra, xác nhận tình trạng và duyệt đề nghị hủy thuốc, hóa chất, vật tư y tế.

Hội đồng hủy thuốc gồm:

- 1) Đại diện Ban Giám đốc
- 2) Kế toán
- 3) Trưởng khoa Dược-TTB-VTYT
- 4) Thủ kho
- 5) Thống kê Dược

Đại diện cơ quan có thẩm quyền (nếu hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần (HTT), thuốc tiền chất)

Bước 5. Khoa Dược-TTB-VTYT lập biên bản hủy thuốc, hóa chất, vật tư y tế hỏng vỡ không đảm bảo chất lượng (BM02, 03)

Bước 6. Tiến hành hủy thuốc

- Hội đồng hủy thuốc bàn giao toàn bộ số thuốc, hóa chất, VTYT cần hủy cho bộ phận xử lý rác thải của Trung tâm (Khoa KSNK)

- Khoa KSNK: Bàn giao toàn bộ thuốc, VTYT, hóa chất cần hủy cho Công ty ký hợp đồng vận chuyển và xử lý rác thải y tế với Trung tâm theo quy định hiện hành.

Bước 7: Báo cáo hủy thuốc

- Đối với thuốc gây nghiện, HTT và tiền chất dùng làm thuốc sau khi hủy thuốc, phải gửi báo cáo việc hủy thuốc tới cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc hủy thuốc (kèm theo biên bản hủy thuốc).

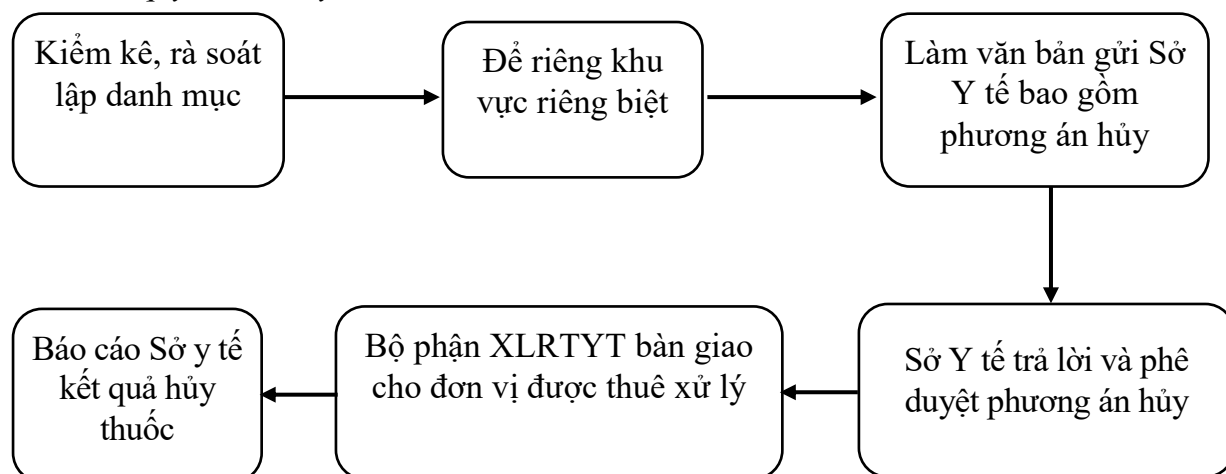
Bước 8: Lưu giữ hồ sơ

- Lưu trữ toàn bộ các biên bản, giấy tờ có liên quan đến thanh lý, hủy thuốc.

- Thời gian lưu trữ 5 năm.

* *Xử lý thuốc gây nghiện, thuốc HTT, thuốc tiền chất*

Sơ đồ quy trình xử lý như sau:



Hình 1.6. Quy trình xử lý thuốc gây nghiện, thuốc HTT, thuốc tiền chất

Thuyết minh quy trình như sau:

Bước 1. Kiểm kê, rà soát thuốc hư hỏng, đổ vỡ, hết hạn sử dụng. Các vị trí có thuốc bị đổ vỡ cần thực hiện vệ sinh sạch sẽ, không để ảnh hưởng đến các thuốc khác và để ra khu vực riêng chờ xử lý.

Bước 2. Làm công văn đề nghị hủy thuốc gửi Sở Y tế thành phố Hải Phòng (trong văn bản nêu rõ tên thuốc, nồng độ/hàm lượng, số lượng, lý do xin hủy, phương pháp hủy).

Bước 3. Sau khi nhận được công văn đồng ý của Sở Y tế thành phố Hải Phòng, Trung tâm sẽ tiến hành quy trình hủy thuốc theo phương pháp được phê duyệt.

Bước 4. Sau khi tiến hành hủy thuốc xong phải gửi báo cáo về Sở Y tế thành phố Hải Phòng, thời gian gửi báo cáo chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày hủy.

d) Quy trình quản lý, sử dụng đồ vải

Trung tâm bố trí thu gom toàn bộ đồ vải về một địa điểm tập trung để xử lý, làm sạch. Quy trình xử lý làm sạch đồ vải tại Trung tâm như sau:



Hình 1.7. Quy trình quản lý, sử dụng đồ vải

Thuyết minh quy trình như sau:

Bước 1: Bàn giao đồ vải sạch hoặc tiệt khuẩn và vào sổ theo dõi:

* Đối với người bệnh (NB)

- Khi NB vào điều trị nội trú: Được nhận quần áo, ga, chăn, màn, gối (mỗi thứ một bộ) và 01 áo choàng cho người nhà chăm sóc bệnh nhân.

- Trong thời gian nằm viện:

+ Hai ngày NB được thay quần áo một lần và được thay ngay khi có vấy bẩn.

+ Ga, chăn, màn, gối mỗi tuần thay một lần.

* Đối với nhân viên y tế: hàng ngày

Bước 2: Thu gom đồ vải

- Người thu gom mang găng tay vệ sinh, tạp dề, khẩu trang trước khi tiến hành thu gom.

- Đồ vải của NB phải được thu gom thành 2 loại riêng biệt:

+ Đồ vải thông thường: cho vào túi màu xanh.

+ Đồ vải có nguy cơ lây nhiễm (dính máu, dính dịch tiết hoặc từ khoa truyền nhiễm): Cho vào túi màu vàng.

- Thu gom từ khu vực không cách ly đến khu vực cách ly.

- Buộc chặt miệng túi đồ vải khi đầy 3/4 túi và để vào trong thùng chứa đồ vải có nắp đậy.

- Thu gom đồ vải về phòng tạm lưu đồ vải bẩn của khoa hoặc bàn giao cho nhà giặt.

- Tháo bỏ bảo hộ cá nhân, rửa tay thường quy.

Chú ý:

+ Kiểm tra, loại bỏ vật sắc nhọn trước khi tiến hành thu gom.

+ Không giữ tung đồ vải trong quá trình thu gom

+ Sử dụng kỹ thuật gấp hay cuộn để phần dính máu hay dịch tiết được cuộn tròn vào giữa.

Bước 3: Bàn giao đồ vải đã qua sử dụng:

Người thu gom đồ vải và nhân viên nhà giặt tiến hành bàn giao, ghi vào sổ giao nhận đồ vải đã qua sử dụng tại nhà giặt

Bước 4: Khử khuẩn, giặt là:

- Nhân viên nhà giặt mang găng tay vệ sinh, tạp dề, khẩu trang trước khi tiến hành.

- Đồ vải có nguy cơ lây nhiễm cao: ngâm ngập đồ vải lây nhiễm trong dung dịch Presept 0,025%, Cloramin B 5%, hoặc Javen 1-2%, thời gian tối thiểu 60 phút.

- Ngâm ngập đồ vải đã qua khử khuẩn và đồ vải bẩn trong nước xà phòng trong máy giặt khoảng 30 phút.

- Tiến hành giặt: giặt riêng đồ vải bẩn và đồ vải lây nhiễm.

* **Chú ý:** Trong trường hợp ngoài giờ hành chính, đồ vải dính máu phải được ngâm khử khuẩn ngay tại khoa/phòng làm phát sinh.

Bước 5: Phơi sấy khô:

Hộ lý và nhân viên nhà giặt tiến hành phơi/sấy riêng các loại đồ vải cho tới khô

Bước 6: Là, gấp đóng gói:

Là phẳng, gấp gọn và đóng gói riêng:

+ Đóng gói riêng theo khoa/phòng

+ Đồ vải dùng trong phẫu thuật, thủ thuật phải đóng theo bộ vào các hộp hấp chuyên dụng

Bước 7: Tiệt khuẩn đồ vải dùng trong phẫu thuật, thủ thuật vô khuẩn:

- Kiểm tra và bổ sung hộp đồ vải

- Tiến hành ghi nhãn trên khoang thử nhiệt và vào sổ theo dõi.

- Tiến hành hấp tiệt trùng đồ vải ở áp suất 1 atm, nhiệt độ 121°C trong 30 phút

- **Chú ý:** ghi hạn sử dụng trên nhãn là không quá 3 ngày.

Bước 8: Bảo quản

- Đồ vải không tiệt trùng bảo quản riêng.

- Đồ vải qua tiệt trùng:

+ Bảo quản riêng trong tủ chuyên dụng.

+ Thường xuyên theo dõi hạn sử dụng.

+ Khi đã hết hạn sử dụng, tuyệt đối không được cấp phát, mà buộc phải ghi lại nhãn mới và đưa vào hấp tiệt trùng lại trước khi cấp phát.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở hoạt động dịch vụ y tế không có hoạt động sản xuất nên không có sản phẩm.

Trung tâm có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác.

Tổng số cán bộ, y bác sĩ hiện tại là 284 người, dự kiến có thể tăng lên tới 352 người (theo báo cáo đề xuất cấp GPMT đã được duyệt tại GPMT số 2952/GPMT - UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 13/12/2023).

Tổng số giường bệnh nội trú được giao: 210 giường, thực kê 230 giường, dự kiến tương lai lên tới 300 giường.

Tổng số lượt khám, chữa bệnh hiện tại: 506 người/ngày, dự kiến có thể tăng lên tới 800 lượt/ngày.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư của Trung tâm

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
I	Các loại thuốc sử dụng điều trị		
1	A.T Esomeprazol 20 inj (20mg)	Lọ	7.940
2	A.T Ketoconazole 2% (100mg/5g)	Tuýp	32
3	Acarbose Friulchem (100mg)	Viên	17
4	Acarbose Friulchem (50mg)	Viên	32.400
5	Aceralgin 800mg (800mg)	Viên	1.466
6	Acetacmin (100mg/ml x 5ml)	Ống	10.000
7	Acyclovir Stella 800mg (800mg)	Viên	2.935
8	Adrenalin (1mg/1ml)	Ống	2.049
9	Aerofor 200 Hfa (200mcg + 6mcg; 120 liều)	Ống	500
10	Agi-bromhexine (2mg/2,5ml)	Gói	795
11	Agi-Bromhexine 16 (16mg)	Viên	43.451
12	Agilecox 200 (200mg)	Viên	57.071
13	Alanboss XL 10 (10mg)	Viên	39.000
14	Allermine (4mg)	Viên	19.200
15	Alsiful S.R. Tablets 10mg (10mg)	Viên	65.000
16	Amcoda 200 (200mg)	Viên	642
17	Aminic (10%; 200ml)	Túi	92
18	Amiodarona GP (200mg)	Viên	4.980
19	Amlodipin 5 mg (5mg)	Viên	26.439
20	Amlodipine 5 mg Cap (5mg)	Viên	397.185
21	AMLODIPINE STELLA 5MG (5mg)	Viên	18
22	Amoxicillin/ Acid clavulanic 250 mg/ 31,25 mg (250mg + 31,25mg)	Gói	5.043
23	Anpemux (250mg)	Viên	19.980
24	Apratam (400mg)	Viên	130.000
25	Aspirin tab DWP 100mg (100mg)	Viên	18.000
26	Aspirin tab DWP 75mg (75mg)	Viên	9.964
27	Aspirin-100 (100mg)	Viên	298
28	Atisalbu (0,4mg/ml x 10ml)	Ống	19.981
29	Atisalbu (2mg/5ml; 10ml)	Ống	3.724
30	Atisalbu (2mg/5ml; 5ml)	Ống	6.000
31	Atocib 60 (60mg)	Viên	16.470

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
32	Atorvastatin TP (10mg)	Viên	200.000
33	Atovze 10/10 (10mg + 10mg)	Viên	49.136
34	Atropin sulphat (0,25mg/ml x 1ml)	Ống	6.724
35	Auroliza 5 (5mg)	Viên	23.496
36	Ausmuco 200 mg (200mg)	Gói	1.306
37	Axuka (1000mg + 200mg)	Lọ	5.198
38	Ayite (100mg.)	Viên	190
39	Baburool (10mg)	Viên	63.073
40	Bactirid 100mg/5ml dry suspension (100mg/5ml; 40ml)	Lọ	1.865
41	Bidilucil 250 (250mg)	Lọ	980
42	Biosubtyl-II (10^7 - 10^8 CFU/250mg)	Viên	45.000
43	Bipp Zinc powder (70mg)	Gói	3.017
44	Bixazol (20mg/ml + 4mg/ml; 10ml)	Ống	4.173
45	Boganic forte (170mg + 128mg + 13,6mg)	Viên	1.092
46	Bravine Inmed (125mg/5ml; 40ml)	Lọ	3.873
47	Bredomax 300 (300mg)	Viên	130.046
48	Brometic 2mg/10 ml (2mg/10ml)	Ống	5.876
49	Bucarvin (20mg/4ml)	Ống	141
50	Calci clorid 500mg/ 5ml (500mg/ 5ml)	Ống	242
51	Canasone C.B. (0,1 g/100g + 1 g/100g)	Tuýp	9
52	Captazib 25/12,5 (25mg + 12,5mg)	Viên	519.990
53	Captazib 25/25 (25mg + 25mg)	Viên	17
54	Carmotop 25 mg (25mg)	Viên	87.955
55	Cefanew (500 mg)	Viên	91.027
56	Cefdinir 100mg/5ml ((100mg/ 5ml) x 60ml)	Lọ	62
57	Cefotaxim 500 (0,5g)	Lọ	3
58	Ceftibiotic 500 (500mg)	Lọ	13.258
59	Ceftizoxim 1g (1g)	Lọ	3.398
60	Ceginkton (250mg + 100mg)	Viên	289.512
61	Cephalexin PMP 500 (500mg)	Viên	20
62	Cinnarizin Pharma (25mg)	Viên	9.900
63	Ciprofloxacin (500mg)	Viên	3.055
64	Ciprofloxacin 0,3% (0,3% /5ml)	Lọ	83
65	Ciprofloxacin 0,3% (3mg/ml x 5ml)	Lọ	1.000

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
66	Clorpheniramin (4mg)	Viên	8.000
67	CO2 sản phẩm nhỏ 8 lít	Chai	23
68	Colchicina Seid 1mg Tablet (1mg)	Viên	3.319
69	Colocol suppo 150 (150mg)	Viên	8
70	Combikit 3,1 g (3g + 0,1g)	Lọ	6.669
71	Combikit 3,1g (3g + 0,1g)	Lọ	3.283
72	Comiaryl 2mg/500mg (2mg + 500mg)	Viên	390.000
73	Cồn xoa bóp (50ml: 0,5g + 2,5g + 1g + 1g + 1,5g + 1,5g + 0,5g + 2,5g)	Chai	1.980
74	Coxnis (7,5mg)	Viên	6.226
75	Creao Inj. (40mg)	Lọ	1.985
76	Crila Forte (500mg)	Viên	15.000
77	Crocin 200 mg (200mg)	Viên	1.348
78	Daflon 1000mg (900mg + 100mg)	Viên	6.480
79	Đại tràng - HD (200mg, 100mg, 50mg, 10mg, 25mg, 10mg)	Viên	24.000
80	Đại tràng hoàn P/H (0,65g; 0,54g; 0,42g; 0,4g; 0,35g; 0,35g; 0,35g; 0,25g; 0,4g; 733mg)	Gói	4.171
81	Daphazyl (0,75MIU + 125mg)	Viên	13.000
82	Desmodips (1000mg + 1000mg)	Viên	91.000
83	Diaprid 2 (2mg)	Viên	138
84	Diclofenac (75mg/3ml)	Ống	1.400
85	Diệp hạ châu Caps (450mg)	Viên	80.000
86	Diệp hạ châu KH (3000mg)	Viên	56.005
87	Diệp hạ châu Vinaplant (300mg)	Gói	29.640
88	Dimedrol (10mg/ml)	Ống	3.921
89	Dinxo 3 (3mg)	Viên	89.775
90	Diovenor Plus 40/10 (40mg + 10mg)	Viên	50.029
91	Dolotin 20mg (20mg)	Viên	150.065
92	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir disoproxil fumarate tablets 50/300/300mg (50mg, 300mg, 300mg)	Viên	82.341
93	Drotusc Forte (80mg)	Viên	10.007
94	Dubemin injection (100mg + 100mg + 1mg/3ml)	Ống	273
95	Đương quy bổ huyết P/H (600mg + 150mg + 200mg)	Viên	100.000
96	Ediwel (75mg)	Viên	16.738
97	Effer - Acehasan 100 (100mg)	Viên	10.180

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
98	Elaria (75mg/3ml)	Ống	1.200
99	Elaria 100mg (100mg)	Viên	200
100	Enaboston 5 plus (5mg + 12,5mg)	Viên	56.721
101	Enap H 10mg/25mg (10mg + 25mg)	Viên	80.012
102	Enapivi (20mg + 12,5mg)	Viên	48.000
103	Enapulus HCT 10/12.5 (10mg + 12,5mg)	Viên	200.793
104	Enapulus HCT 10/25 (10mg + 25mg)	Viên	9.366
105	Enhydra 5/12,5 (5mg + 12,5mg)	Viên	4
106	Entacron 25 (25mg)	Viên	1.862
107	Enterogermina (2 tỷ bào tử/5 ml)	Ống	20
108	Enterogermina (2 tỷ bào tử/5ml)	Ống	5.725
109	Enterogran (2x10 ⁹ CFU)	Gói	5.272
110	Envapil (10mg + 25mg)	Viên	10.600
111	Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1 ml (30mg/ml x 1ml)	Ống	140
112	Eraxicox 60 (60mg)	Viên	35
113	Erolin (10mg)	Viên	5.030
114	Ethambutol 400 mg (400 mg)	Viên	104
115	Ethambutol 400mg (400mg)	Viên	68.320
116	Eyexacin (5mg/ml x 5ml)	Lọ	1.000
117	Femancia (305mg + 0,35mg)	Viên	101
118	Fenbrat 200M (200mg)	Viên	99.990
119	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml (0,1mg/2ml)	Ống	983
120	Fentanyl Kalceks 0,05mg/ml (0,1mg/2ml)	Ống	1.500
121	Firstlexin 500 (500mg)	Viên	93.600
122	Flaben 500 (500mg)	Viên	2.562
123	Flazenca 750.000/125 (750000UI + 125mg)	Gói	2.980
124	Flotral (10mg)	Viên	15.170
125	Fluvastatin Cap DWP 20mg (20mg)	Viên	89.940
126	Fluvastatin DWP 10mg (10mg)	Viên	47.520
127	Fordamet 1g (1g)	Lọ	9.824
128	Fotimyd 2000 (2g)	Lọ	1
129	Frentine (50mg + 20mg + 13mg + 8mg + 6mg + 3mg)	Viên	69.990
130	Fresofol 1% Mct/Lct (10mg/ml x 20ml)	Ống	500

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
131	Furosol (20mg/2ml; 2ml)	Ống	5
132	Gaphyton (100mg + 75mg + 7,5mg)	Viên	300.000
133	Garnotal 10 (10mg)	Viên	1.995
134	Gensler (5mg)	Viên	56.700
135	Giadogane (200mg + 150mg + 16mg)	Viên	80.000
136	Glaritus (100IU/ml x 3ml)	Ống	23.865
137	Gliclada 60mg modified - release tablets (60mg)	Viên	99.990
138	Glimepiride Denk 3 (3mg)	Viên	96.000
139	Glucophage XR 500mg (500mg)	Viên	98.477
140	Glucose 10% (10% x 500ml)	Chai	106
141	Glucose 5% (5%; 500ml)	Chai	11.312
142	Golddicron (30mg)	Viên	250.052
143	Gomes (16mg)	Viên	11.970
144	Greentamin (200mg + 0,75mg)	Viên	2.000
145	Gygaril 5 (5mg)	Viên	338.040
146	Gyoryg (50mg)	Viên	50.052
147	Hadugut 300 (300mg)	Viên	5.000
148	Hadumedrol (10mg/ml x 1ml)	Ống	15.139
149	Hadunalin 1mg/ml (1mg/ml x 1ml)	Ống	200
150	Hadupara Extra (650mg)	Viên	399.840
151	Haduquin 250 (250mg)	Viên	3.655
152	Haemostop (100mg/ml x 5ml)	Ống	1.502
153	HALIXOL (30mg)	Viên	7.077
154	Hapacol 150 (150mg)	Gói	48.096
155	Hapacol 250 (250mg)	Gói	3.215
156	Hasanbest 500/2.5 (2.5mg + 500mg)	Viên	373.833
157	Heraace 5 (5mg)	Viên	99.980
158	Hoạt huyết dưỡng não (Cao đặc rễ đinh lăng (tương đương với 2000mg rễ đinh lăng) 200 mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương với không dưới 6,45mg ginkgo flavonoid toàn phần) 30 mg)	Viên	10
159	Hoạt huyết thephaco (140mg + 300mg + 60mg + 140mg + 300mg)	Viên	300
160	Hoạt huyết thông mạch Trung Ương 1 (300mg + 500mg + 400mg + 200mg + 400mg + 200mg)	Viên	80.000
161	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT) (1500 đvqt)	Ống	1.537

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
162	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Đơn vị	122
163	Hyđan (13mg + 300mg + 100mg)	Viên	500.000
164	Hyđan 500 (22mg + 500mg + 170mg)	Túi	64.995
165	IbuAPC (100mg/5ml; 100ml)	ml	2.044
166	Ibupain (20mg/ml x 50ml)	Chai	4.427
167	Idatril 5mg (5mg)	Viên	38.671
168	Irbesartan DWP 200mg (200mg)	Viên	30.000
169	Irzinex Plus (150mg + 12,5mg)	Viên	120.900
170	Isoniazid 300 mg (300 mg)	Viên	505
171	Isoniazid 50mg (50mg)	Viên	1.500
172	Jiracek-20 (20 mg)	Viên	2.088
173	Kaflovo (500mg)	Viên	5.000
174	Kalium chloratum biomedica (500mg)	Viên	535
175	Kamydazol (750.000IU + 125mg)	Viên	20.000
176	Kavasdin 5 (5mg)	Viên	201.600
177	Kẽm oxyd 10% (10%/15g)	Tuýp	36
178	Khí oxy chai nhỏ 12 lít (135kh/cm3)	Chai	6
179	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) (250ml)	Đơn vị	4
180	Laci-eye (0,3%; 3ml)	Ống	3.046
181	Lactated Ringer's (500ml)	Chai	1.452
182	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml (500mg)	Chai	21
183	Lidocain (3,8g)	Lọ	3
184	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml (20mg/ml x 2ml)	Ống	19.515
185	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml (40mg/2ml)	Ống	2.575
186	Lidonalin (36mg + 18mcg/1,8ml)	Ống	98
187	Lidonalin (36mg + 18mcg; 1,8ml)	Ống	200
188	Lidonalin (36mg+18mcg/1,8ml)	Ống	3
189	Lisinopril ATB 10mg (10mg)	Viên	54
190	Lisinopril Stada 10 mg (10mg)	Viên	199.976
191	Lisipus HCT 10/12.5 (10mg + 12,5mg)	Viên	100.001
192	Lopassi (0,5g + 0,7g + 0,5g + 0,1g + 1g)	Viên	9.200
193	Lorastad 10 Tab. (10mg)	Viên	6.343

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
194	Lotafran (20mg)	Viên	177.946
195	Lovastatin DWP 10mg (10mg)	Viên	95.040
196	LUFOGEL (3g/20ml; 20ml)	Gói	10
197	Marcaine Spinal Heavy (5mg/ml x 4ml)	Ống	201
198	Mẫu sinh đường (11,25g + 7,5g + 11,25g + 5g + 5g + 5g + 2,5g)	Chai	7
199	Medocef 1g (1000mg)	Lọ	6.545
200	Meko INH 300 (300mg)	Viên	600
201	Melanov-M (80mg + 500mg)	Viên	917.056
202	Metformin 500 (500mg)	Viên	23
203	Metformin Stella 1000 mg (1000mg)	Viên	32
204	Metformin Stella 850 mg (850mg)	Viên	249.976
205	Metformin XR 500 (500mg)	Viên	400.086
206	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml (0,2mg/ml; 1ml)	Ống	197
207	Metronidazol 250 (250mg)	Viên	21.547
208	Metronidazol Kabi (500mg/ 100ml)	Chai	3
209	Metronidazole 0,5g/100ml (5mg/ml x 100ml)	Túi	5.814
210	MetSwift XR 500 (500mg)	Viên	365
211	Mexilon (10mg/ml x 1,5ml)	Ống	301
212	Mezapulgit (2,5g + 0,3g + 0,2g)	Gói	4.080
213	Mibetel HCT (40mg + 12,5mg)	Viên	64.225
214	Moxacin 500 mg (500mg)	Viên	300.500
215	Nadecin 10mg (10mg)	Viên	30.000
216	Naptogast 20 (20mg)	Viên	26.519
217	Natri clorid (0.9%; 8ml)	Lọ	2.000
218	Natri clorid 0,9% (0,9%; 100ml)	Chai	4.800
219	Natri clorid 0,9% (0,9%; 10ml)	Lọ	117.693
220	Natri clorid 0,9% (0,9%; 500ml)	Chai	5.000
221	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml Injection (0,5 mg/ml)	Ống	680
222	Nerusyn 1,5g (1g + 0,5g)	Lọ	11.060
223	Neutasol (15mg/30g)	Tuýp	300
224	Nifedipin T20 retard (20mg)	Viên	36.000
225	Nikoramyl 5 (5mg)	Viên	96.512
226	No-Spa 40mg/2ml (40 mg/2 ml)	Ống	890

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
227	Nước cất ống nhựa (5ml)	Ống	6
228	Nước cất pha tiêm 5ml (5ml)	Ống	5.532
229	Nước cất tiêm (10ml)	Ống	109.767
230	Nước cất tiêm (5ml)	Ống	11
231	Nước Oxy già 3% (3%; 50ml)	Chai	2.988
232	Nupovel (10mg/ml x 20ml)	Ống	650
233	Ocebiso (400mg + 80mg)	Viên	1.858
234	Oceprava 10 (10mg)	Viên	100.000
235	OCID (20mg)	Viên	29.353
236	Ofloxacin 0,3% (15mg/ 5ml)	Lọ	3
237	Olesom (6mg/ml x 100ml)	Chai	1.003
238	Op.copan (7mg/ml x 90ml)	Chai	5.938
239	Opiphine (10mg/ml)	Ống	503
240	Oresol hương cam (0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)	Gói	70.547
241	Osaphine (10mg/ml; 1ml)	Ống	5
242	Oxy (135kh/cm3)	Giờ	33.492
243	Oxy sản phẩm nhỏ 10 lít (135kh/cm3)	Chai	40
244	Oxytocin (5IU/1ml)	Ống	600
245	Paracetamol 500mg/50ml (10mg/ml x 50ml)	Lọ	1.000
246	Paracetamol Kabi 1000 (1,000mg/ 100ml)	Chai	1
247	Paracetamol Kabi 1000 (1g/100ml)	Chai	1.322
248	Paravina 1 g (1g/6,7ml)	Ống	2.626
249	Partamol Tab. (500mg)	Viên	475.485
250	Pasigel (200mg + 230mg + 25mg; 5ml)	Gói	4.318
251	Pdsolone-40mg (40mg)	Lọ	10.000
252	Pharmox IMP 500 mg (500mg)	Viên	141.385
253	Philtobax Eye Drops (15mg/5ml)	Lọ	300
254	Phong dan	Viên	49.500
255	Phong tê thấp Bà Giằng	Viên	50.000
256	Piracetam-Egis (400mg)	Viên	104.562
257	Polhumin Mix-2 (100IU/ml x 3ml (20/80))	Ống	82.434
258	Polygynax (100.000IU + 35.000IU + 35.000IU)	Viên	2.238
259	PQA Bách bộ (15,36g)	Chai	5
260	Pravastatin Savi 10 (10mg)	Viên	83.381

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
261	Progesterone injection BP 25mg (25mg/1ml)	Ống	172
262	Propofol-Lipuro 1% (10mg/ml) (10mg/ml)	Ống	169
263	Pyrazinamide 500mg (500mg)	Viên	1.297
264	Quafa-Azi 500 mg (500mg)	Viên	368
265	Quafa-Azi 500mg (500mg)	Viên	2.010
266	Rebamipide 100mg Nippon Chemiphar (100mg)	Viên	20.008
267	Ringer lactate (Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H ₂ O 0,135g;)	Chai	2.539
268	Rocephin 1g I.V (1g)	Lọ	61
269	Rocuronium 50mg (10mg/ml x 5ml)	Ống	650
270	Rocuronium 50mg (50mg/5ml)	Ống	219
271	Rodogyl (750000IU + 125mg)	Viên	70
272	Rotundin 30 (30mg)	Viên	5.000
273	Roxcetam (400mg)	Viên	131.282
274	SaVi C 500 (500mg)	Viên	40.000
275	SaVi Glipizide 5 (5mg)	Viên	47.520
276	SaVi Prolol 2,5 (2,5mg)	Viên	49.980
277	SaViLeucin (500mg)	Viên	9.330
278	Scilin M30 (30/70) (40IU/ml x 10ml (30/70))	Lọ	9.000
279	Scilin N (40UI/ml; 10ml)	Lọ	14.935
280	Scilin R (40UI/ml; 10ml)	UI	58.726
281	Scofi (35.000IU + 60.000IU + 10mg; 10ml)	Lọ	198
282	Seaoflura (100% x 250ml)	ml	10.000
283	Seduxen 5mg (5mg)	Viên	6.482
284	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Bình	1.000
285	Setblood (115mg + 100mg + 50mcg)	Viên	73.973
286	Seunax (50mg)	Viên	1.004
287	SM.Amoxicillin 250	Viên	6.232
288	SM.Loratadin 10	Viên	50.016
289	Smecgim (3000 mg)	Gói	338
290	Smecgim (3g)	Gói	1.286
291	Smecta (3g)	Gói	1.800
292	Smoflipid 20% (20% x 100ml)	Chai	3
293	Sodium Chloride (0,9%,100ml)	Chai	32.350

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
294	Sodium Chloride Injection (0,9%; 500ml)	Chai	1.985
295	Stiprol (2,25g/3g; 9g)	Tuýp	1.346
296	Symbicort Turbuhaler (160mcg, 4,5mcg (x120 liều))	Ống	539
297	Syntarpen (1g)	Lọ	4.966
298	Takizd (10mg/ml x 2ml)	Ống	540
299	Takizd (20mg/2ml)	Ống	6
300	Tanganil 500mg (500mg)	Viên	11.632
301	Taphenplus 500 (500mg)	Viên	57.951
302	Tarviluci (500mg)	Lọ	2.072
303	Tenamyd-Cefotaxime 1000 (1g)	Lọ	2
304	Tenamyd-cefotaxime 2000 (2g)	Lọ	2
305	Terpin - Codein HD (10mg + 100mg)	Viên	180.036
306	Terpin codein 10 (10mg + 100mg)	Viên	105.840
307	Terpincold (15mg + 100mg)	Viên	168.730
308	Thấp khớp hoàn P/H	Gói	36.940
309	THcomet-GP2 (2mg + 500mg)	Viên	99.990
310	Thefirat (267mg)	Viên	50.000
311	Theresol	Gói	19.576
312	Thuốc ho Astemix (1ml: 500mg + 125mg + 0,883mg)	Chai	2.187
313	Ticarlinat 1,6g	Lọ	3.441
314	Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets (40mg + 12,5mg)	Viên	9.647
315	TP Povidon iod 7,5% (7,5%; 80ml)	Lọ	2.000
316	Trà gừng (1,6g)	Gói	2.000
317	Tranexamic acid 500mg/5ml (100mg/ml x 5ml)	Ống	706
318	Trepmycin (1g)	Lọ	211
319	Trichopol (5mg/ml x 100ml)	Túi	1.332
320	Trikapezon Plus 1,5g (1g + 0,5g)	Lọ	10.068
321	Trikaxon 2g (2g)	Lọ	5.019
322	Tư âm thanh phế	Gói	7.680
323	Turbe (150mg + 100mg)	Viên	89.950
324	Turbezid (150mg + 75mg + 400mg)	Viên	20.986
325	Uloviz (40mg)	Viên	4.984
326	UmenoHCT 10/12,5 (10mg+12,5mg)	Viên	9.133
327	Uni-Atropin (10mg/ml; 0,5ml)	Ống	20

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
328	Unsefera 2g (2g)	Lọ	4
329	Valsartan cap DWP 80mg (80mg)	Viên	47.520
330	Vicicefxim (1g)	Lọ	5.058
331	Vinphatoxin (10IU/ml x 1ml)	Ống	500
332	Vinsalmol (0,5mg/1ml)	Ống	88
333	Vinsalmol (2,5mg/2,5ml)	Lọ	9.760
334	Vinsalmol 5 (5mg/2,5ml)	Lọ	19.402
335	Vinsolon (40mg)	Lọ	3.659
336	Vinstigmin (0,5mg/ml x 1ml)	Ống	518
337	Vitamin A-D (2500IU + 200IU)	Viên	330.000
338	Vitamin A-D (2500IU; 200IU)	Viên	183.542
339	Vitamin B1 (100mg/ml x 1ml)	Ống	16.104
340	Vitamin B1-B6-B12 (115mg + 115mg + 50mcg)	Viên	112.240
341	Vitamin B6 (100mg/ml x 1ml)	Ống	4.201
342	Vitamin C 500mg (500mg)	Viên	4.000
343	Vitamin K1 1 mg/1ml (1mg/ml; 1ml)	Ống	228
344	Wosulin 30/70 (100 IU/ml; 3ml (30/70))	Ống	13.623
345	Wosulin R (40IU/ml; 10ml)	UI	78.012
346	Wosulin-N (40 IU/ml)	UI	348
347	Zafular (200mg)	Viên	17.968
348	Zentanil 500mg/5ml (500mg/5ml)	Lọ	18.437
349	Zodalan (5mg/1ml)	Ống	273
350	Zondoril 10 (10mg)	Viên	100.011
351	Zondoril 5 (5mg)	Viên	300.000
II	Vật tư y tế		
1	Bàn chải rửa phẫu thuật dùng nhiều lần	Cái	7
2	Băng chỉ thị màu hấp ướt	Cuộn	3
3	Băng chỉ tị hấp ướt	Cuộn	2
4	Băng cuộn 9cm x 2,5m vô trùng	Cuộn	4.698
5	Băng cuộn y tế 9cm x 2,5m	Cuộn	19.788
6	Băng dính màu (Khoanh thử nhiệt) - Hấp khô	Cuộn	13
7	Băng keo lụa cuộn 1,25cm x 5m	Cuộn	8.964
8	Bao cao su tránh thai	Chiếc	2.132
9	Bioline TM H.Pylori	Test	20

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
10	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim thường	Bộ	48.226
11	Bộ dây truyền máu	Bộ	6
12	BƠM CHO ĂN MPV 50ml	Cái	64
13	Bơm hút thai	Cái	2
14	Bơm hút thai 1 van	Cái	2
15	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	154.075
16	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Cái	21.523
17	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml	Cái	54.102
18	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml	Cái	409
19	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	268.749
20	Bơm tiêm insulin ECO sử dụng một lần 1ml	Cái	748.257
21	Bơm tiêm Insulin sử dụng một lần 1ml	Cái	211
22	Bông y tế 1kg	Gói	201
23	Bột bó thạch cao 20cm x 2,7m	Cuộn	9.065
24	Canuyn Mayo 90mm	Cái	7
25	Chỉ không tiêu đơn sợi các số (Chỉ Nylon các số)	Sợi	5.999
26	Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon 9/0	Sợi	10
27	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp: POLYAMID số 5/0	Sợi	28
28	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 1	Sợi	224
29	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 3/0	Sợi	327
30	Chỉ Surgicryl 910 số 3/0	Sợi	46
31	Chỉ thép các cỡ 1.0	Cuộn	3
32	Chỉ thép các cỡ 1.2	Cuộn	2
33	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 1	Sợi	2.652
34	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 3/0	Sợi	828
35	Chỉ Vicryl 2.0	Sợi	48
36	CIDEZYME, 1 LITER	Chai	27
37	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật	Cái	1.220
38	Clip kẹp mạch máu Polymer (cỡ ML)	Cái	800
39	Clip Polymer kẹp mạch máu có răng chống trượt nhọn-gấp góc cỡ ML	Cái	2.140
40	Cốc đựng đờm	Chiếc	795
41	Cốc đựng mẫu	Cái	6.500
42	Cồn 70	Chai	2.023

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
43	Cồn 70 độ	Chai	1.367
44	Cồn 90 độ	Chai	75
45	Đầu côn trắng	Cái	2.000
46	Đầu côn vàng	Cái	11000
47	Đầu côn xanh	Chiếc	2.000
48	Dầu farafil	Chai	16
49	Dầu soi kính	Lọ	6
50	Dây cao su phi 6	Kg	2
51	Dây dẫn nước rửa bàng quang	Cái	109
52	Dây Garô	Cái	474
53	Dây hút đàm nhớt	Cái	3.206
54	Dây nối bơm tiêm điện Bicakcilar (1.2 x 2,5mm)	Bộ	7
55	Dây nối bơm tiêm điện ECO	Cái	200
56	Dây nối bơm tiêm đường kính 1.2x2.5 M/F 75cm	Cái	213
57	Dây oxy 2 nhánh (các cỡ)	Cái	3.228
58	Dây truyền dịch có cổng chữ Y bầu nhỏ	Bộ	8
59	Dây truyền máu	Cái	20
60	Dây truyền máu VOGT	Bộ	5
61	Đè lưới gỗ	Cái	55.200
62	Đinh Kirschner các cỡ 1.0	Cái	40
63	Đinh Kirschner các cỡ 1.2	Cái	40
64	Đinh Kirschner các cỡ 1.5	Cái	40
65	Đinh Kirschner các cỡ 2.0	Cái	40
66	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị	Can	160
67	Dung dịch nhuộm	Bộ	2
68	Dung dịch nhuộm (Bộ nhuộm lao)	Bộ	10
69	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chai	356
70	Dung dịch sát khuẩn da	Chai	2.699
71	Dung dịch sát khuẩn da APM Povidone	Chai	23
72	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Chai	316
73	Gạc hút y tế (GHYT)	Mét	1.790
74	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Mét	7.090
75	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp vô trùng	Miếng	18.549
76	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 30cm x40cm x 6 lớp	Miếng	20

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
77	Gạc y tế tiệt trùng 10cm x 10cm x 8 lớp	Miếng	990
78	Găng tay Latex phẫu thuật tiệt trùng có bột, các số, nhãn BESAFE	Đôi	4.845
79	Găng tay latex y tế có bột	Đôi	211.904
80	Găng tay Latex y tế có bột, các số, nhãn Smile Glove	Đôi	33.845
81	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Đôi	19.300
82	Gel bôi trơn	Tuýp	214
83	Gel siêu âm	Can	102
84	Gel siêu âm APM Sonic	Can	2
85	GERMISEP	Hộp	3
86	Giấy in điện tim 6 cần	Xấp	734
87	Giấy in điện tim 6 cần tập Nihon không dòng kẻ	Xấp	8
88	Giấy in kết quả siêu âm đen trắng	Cuộn	80
89	Giấy in mã vạch	Cuộn	49
90	Giấy in monitor sản khoa	Xấp	20
91	Giấy in siêu âm AC110-S	Cuộn	255
92	Giấy in sinh hóa	Cuộn	10
93	H11- Que thử xét nghiệm định tính và bán định lượng 11 thông số nước tiểu	Hộp	83
94	HALOGEN LAMP	Cái	1
95	Hồng cầu mẫu	Bộ	4
96	Kẹp rốn	Cái	500
97	Kẹp rốn MPV	Cái	200
98	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cái	8.400
99	Khí CO2	Chai	2
100	Kim cánh bướm ECO	Cái	2.302
101	Kim châm cứu	Cái	441.227
102	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần	Cái	60
103	Kim chích mao mạch	Chiếc	38.507
104	Kim chích máu	Hộp	7.004
105	Kim chích máu loại đầu xoay	Chiếc	11
106	Kim chọc dò, gây tê tùy sống các số	Cái	1.285
107	Kim lấy máu- kim chích máu bút	Cái	6.400
108	Kim luồn tĩnh mạch có cửa có cánh	Cái	2.724
109	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên FAVOCATH	Cái	22.457

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
110	Kim nha khoa (Terumo Dental Needle)	Cây	220.928
111	Kim tiêm MPV	Cái	10.828
112	Lam kính	Miếng	2.880
113	Lam kính hiển vi	Hộp	19
114	Lưỡi dao mổ các số	Cái	4.941
115	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Cái	207
116	Lưỡi dao số 15	Cái	750
117	Mask khí dung các số	Cái	550
118	Mask thở có vành bơm hơi	Cái	5
119	Mask thở oxy (các cỡ)	Cái	66
120	Móc 2 răng	Cái	4
121	Mũ phẫu thuật vô trùng	Cái	7.550
122	Multi-drug Urine Test Panel MD-U55(MOP/COD/HER/THC/AMP)	Test	800
123	Natri clorid 0,9%	Chai	874
124	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Cái	6
125	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Cái	6
126	Nẹp khóa xương đòn phải 8 lỗ	Cái	4
127	Nẹp khóa xương đòn phải, 6 lỗ	Cái	4
128	Nẹp khóa xương đòn trái 6 lỗ	Cái	4
129	Nẹp khóa xương đòn trái, 8 lỗ	Cái	4
130	Nẹp lồng máng, mỏng 8 lỗ	Cái	20
131	Nẹp mắt xích thẳng hàng 8 lỗ	Cái	20
132	Nước muối sinh lý	Chai	1.480
133	Ống dẫn lưu	Cái	262
134	Ống đặt nội khí quản	Cái	2.080
135	Ống lấy máu 8cm	Cái	550
136	Ống ly tâm	Cái	9.500
137	Ống nghiệm chống đông EDTA	Cái	62.100
138	Ống nghiệm chống đông Heparin	Cái	146.500
139	Ống nghiệm chống đông Tri - Nacitrate 3,8%	Cái	1.800
140	Ống nghiệm EDTA (K2)	Cái	9.400
141	Ống nghiệm Heparin Lithium	Cái	8.000
142	Ống nghiệm thủy tinh (Glass test Tube)	Ống	800

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
143	Ống nghiệm thủy tinh 16mm x 160mm	Ống	2.000
144	Ống nối dây máy thở	Cái	420
145	Ống nội khí quản các cỡ có bóng và không bóng	Cái	604
146	Ống thông dạ dày MPV	Cái	519
147	Ống thông tiểu 2 nhánh (các cỡ)	Sợi	800
148	Ống/ dây cho ăn các cỡ	Cái	151
149	Phim khô y tế 10x12 inch	Tờ	14.000
150	Phim khô y tế 14x17 inch	Tờ	1.000
151	Photometer Lamp	Cái	4
152	Pump tube (N)	Cái	2
153	PUMP TUBING 2 cái/túi	Túi	2
154	Que lấy bệnh phẩm	Cái	100
155	Que thử đường huyết Vivachek Ino	Test	6.399
156	Que thử Máy đo đường huyết	Test	38.539
157	ROLLER PUMP TUBING	Cái	2
158	Săng mổ 60 x 60cm (vải không dệt, tiệt trùng)	Cái	4.192
159	Săng mổ 60x60cm vô trùng không có lỗ	Cái	8
160	Sâu máy thở	Cái	12
161	SD Bioline MOP	Test	50
162	Single reaction cuvette SRC-10	Hộp	2
163	Sonde foley 2 nhánh các cỡ	Cái	44
164	Sonde hậu môn	Cái	110
165	Sonde hậu môn nhựa	Cái	3
166	Sonde hút nhót các số	Cái	991
167	Sonde Nelaton các số	Cái	248
168	STERANIOS 2%	Can	92
169	Test Chlamydia	Test	25
170	Test EV71	Test	50
171	Test HCG	Test	1.252
172	Test HIV	Test	1.160
173	Test ma túy 4 chỉ số (AMP/MET/MOP/THC)	Test	700
174	Test nhanh chẩn đoán kháng thể IgG, IgM sốt xuất huyết	Test	250
175	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên H. Pylory	Test	245
176	Test thử ma túy 5 chỉ số MOP/COD/HER/THC/AMP	Test	4.000

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
177	Test thử rotaviut	Test	100
178	Test viêm gan B HbsAg	Test	5.000
179	Test viêm gan C HCV	Test	1.200
180	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu A	Lọ	12
181	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu AB	Lọ	12
182	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu B	Lọ	12
183	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu D	Lọ	1
184	Tua bin sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	600
185	Túi camera	Cái	1.200
186	Túi đựng máu	Cái	10
187	Túi đựng tử thi	Cái	18
188	Túi nước tiểu	Cái	1.089
189	Turset	Cái	10
190	Urgosyval 1.25cm x 5m	Cuộn	4.004
191	Viên nén khử khuẩn	Hộp	10
192	Vis xương cứng 3.5 (14 mm)	Cái	50
193	Vis xương cứng 3.5 (16 mm)	Cái	50
194	Vis xương cứng 3.5 (18 mm)	Cái	50
195	Vis xương cứng 4.5 (20 mm)	Cái	50
196	Vis xương khóa 3.5 (14 mm)	Cái	50
197	Vis xương khóa 3.5 (16 mm)	Cái	56
198	Vis xương khóa 3.5 (18 mm)	Cái	50
199	Vis xương xóp bán phần 3.5 (45mm)	Cái	50
200	Vis xương xóp bán phần 3.5 (30 mm)	Cái	50
201	Vis xương xóp bán phần 4.5 (45mm)	Cái	50
202	Vôi soda	Can	18
III	Hóa chất xét nghiệm, tẩy rửa		
1	Albumin 4x29ml	ml	232,00
2	ALT 4x50ml + 4x12,5ml	ml	4.500,00
3	Amylase IFCC	Hộp	1,00
4	AST 4x50ml + 4x12,5ml	ml	5.000,00
5	Bilirubin Direct-DC(Hộp: R1: 4x105ml + R2:4x25ml)	ml	1.040,00
6	Bilirubin Total (Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml)	ml	2.080,00
7	Calibration pack for CBS-300	Hộp	12,00

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
8	Calibration Pack for CBS-300, 90102	Hộp	2,00
9	CALIBRATION SERUM LEVEL 3 (CAL 3) (Lọ: 1x5ml)	ml	70,00
10	Cholesterol 4x22,5ml	ml	1.080,00
11	Cholesterol FL	Hộp	5,00
12	Cholesterol (Hộp: R1: 4x105ml)	ml	2.520,00
13	Cleanac / MEK-520	Can	14
14	Cleanac·3 / MEK-620	Can	8
15	Cleaner NK	Can	8
16	Clinical Chemistry Control Lev1 1x5ml	ml	160,00
17	Clinical Chemistry Control Lev2 1x5ml	ml	160,00
18	Control N (Lọ: 1x5ml)	ml	145
19	Control P (Lọ: 1x5ml)	ml	145
20	Creatinine	Hộp	4,00
21	Creatinine 4x38ml + 4x25ml	ml	4.032,00
22	Creatinine Jaffe (Hộp: R1:4x105ml+ R2:1x85ml)	ml	12.120,00
23	CRP Latex 4x9ml + 4x9ml	ml	288,00
24	CRP Latex Calibrator 5x1x1ml	ml	10,00
25	Diluent NK	Can	66
26	Direct Bilirubin 4x52,5ml + 4x52,5ml	ml	840,00
27	Erba Actime	Hộp	5,20
28	Erba Calcium Chloride	Hộp	2,8
29	Erba Clean I	Hộp	3,66
30	Erba Control N	Hộp	7
31	Erba Control P	Hộp	7
32	Erba Owrens veronal buffer	Hộp	2,32
33	Erba Protine LS 10	Hộp	26
34	Erba standard plasma	Hộp	1,20
35	Erba Thrombin Reagent	Hộp	6,5
36	Erba Thrombin Time	Hộp	1,20
37	Ethanol Calibrator Liquid (Hộp :2 x 1 mL))	ml	8,00
38	Ethanol Control Level I Liquid (Hộp :2 x 1 mL)	ml	8,00
39	Ethanol Control Level II Liquid (Hộp :2 x 1 mL)	ml	8,00
40	Ethanol Reagent ((Hộp R1: 1x80ml+R2: 1x20ml))	ml	1.400,00

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
41	Extran MA 05	Lít	42,5
42	GGT 4x40ml +4x40ml	ml	640,00
43	g-GT IFCC(ôp: R1: 4x55+ R2:2x25ml)	ml	540,00
44	Glucose 4x45ml + 4x15ml	ml	5.760,00
45	Glucose-GOD PAP (Hộp: R1:4x105ml)	ml	15.480,00
46	GOT (ASAT) IFCC (Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml)	ml	10.400,00
47	GPT (ALAT) IFCC(Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml)	ml	12.480,00
48	HBA1C 2R Cal Set (Hộp 5x0.5 ml)	ml	15,00
49	HBA1C 2R Con H (Hộp 4 × 0.5 ml)	ml	32
50	HBA1C 2R(Hộp: R1: 2 × 21 ml, R2: 2 × 8 ml, R3: 3 × 50 ml.)	ml	10.816,00
51	HDL Cholesterol 4x27ml + 4x9ml	ml	288,00
52	HDL- Direct (Hộp: R1:4x30+ R2:2x22ml)	ml	984,00
53	Hemolynac 5 / MEK-910	Can	14,00
54	Hemolynac·3N / MEK-680	Can	36
55	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS - LEVEL 2 (HUMASY CONTROL 2) (Lọ: 1x5ml)	ml	30,00
56	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS - LEVEL 3 (HUMASY CONTROL 3) (Lọ: 1x5ml)	ml	30,00
57	Immunology Control 1 1x3ml	ml	6,00
58	Immunology Control 2 1x3ml	ml	6,00
59	Isotonac·3 / MEK-640	Can	82,00
60	LDL Cholesterol 4x27ml + 4x9ml	ml	288,00
61	LDL-Direct(Hộp: R1:4x30+ R2:2x22ml)	ml	1.312,00
62	Lyse NK	Can	32,00
63	Medical 1x5ml	ml	100,00
64	MEK-5DH	Lọ	8,00
65	MEK-5DL	Lọ	10,00
66	MEK-5DN	Lọ	18
67	Phèn chua	Kg	4,00
68	QCB-5	Hộp	2,00
69	R&D CBC-3D for Mindray (High)	Lọ	6,00
70	R&D CBC-3D for Mindray (Low)	Lọ	16
71	R&D CBC-3D for Mindray (Normal)	Lọ	22,00

TT	Tên thuốc, vật tư, hóa chất	ĐVT	Số lượng
72	RF 4x12ml + 4x3ml	ml	120,00
73	RF Calibrator 5x1x1ml	ml	10,00
74	Than hoạt 2g	Gói	543
75	Total Protein 4x50ml + 4x50ml	ml	800,00
76	Triglycerides 4x50ml + 4x12,5ml	ml	3.500,00
77	Triglycerides FL	Hộp	2,00
78	Triglycerides (Hộp: R1:4x105ml)	ml	4.200,00
79	Urea 4x50ml + 4x50ml	ml	5.600,00
80	Urea-UV (5+1)(Hộp: R1:4x105+R2:4x25ml)	ml	13.520,00
81	Uric Acid 4x50ml + 4x50ml	ml	800,00
82	Urinalysis control-level 1 (Urinal control 1)	Lọ	5,00
83	Urinalysis control-level 2 (Urinal control 2)	Lọ	5,00
84	Wash Solution 5 Lít	ml	120.000,00
85	WBC Lyse NK	Can	28,00
86	α -Amylase 4x32ml + 4x8ml	ml	960,00
IV	HÓA CHẤT TẮY RỬA		
1	Aquatabs 67mg (Cloramin B)	Viên	169.565
2	Viên khử khuẩn (Aquatabs)	Viên	172.565
3	Dung dịch rửa tay 60ml	Chai	130
4	Gel rửa tay 125ml	Chai	143
5	Gel sát khuẩn tay chai 500ml	Chai	557
6	Nước rửa tay Lifebuoy	Túi	438
7	Xà phòng giặt	Túi	65
8	Nước Javel	Chai	65

(Nguồn: Trung tâm Y tế Chí Linh năm 2026)

Nhu cầu sử dụng thuốc, vật tư y tế hằng năm của Trung tâm phụ thuộc quy mô giường bệnh và khối lượng khám, chữa bệnh. Khi tăng quy mô từ 230 lên 300 giường bệnh, nhu cầu dự kiến tăng khoảng 30%, bảo đảm đáp ứng đầy đủ hoạt động chuyên môn và chăm sóc người bệnh. Lượng thuốc, vật tư y tế chỉ là dự kiến, tùy thuộc vào nhu cầu và tình trạng của bệnh nhân, phương pháp điều trị, do đó có thể thay đổi.

b. Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp điện cho cơ sở được cấp bởi Công ty Điện lực Hải Phòng- Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở 6 tháng đầu năm 2026

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 2/2026	31.530
2	Tháng 3/2026	35.940
3	Tháng 4/2026	48.780
4	Tháng 5/2026	43.800
5	Tháng 6/2026	67.560
6	Tháng 7/2026	64.050

c. Nguồn cung cấp nước

Nước được cấp bởi Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương

Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở 6 tháng gần nhất

TT	Tháng	Lượng nước tiêu thụ (m ³ /tháng)	Lượng nước tiêu thụ (m ³ /ngày)	Tổng lượng nước tiêu thụ (m ³ /ngày)	Nguồn cung cấp
1	Tháng 2/2026	136	4,9	64,9	Nước sạch cấp bởi Công ty CP KDNS Hải Dương
		1800	60		Nước giếng khoan
2	Tháng 3/2026	84	2,7	62,7	Nước sạch cấp bởi Công ty CP KDNS Hải Dương
		1800	60		Nước giếng khoan
3	Tháng 4/2026	93	3,1	63,1	Nước sạch cấp bởi Công ty CP KDNS Hải Dương
		1800	60		Nước giếng khoan
4	Tháng 5/2026	192	6,2	66,2	Nước sạch cấp bởi Công ty CP KDNS Hải Dương
		1800	60		Nước giếng khoan
5	Tháng 6/2026	750	25	55,0	Nước sạch cấp bởi Công ty CP KDNS Hải Dương
		900	30		Nước giếng khoan
6	Tháng 7/2026	1179	39,3	59,3	Nước sạch cấp bởi Công ty CP KDNS Hải Dương
		600	20		Nước giếng khoan

Thời điểm trước tháng 7/2026 ngoài nguồn cung cấp là nước sạch tại cơ sở còn sử dụng nước giếng khoan, tuy nhiên đến tháng 6/2026, giấy phép sử dụng nước dưới đất của cơ sở đã hết hạn, mặt khác để đảm bảo chất lượng nguồn nước sử dụng, nguồn

nước cung cấp cho cơ sở 100% là nước sạch, nhu cầu sử dụng nước thực tế hiện tại cơ sở trung bình 62 m³/ngày.

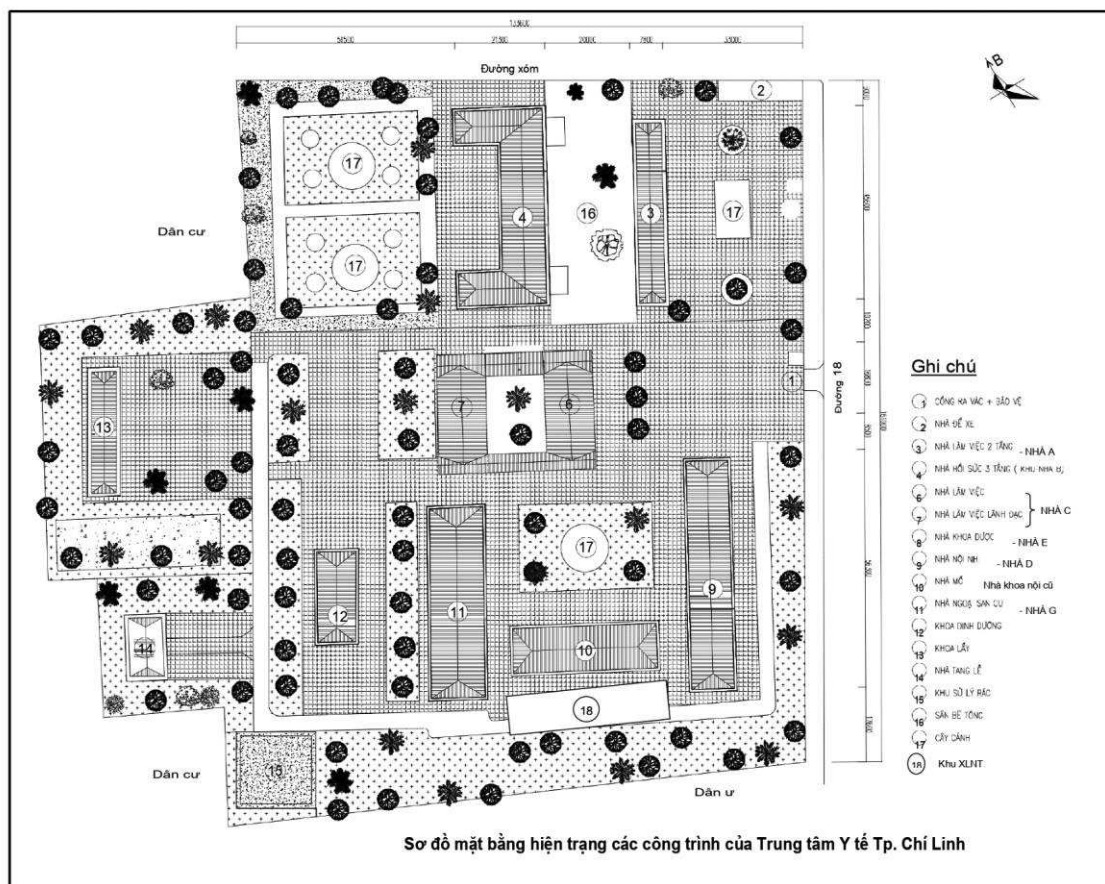
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình

Bảng 1.6. Các hạng mục công trình

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích (m ²)		Ghi chú
		Theo GPMT đã được phê duyệt	Thực tế hiện tại	
I	Các hạng mục công trình chính	5.480,50		
1	Nhà văn phòng điều hành (Nhà A)- / 2 tầng	335,4	335,4	Đã xuống cấp
2	Nhà hồi sức gồm các khoa: Khoa cấp cứu HSTC-Chống độc; Khoa ngoại, phẫu thuật, gây mê hồi sức; Khoa CSSK- Phụ sản; Khoa RHM- Mắt-TMH (Nhà B) /3 tầng	794,0	794,0	Đã xuống cấp
3	Nhà Khám Bệnh gồm các khoa: Khoa Khám bệnh; Khoa Xét nghiệm, Hội trường (Nhà C)/3 tầng.	900,0	900,0	Đã xuống cấp
4	Nhà khoa lây: Khoa Kiểm soát bệnh tật- HIV/AIDS và tư vấn và điều trị nghiện chất (Nhà ARV – Khoa HIV)/ 1 tầng	480,0	480,0	Xuống cấp
5	Nhà khoa nhi gồm các khoa: Khoa Nhi; Khoa YHCT và phục hồi chức năng; Khoa Chẩn đoán hình ảnh; Khoa y tế cộng đồng (Nhà D) /2 tầng	659,0	659,0	Hết niên hạn sử dụng
6	Nhà khoa nội gồm các khoa: Khoa dược- thiết bị- vật tư y tế (Nhà E)/2 tầng	357,0	357,0	Xuống cấp
7	Nhà khoa nội gồm: Khoa Nội tổng (Nhà G)/ 2 tầng	471	471	Hết niên hạn sử dụng
8	Nhà Khoa Dinh dưỡng/ 1 tầng	278	278	
II	Công trình phụ trợ			
9	Nhà bảo vệ	16,0	16,0	
10	Nhà để xe nhân dân	337,0	337,0	
11	Nhà để xe máy cán bộ, nhân viên	412,0	412,0	

TT	Các hạng mục công trình	Diện tích (m ²)		Ghi chú
		Theo GPMT đã được phê duyệt	Thực tế hiện tại	
12	Gara ô tô	90,0	90,0	
13	Nhà đại thể (Nhà tang lễ)	395,0	395,0	
14	Nhà ăn	35,0	35,0	Xuống cấp
15	Bể nước cứu hoả	35,0	35,0	
16	Khu hệ thống xử lý nước thải	84,1	84,1	Xuống cấp
17	Nhà chứa rác thải y tế, rác thải sinh hoạt	120,0	120,0	
III	Hạ tầng kỹ thuật			
17	Sân, vườn, tường bao	9.000,0	9.000,0	
18	Đường nội bộ	9.761,1	9.761,1	



Hình 1.8. Hiện trạng mặt bằng bố trí các hạng mục công trình

Các hạng mục công trình của cơ sở được xây dựng từ lâu: thập niên 70 (nhà D, G), năm 1998 (nhà E),... đến nay các hạng mục đã xuống cấp, một số hạng mục công trình đã hết niên hạn sử dụng. Để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, cơ sở dự kiến sẽ xây dựng các hạng mục công trình mới thay thế các hạng mục đã xuống cấp, hết niên hạn sử dụng. Công việc này sẽ được thực hiện song song với quá trình hoạt động

của cơ sở để tránh làm gián đoạn hoạt động khám chữa bệnh của cơ sở, thời gian thực hiện, xây dựng hoàn thiện tương đối dài theo từng giai đoạn tùy thuộc vào nguồn vốn sự nghiệp công phân bổ.

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình theo quy hoạch điều chỉnh

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Số tầng	Ghi chú
A	Diện tích xây dựng công trình	CT	9.111,91		
1	Khu nhà 1	CT-01	2.109,97		Xây mới, hiện chưa xây dựng
-	Nhà 1a	CT-01A	1.439,43	9	
-	Nhà 1b	CT-01B	501,71	1	
-	Nhà 1c	CT-01C	168,83	4	
2	Khu nhà 2	CT-02	934,14	6	Xây mới, hiện chưa xây dựng
3	Khu nhà 3	CT-03	2.304,15	3	Cải tạo và xây dựng mới, hiện chưa thực hiện
4	Khu nhà 4	CT-04	1.608,54		Xây dựng mới, hiện chưa xây dựng
-	Nhà 4a		1.347,84	7	
-	Nhà 4b		260,7	3	
5	Khu nhà 5	CT-05	745,56	4	Xây dựng mới, hiện chưa xây dựng
6	Khu nhà 6	CT-06	314,05		Cải tạo và xây dựng mới, hiện chưa thực hiện
7	Khu nhà 7	CT-07	356,2	1	Xây mới, hiện chưa xây dựng
8	Trạm xử lý nước thải y tế	CT-08	381,47		Xây mới, hiện đã xây dựng xong
9	Nhà cầu	NC	357,83		Xây mới, hiện chưa xây dựng
	Nhà cầu 1	NC-01	203,33	1	
	Nhà cầu 2	NC-02	154,5	1	
B	Đất hạ tầng kỹ thuật		14.902,05		

10	Đất cây xanh, mặt nước	CX	3.946,16		
11	Sân vườn		3.206,68		
12	Bãi đỗ xe		2.406,44		
13	Đường giao thông nội bộ		5.472,31		
	Tổng		24.143,5		

Các hạng mục công trình xây dựng mới, cải tạo tại cơ sở hiện chưa thực hiện, Các hạng mục công trình nâng cấp cải tạo hiện chưa triển khai thực hiện và dự kiến sẽ được triển khai theo từng giai đoạn song song với hoạt động của đơn vị.

Mặt bằng bố trí các hạng mục công trình đã được UBND thành phố Chí Linh phê duyệt Tổng mặt bằng tại Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 20/6/2025. Tổng diện tích quy hoạch của Trung tâm Y tế là 24.143,5 m², trong đó có các thành phần sử dụng đất như sau:

(1) Đất xây dựng công trình có diện tích 9.111,91 m², chiếm 37,7% tổng diện tích khu vực lập quy hoạch. Trong đó:

- Khu Nhà 1: Khu tiếp cận, khám bệnh, cấp cứu, khoa Dược, xét nghiệm; thăm dò chức năng; phẫu thuật Gây mê hồi sức, hồi sức ngoại, hồi sức tích cực, kiểm soát bệnh tật, nội trú, hành chính quản trị, hội trường, thư viện và khoa Y tế dự phòng. Công trình được xây mới hoàn toàn với chiều cao 9 tầng, diện tích 2.109,97 m².

- Khu Nhà 2: Khu chẩn đoán hình ảnh, các khoa nội trú, khoa dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Công trình được xây mới với chiều cao 6 tầng, diện tích 934,14 m².

- Khu Nhà 3: Khu các khoa nội trú, công trình được cải tạo xây mới với chiều cao 3 tầng, diện tích 2.304,15 m².

- Khu Nhà 4: Khu các khoa nội trú, công trình được xây mới hoàn toàn với chiều cao là 7 tầng, diện tích 1.608,54 m².

- Khu Nhà 5: Khu dành cho khoa truyền nhiễm được xây mới hoàn toàn với chiều cao công trình là 4 tầng, diện tích 745,56 m²

- Khu Nhà 6: Khu nhà kỹ thuật gồm có nhà xác, bãi rác, trạm điện, nước, xử lý nước thải, oxy, công trình được cải tạo và xây mới với chiều cao 1 tầng, diện tích 314,05 m².

- Khu Nhà 7: Khu nhà dịch vụ cung cấp các dịch vụ thiết yếu phục vụ bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân. Công trình được xây mới với chiều cao là 1 tầng, diện tích 356,20 m².

(2) Đất xây dựng hạ tầng có diện tích 15.031,59 m², chiếm 62,3% tổng diện tích khu vực lập quy hoạch, gồm có các loại đất:

- Đất cây xanh, mặt nước: Diện tích cây xanh là 3.946,16 m² chiếm 16,3% diện tích đất Trung tâm Y tế, đáp ứng đủ chỉ tiêu mật độ cây xanh trong khu quy hoạch. Đây là đất cây xanh, mặt nước nhằm tạo môi trường sinh thái và cảnh quan.

- Đất đường giao thông nội khu là đất các tuyến giao thông cơ giới và các khu sân, sảnh, cổng gắn liền với đường giao thông. Tổng số có 5.472,31m², chiếm 22,7% tổng diện tích Trung tâm Y tế.

- Đất bãi đỗ xe (trên mặt đất) có diện tích 2.406,44 m², chiếm 10,0%: đây là diện tích xây dựng các bãi đỗ xe trên mặt đất. Các bãi đỗ xe này được kết hợp trồng cây xanh, bồn cây góp phần vào việc tăng diện tích cây xanh trong khu Trung tâm Y tế.

- Đất sân vườn có diện tích 3.206,68 m², chiếm 13,3%: đây là khu vực trồng cây xanh, đường dạo, sân sinh hoạt giúp bệnh nhân thư giãn, hồi phục tinh thần.

5.2. Máy móc, thiết bị

Bảng 1.8. Máy móc thiết bị của Trung tâm Y tế Chí Linh

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	SL GPMT số 2952	SL năm 2026	Tình trạng hoạt động
I	TRANG THIẾT BỊ KHÁM, CHỮA BỆNH					
1	Bàn mổ	Nhật Bản	2017	1	0	Dừng hoạt động
2	Bóng phát tia X	Nhật Bản	2018	0	1	Đang sử dụng
3	Bơm tiêm điện TOP 5300	Nhật Bản	2015	1	0	Dừng hoạt động
4	Bộ điều khiển Camera và xử lý hình ảnh	Mỹ	2017	1	1	Đang sử dụng
5	Dao mổ điện cao tần	Đức	2017	1	1	Đang sử dụng
6	Giàn máy nội soi tiêu hóa	Nhật Bản	2017	1	0	Dừng hoạt động
7	Hút nhót 2 bình	Đài Loan	2009	1	0	Dừng hoạt động
8	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt	Nhật Bản	2024	0	1	Đang sử dụng
9	Hệ thống chụp X-Quang Kỹ thuật số	Nhật Bản	2024	0	1	Đang sử dụng
10	Hệ thống kéo giãn cột sống, đốt sống cổ	Trung Quốc	2015	1	0	Dừng hoạt động
11	Hệ thống mổ nội soi ngoại sản kèm bộ dụng cụ	Đức	2015	0	1	Đang sử dụng
12	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hà Lan	2025	0	1	Đang sử dụng

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	SL GPMT số 2952	SL năm 2026	Tình trạng hoạt động
13	Hệ thống nội soi TMH	Hàn Quốc	2009	1	1	Đang sử dụng
14	Hệ thống Oxy dòng cao	Trung Quốc	2021	1	0	Dừng hoạt động
15	Hệ thống oxy trung tâm 8 đầu lấy khí	Việt Nam	2000	1	0	Dừng hoạt động
16	Kính hiển vi	Trung Quốc	2019	1	1	Đang sử dụng
17	Kính hiển vi PT mắt	Nhật Bản	2018	1	1	Đang sử dụng
18	Lồng áp	Đài Loan	2009	1	0	Dừng hoạt động
19	Máy gây mê kèm thở	Nhật Bản	2018	1	0	Dừng hoạt động
20	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Đức	2016	1	1	Đang sử dụng
21	Monotor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Nhật Bản	2017	1	1	Đang sử dụng
22	Màn hình	Hàn Quốc	2025	0	1	Đang sử dụng
23	Màn hình thử thị lực	Trung Quốc	2017	1	0	Dừng hoạt động
24	Màn hình với chân máy	Trung Quốc	2017	1	0	Dừng hoạt động
25	Máy gây mê kèm thở	Đức	2024	0	1	Đang sử dụng
26	Máy huyết học CELLTAC	Nhật Bản	2019	0	1	Đang sử dụng
27	Máy huyết học CELTAC	Nhật Bản	2015	1	0	Dừng hoạt động
28	Máy hút dịch	Ý	2024	1	1	Đang sử dụng
29	Máy hút dịch 1 bình	Mỹ	2011	1	0	Dừng hoạt động
30	Máy hút dịch chạy điện	Mỹ	2011	1	0	Dừng hoạt động
31	Máy hút nhót	Ý	2009	1	0	Dừng hoạt động
32	Máy hút nhót sơ sinh chạy điện	Anh	2016	1	0	Dừng hoạt động
33	Máy khoan xương	Ấn Độ	2008	1	0	Dừng hoạt động
34	Máy khí dung	Nhật Bản	2019	1	0	Dừng hoạt động

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	SL GPMT số 2952	SL năm 2026	Tình trạng hoạt động
35	Máy khí dung	Việt Nam	2022	0	11	Đang sử dụng
36	Máy ly tâm đa năng	Trung Quốc	2017	1	0	Dừng hoạt động
37	Máy ly tâm đa năng ≥ 4000 vòng/phút	Nhật Bản	2019	1	0	Dừng hoạt động
38	Máy Monitor sản khoa	Đức	2016	1	1	Đang sử dụng
39	Máy phân tích nước tiểu	Trung Quốc	2024	0	1	Đang sử dụng
40	Máy phân tích đông máu tự động	Trung Quốc	2025	0	1	Đang sử dụng
41	Máy sinh hóa	Nhật	2017	1	0	Dừng hoạt động
42	Máy siêu âm màu 4D 3 đầu dò	Nhật Bản	2016	1	1	Đang sử dụng
43	Máy siêu âm mắt A/B	Nhật Bản	2018	1	0	Dừng hoạt động
44	Máy siêu âm tổng quát (màu 4D 3 đầu dò)	Nhật Bản	2019	1	1	Đang sử dụng
45	Máy siêu âm tổng quát 4 đầu dò	Mỹ	2025	0	1	Đang sử dụng
46	Máy Siêu âm xách tay	Nhật Bản	2008	1	0	Dừng hoạt động
47	Máy siêu âm xương, khớp	Trung Quốc	2023	0	1	Đang sử dụng
48	Máy siêu âm đen trắng	Nhật Bản	2009	1	0	Dừng hoạt động
49	Máy soi Cổ tử cung	Mỹ	2018	0	1	Đang sử dụng
50	Máy soi Cổ tử cung cầm tay	Mỹ	2018	1	0	Dừng hoạt động
51	Máy test tiểu đường	Trung Quốc	2023	0	1	Đang sử dụng
52	Máy thở + máy nén khí	Mỹ	2018	1	1	Đang sử dụng
53	Máy thở CPAP	Mỹ	2015	1	0	Dừng hoạt động
54	Máy thử đường huyết HbA1C Quotest	Đức	2019	1	1	Đang sử dụng
55	Máy truyền dịch TOP 2300	Nhật Bản	2015	1	0	Dừng hoạt động
56	Máy truyền dịch TOP 3300	Nhật Bản	2015	1	0	Dừng hoạt động
57	Máy tạo Oxy	Đài Loan	2009	1	0	Dừng hoạt động

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	SL GPMT số 2952	SL năm 2026	Tình trạng hoạt động
58	Máy tạo oxy	Việt Nam	2022	0	1	Đang sử dụng
59	Máy X-quang thường quy	Nhật Bản	2010	1	0	Dừng hoạt động
60	Máy xét nghiệm huyết học tự động 23 TS	Nhật Bản	2018	1	0	Dừng hoạt động
61	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động 50 Test	Ý	2019	1	1	Đang sử dụng
62	Máy xét nghiệm Nước tiểu	Hàn Quốc	2019	1	1	Đang sử dụng
63	Máy xét nghiệm sinh hóa	Nhật Bản	2018	1	1	Đang sử dụng
64	Máy Xét nghiệm đông máu	Pháp	2019	0	1	Đang sử dụng
65	Máy điện châm Medicine 6 rắc	Việt Nam	2022	1	0	Dừng hoạt động
66	Máy điện châm đa kênh	Trung Quốc	2023	1	1	Đang sử dụng
67	Máy điện châm đa kênh	Trung Quốc	2022	0	24	Đang sử dụng
68	Máy điện não	Nhật Bản	2018	1	1	Đang sử dụng
69	Máy điện tim 6 kênh	Nhật Bản	2018	1	1	Đang sử dụng
70	Máy đo chức năng hô hấp	Ý	2017	1	0	Dừng hoạt động
71	Máy đo Co2	Thụy sĩ	2017	1	0	Dừng hoạt động
72	Máy đo khúc xạ	Nhật Bản	2013	1	0	Dừng hoạt động
73	Máy đo điện giải 3 thông số Na+, K+, Cl-	Trung Quốc	2020	1	1	Đang sử dụng
74	Nguồn sáng	Mỹ	2017	1	0	Dừng hoạt động
75	Test đường máu (hs)	Trung Quốc	2023	0	1	Đang sử dụng
76	Tấm thu nhận và xử lý hình ảnh Xquang	Nhật Bản	2019	1	0	Dừng hoạt động
77	X quang đo mật độ xương	Nhật Bản	2019	1	0	Dừng hoạt động
78	XN huyết học tự động	Nhật Bản	2017	1	1	Đang sử dụng

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	SL GPMT số 2952	SL năm 2026	Tình trạng hoạt động
79	Đèn chiếu hồng ngoại	Việt Nam	2018	1	0	Dừng hoạt động
80	Đèn chiếu hồng ngoại1	Việt Nam	2023	0	10	Đang sử dụng
81	Đèn chiếu vàng da	Trung quốc	2018	1	1	Đang sử dụng
82	Đèn mổ	Nhật Bản	2017	1	0	Dừng hoạt động
83	Đầu camera	Mỹ	2017	1	0	Dừng hoạt động
84	Ống nội soi tai mũi họng ống mềm	Đức	2023	0	1	Đang sử dụng
85	Máy in phim	Trung Quốc	2025	1	1	Đang sử dụng
	Thiết bị phục vụ chạy thận nhân tạo theo chu kỳ (bổ sung)					
86	Máy xử lý nước RO chạy thận nhân tạo	Bộ	1	Trung Quốc	2026	Chuẩn bị đầu tư
87	Máy chạy thận nhân tạo	Cái	10	Trung Quốc	2026	Chuẩn bị đầu tư
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ VĂN PHÒNG					
88	Máy Fax		2012	2	2	Đang sử dụng
89	Máy in		2013-2025	170	70	Đang sử dụng
90	Máy vi tính		2010-2025	159	160	Đang sử dụng
91	Máy điều hòa nhiệt độ		2012-2025	36	36	Đang sử dụng
92	Quạt			261	261	Đang sử dụng
93	Xe cứu thương		2004-2021	5	5	Đang sử dụng
94	Điện thoại			30	30	Đang sử dụng
III	HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI					

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Năm sản xuất	SL GPMT số 2952	SL năm 2026	Tình trạng hoạt động
95	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m ³ /ngày đêm	Nhật Bản	2010	1	0	Đang sử dụng
96	Hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m ³ /ngày đêm	Việt Nam	2025	0	1	Đang sử dụng

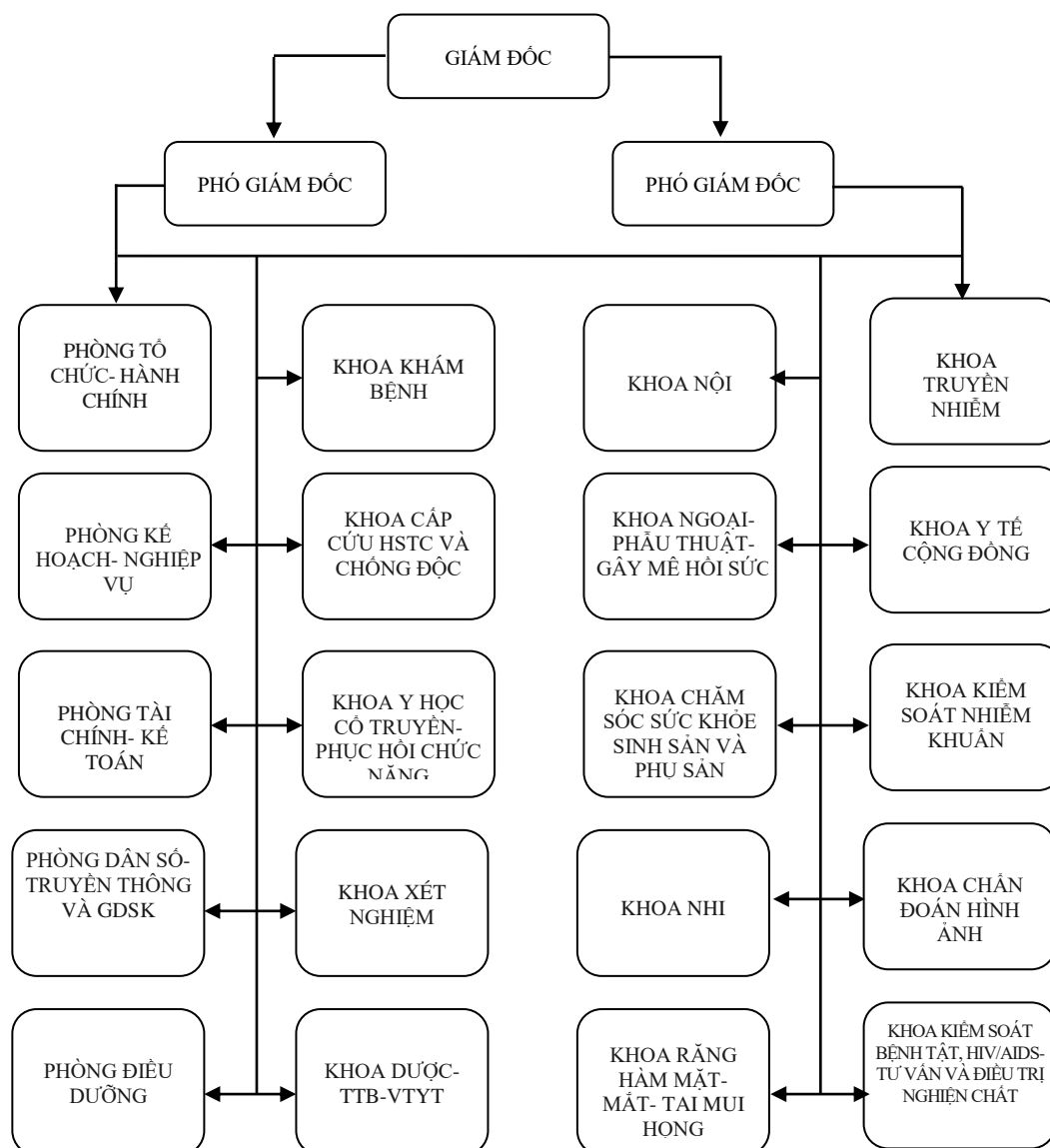
5.3. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư của cơ sở khoảng 150 tỷ đồng.

5.4. Cơ cấu tổ chức

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 975/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y Chí Linh. Trong đó quy định cơ cấu tổ chức của Trung tâm gồm:

- Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc và 02 phó giám đốc
- Các phòng chức năng gồm: 05 phòng.
- Các khoa chuyên môn thuộc Trung tâm gồm: 15 khoa.



Hình 1.9. Tổ chức hoạt động của Trung tâm Y tế Chí Linh

6. Các công trình BVMT tiếp tục sử dụng sau khi cấp GPMT

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m³/ngày.đêm
- Hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày.đêm: sau khi được cấp giấy phép môi trường, hệ thống dừng hoạt động, được tận dụng làm bể sục cố.
- Hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải
- Kho chứa rác thải y tế có thể tái chế: 15 m²
- Kho chứa rác thải sinh hoạt: 15 m².
- Kho chứa CTNH không lây nhiễm: 15 m².
- Kho chứa CTNH lây nhiễm: 15 m².

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện mục tiêu tổng quát: phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

- Quyết định số 611/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/7/2024 Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia phải phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam tham gia, ký kết; đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Kịch bản biến đổi khí hậu. Quy hoạch bảo vệ môi trường gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn cả nước.

Mục đích sử dụng đất của cơ sở phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.

Trung tâm y tế Chí Linh đã được UBND thị xã Chí Linh phê duyệt Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện Đa khoa Chí Linh- thị xã Chí Linh.

Khu vực cơ sở phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nước thải của Trung tâm sau khi xử lý được chảy vào hệ thống cống thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy vào hồ Mật Sơn. Đây là nguồn tiếp nhận nước thải của các đối tượng như: hộ kinh doanh ăn uống, dân cư, doanh nghiệp và một số cơ sở y tế khác nằm trên địa bàn phường. Nguồn tiếp nhận nước thải không dùng cho mục đích khai thác sử dụng nước.

Trong quá trình hoạt động, Trung tâm đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo GPMT số 2952/GPMT- UBND ngày 13/12/2023, đồng thời áp dụng các biện pháp giảm thiểu, vận hành và bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường xử lý bụi, khí thải, nước thải, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế nguy hại hạn chế tối đa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động khám, chữa bệnh của Trung tâm như sau:

- Đối với bụi, khí thải:

+ Khí thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm bao gồm khí thải từ các phòng ban khám bệnh, phương tiện giao thông ra vào Trung tâm. Tuy nhiên do đặc thù của loại hình nên môi trường các phòng, khám chữa bệnh luôn được thông thoáng, đảm bảo vô trùng và hầu như không phát sinh khí thải.

+ Khí, mùi tại trạm xử lý nước thải tập trung: Trạm được xây dựng cách khu dân cư TDP Nguyễn Trãi 2 khoảng 50m, đảm bảo đáp ứng khoảng cách an toàn theo QCVN 01:2021/BXD, mặt khác, xung quanh cơ sở còn bố trí cây xanh, không để mùi từ hệ thống xử lý ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

+ Mùi và các dung môi hữu cơ (cồn, etc) bay hơi trong quá trình khám và điều trị bệnh; mùi từ khu tồn trữ rác thải của Trung tâm...Tuy nhiên, rác thải của Trung tâm đều được lưu chứa trong các túi ni lông buộc kín và định kỳ được đơn vị xử lý đến thu gom nên không phát sinh mùi từ khu lưu giữ chất thải của Trung tâm.

+ Công trình XLNT:

++ Hệ thống XLNT công nghệ Johkasou (Nhật Bản) công suất 150 m³/ngày đêm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh thu gom về đạt mức B, K= 1,2 giá trị C_{max} của QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

++ Hiện tại, Trung tâm được đầu tư xây mới hệ thống XLNT theo công nghệ AO kết hợp giá thể di động MBBR, công suất 250 m³/ngày đêm nhằm đáp ứng yêu cầu về nâng quy mô công suất giường bệnh trong tương lai, đồng thời thay thế hệ thống XLNT hiện tại của Trung tâm để đáp ứng yêu cầu nước thải sau xử lý đạt mức A, K= 1,2 giá trị C_{max} của QCVN 28:2010/BTNMT. Hệ thống XLNT mới này, được xây dựng đúng với quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND thành phố Chí Linh.

++ Mối liên kết giữa hệ thống XLNT hiện hữu và hệ thống XLNT mới trong giai đoạn hiện tại: nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm được thu gom theo các tuyến ống thu gom mới rồi được đưa về hệ thống XLNT công suất 250 m³/ngày đêm (xây mới), nước thải ở đầu ra của hệ thống XLNT mới được đưa về hệ thống XLNT công nghệ Johkasou (Nhật Bản) công suất 150 m³/ngày đêm xử lý đạt mức B, k= 1,2 giá trị C_{max} của QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thải vào môi trường tiếp nhận.

Trung tâm cam kết thực hiện chỉ xả thải nước thải đã xử lý qua hệ thống XLNT công nghệ Johkasou (Nhật Bản) công suất 150 m³/ngày đêm xử lý đạt mức B, k= 1,2 giá trị C_{max} của QCVN 28:2010/BTNMT đảm bảo theo GPMT số 2952/GPMT-UBND ngày 13/12/2023.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải đã qua hệ thống XLNT của Trung tâm là hệ thống cống thoát nước chung của TDP Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng, sau đó chảy vào hồ Mật Sơn.

Vì nguồn tiếp nhận nước thải đã qua HTXL nước thải là cống thoát nước chung của TDP Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An nên không thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ theo Thông tư 95/2025/TT-BTNMT và Điều 82 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Các nguồn phát sinh chất thải tại Trung tâm đều được xử lý đảm bảo. Như vậy hoạt động của Trung tâm tại khu vực là phù hợp với khả năng chịu tải môi trường.

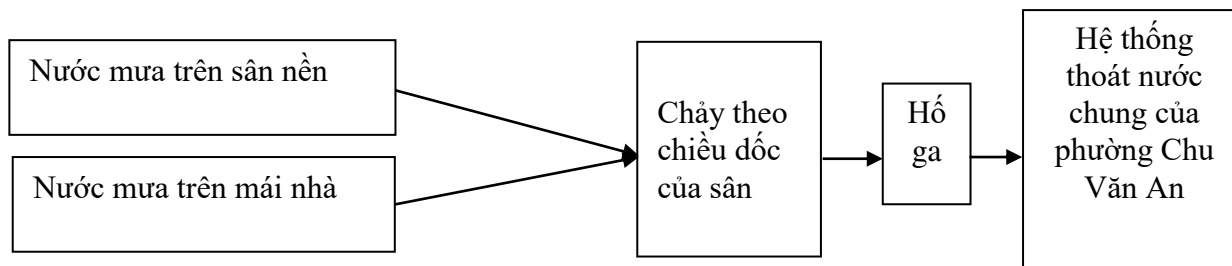
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hiện tại:

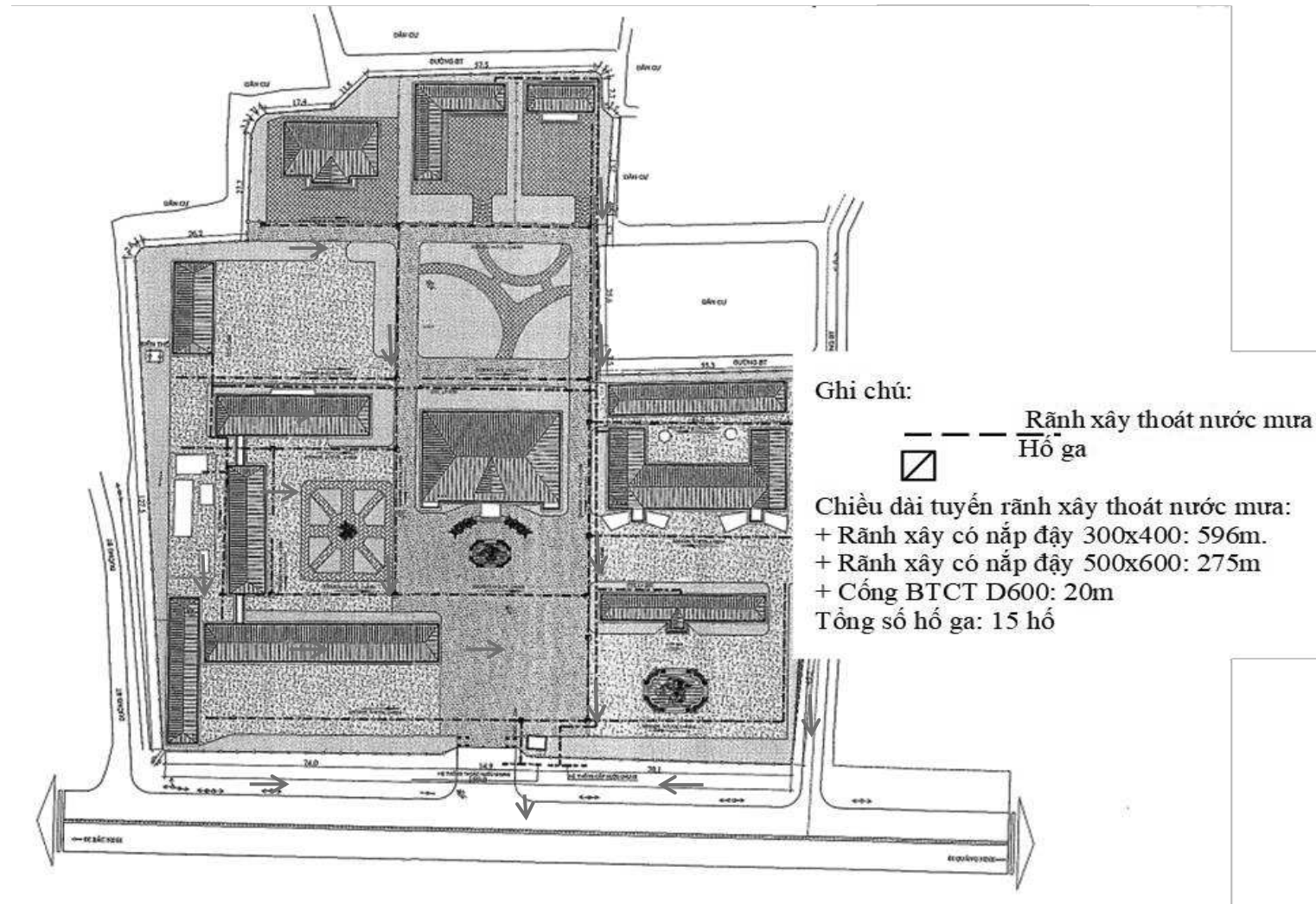


Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mái: Nước mưa theo các đường ống dẫn bằng nhựa PVC có đường kính D150mm từ trên mái các khu nhà chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt, hố ga chạy xung quanh các khu nhà ở phía dưới sau đó chảy vào hệ thống rãnh thoát nước chung và chảy vào cống thoát nước của khu vực. Cấu tạo của rãnh thoát nước mặt chạy quanh nhà có kích thước B (40x30cm) đáy rãnh đổ bê tông, thành rãnh xây gạch, có nắp đậy, dài 596m; độ dốc 0,2%;

- Hệ thống thoát nước mặt: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt khu vực Trung tâm được thu gom vào rãnh chạy xung quanh các khu nhà ở phía dưới sau đó chảy vào hệ thống cống thoát nước chung và chảy vào cống thoát nước của khu vực. Cấu tạo của rãnh thoát nước mặt chạy quanh nhà có kích thước B(40x30cm) đáy rãnh đổ bê tông, thành rãnh xây gạch, có nắp đậy, dài 596m; độ dốc 0,2%; rãnh thoát nước chung có kích thước B(60x50cm) đáy rãnh đổ bê tông, thành rãnh xây gạch, có nắp đậy dài 275m, độ dốc 0,3%; cống thoát nước BTCT D600 dài 20m. Trên hệ thống rãnh bố trí 15 hố ga lắng cặn kích thước (100x100x150cm), sau đó tự chảy ra cống thoát nước chung khu vực phường Chu Văn An.

Sơ đồ mặt bằng thoát nước mưa Trung tâm Y tế TP. Chí Linh



Hình 3.2. Sơ đồ mặt bằng thu gom, thoát nước mưa hiện tại



Hình 3.3. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện trạng

Sau khi điều chỉnh quy hoạch:

Nước mưa trên mái theo đường ống PVC D110 tự chảy xuống hệ thống cống, rãnh thoát nước quanh các công trình.

Nước mưa trên bề mặt cùng nước mưa trên mái các công trình thu gom bằng rãnh thoát B400 tổng chiều dài 390m, cống BTCT D400 tổng chiều dài 110m, cống D600 chiều dài 200m và cống D800 chiều dài 60m thoát ra ngoài hệ thống thoát nước chung trên đường quốc lộ 18 qua 2 điểm xả. Trên hệ thống thu gom, thoát nước mưa bố trí 3 hố ga thu D400, 14 hố ga thu + thăm D600 và 4 hố ga thu + thăm D800.

Bảng 3.1. Khối lượng các hạng mục thoát nước mưa theo quy hoạch điều chỉnh:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Rãnh thoát B400	m	390
2	Cống thoát D400	m	110
3	Cống thoát D600	m	200
4	Cống thoát D800	m	60
5	Hố ga thu + thăm D600	Cái	14
6	Hố ga thu + thăm D800	Cái	4
7	Hố ga thu + thăm D400	cái	3

Tọa độ điểm xả nước mưa dự kiến (hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰):

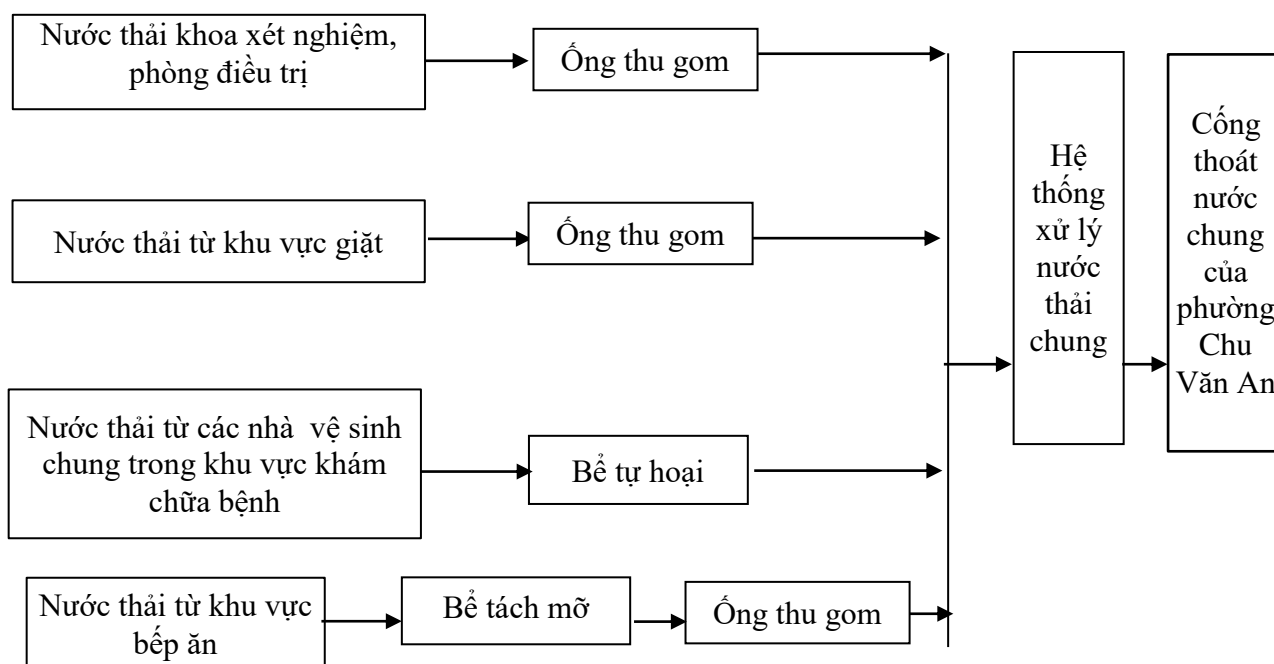
Điểm xả 1: X(m)=2335171; Y(m)=565976.

Điểm xả 2: X(m)=2335211; Y(m)=566019.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

* Hiện tại

- Hệ thống thu gom nước thải đến vị trí công trình xả nước thải:



Hình 3.4. Hệ thống thu gom nước thải

Hệ thống thu gom đã được cải tạo lại:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh tại các nhà khoa khám, chữa bệnh được thu gom bằng bể phốt xây chìm phía ngoài các khối nhà sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung bằng đường ống thu gom nước thải chung HDPE D200, HDPE D300 và uPVC D160 tận dụng.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực dinh dưỡng (bếp ăn) theo đường ống dẫn PVC Class2 D90 dài 5m độ dốc 0,2% thu gom về bể tách mỡ bên ngoài khỏi nhà thể tích 2m³ sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung qua đường ống thu gom nước thải chung HDPE D300.

- Nguồn số 03: Nước thải y tế từ các khoa, phòng điều trị được thu gom bằng ống PVC D48 sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung bằng đường thu gom nước thải chung HDPE D300.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực giặt đồ theo đường ống PVC D200 sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung bằng đường thu gom nước thải chung HDPE D300.

Trên hệ thống đường ống thu gom có bố trí các hố ga thu cạn, tổng số hố ga là 23 cái (trong đó 16 hố ga được cải tạo từ hố ga cũ, 7 hố ga xây mới), kết cấu đáy + tấm đan bằng BTCT, tường xây gạch, kích thước mỗi hố ga 96x96x108cm.

Bảng 3.2. Khối lượng các hạng mục thu gom nước thải chung

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	uPVC D160 tận dụng	m	90
2	HDPE D300	m	272,6
3	HDPE D200	m	66,9
4	Hố ga	cái	23

- Điểm xả thải nước thải: Trung tâm hiện có 01 điểm xả thải vào cống thoát nước chung của khu vực phường Chu Văn An. Vị trí điểm xả thải có tọa độ theo bản đồ tỷ lệ 1/10.000, hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰ như sau:

$$X(m) = 2335207; Y(m) = 565907$$

*** Sau khi điều chỉnh quy hoạch**

Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải mới công suất 250m³/ngày.đêm, hiện tại hệ thống thu gom nước thải vẫn được giữ nguyên (chỉ cải tạo, thay thế đường ống đã cũ bằng đường ống mới, cải tạo rãnh thoát nước, bổ sung thêm hố ga) và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải mới (để thu gom, lưu giữ) sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện tại công suất 150m³/ngày.đêm.

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, nước thải được xử lý trực tiếp bằng hệ thống xử lý nước thải mới công suất 250m³/ngày.đêm. Trạm xử lý nước thải hiện tại sẽ dừng hoạt động, được tận dụng làm bể sự cố. Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC D150 dài 12m tự chảy ra hệ thống cống thoát nước thải chung của TDP Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An.

Tọa độ vị trí xả thải mới (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰): X(m) = 2335199; Y(m) = 565915.

Sau khi xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình xây dựng theo quy hoạch điều chỉnh, theo đó, hệ thống thu gom nước thải sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp.

Nước thải từ các công trình (Nhà 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7): được thu gom bằng đường cống BTCT D300 tổng chiều dài 570m thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung mới công suất 250m³/ngày.đêm.

Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC D150 dài 12m tự chảy ra hệ thống cống thoát nước thải chung của KDC Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An.

Tọa độ vị trí xả thải mới (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2335199; Y(m) = 565915.

HTXL nước thải nằm ở phía Tây khu vực Trung tâm, được bố trí cách xa khu khám, chữa bệnh, khu điều trị, cách khu dân cư TDP Nguyễn Trãi 2 khoảng 50m.

Để giảm thiểu việc ảnh hưởng của mùi từ hệ thống xử lý nước thải, Trung tâm đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi như sau:

+ Sử dụng các ống nhựa, ống kín để thu gom và thoát nước thải, tránh thoát mùi và ảnh hưởng đến hệ thống nước ngầm. Các bể phát sinh mùi, bể gom, điều hòa đều có nắp đậy kín.

+ HTXL nước thải tập trung được xây dựng ở cuối hướng gió chủ đạo.

+ Thực hiện vận hành HTXL nước thải theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trung tâm lắp đặt đồng hồ đo lượng nước thải sau hệ thống xử lý. Tại vị trí xả thải có biển báo điểm xả thải theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Bảng 3.3. Bảng tổng hợp khối lượng thoát nước thải theo quy hoạch điều chỉnh:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống D300	m	570
2	Hố ga nước thải	cái	20

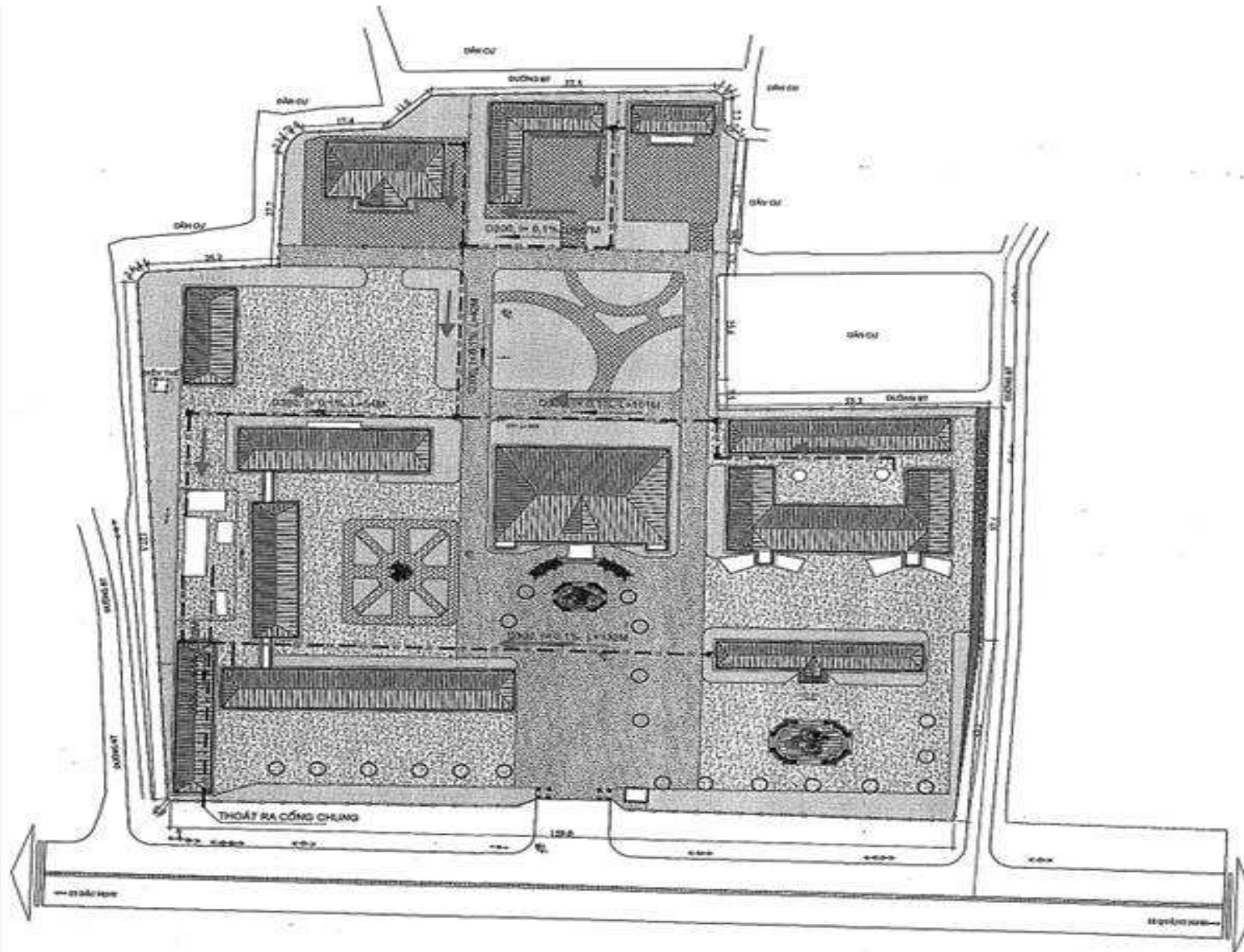
- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra hệ thống cống thoát nước chung của phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.

- Trung tâm có 01 điểm xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2335207; Y(m) = 565907

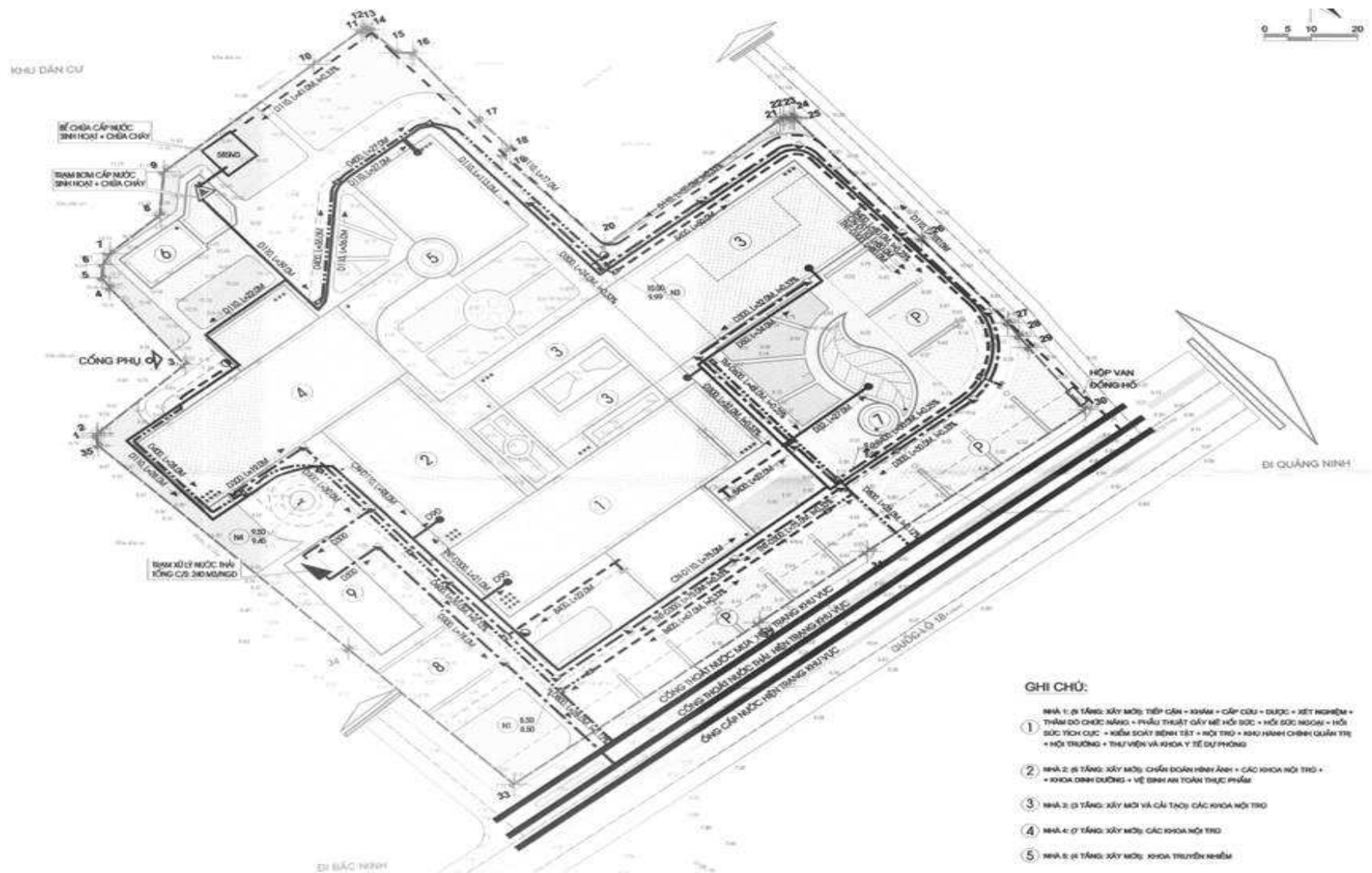


Hình 3.12. Đồng hồ đo lưu lượng và điểm xả nước thải

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



Hình 3.5. Sơ đồ mặt bằng tổng, thoát nước thải hiện tại



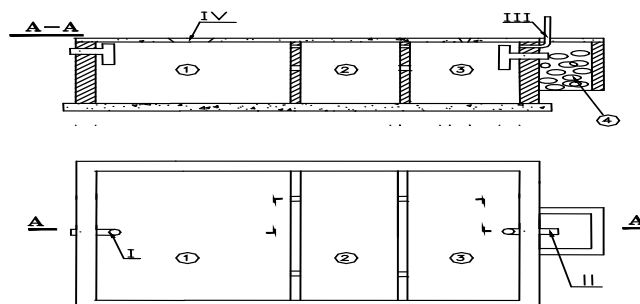
Hình 3.6. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa, nước thải của cơ sở theo quy hoạch điều chỉnh

1.3. Xử lý nước thải:

* Hiện tại

a. Xử lý nước thải sơ bộ bằng bể tự hoại

+ Sơ đồ mặt cắt của bể tự hoại được thể hiện như sau:



Ghi chú:

I- Ống nước vào, II- Ống nước ra, III- Ống thoát khí, IV- Nắp vệ sinh; 1. Ngăn chứa, 2. Ngăn lên men, 3. Ngăn lắng cặn, 4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra cống chung

Hiệu suất xử lý của bể phốt đạt 70%, sau đó được thu gom vào hố ga tập trung trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải chung.

- Quá trình xử lý của bể tự hoại: Nước thải được làm sạch nhờ hai quá trình chính là lắng cặn và lên men cặn lắng.

Do tốc độ nước chảy qua bể rất chậm nên quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh: Dưới tác dụng trọng lượng bản thân các hạt cặn (cát, bùn, phân) rơi dần xuống đáy bể và nước sau khi ra khỏi bể sẽ trong. Tốc độ dòng nước thải qua bể càng chậm, dung tích bể càng lớn thì hiệu quả làm trong nước càng cao.

Các hạt cặn rơi xuống đáy bể, ở đây các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men của cặn nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật trong lớp cặn... Nhiệt độ càng cao thì tốc độ lên men cặn càng nhanh.

Trong quá trình hoạt động, thường xuyên bổ sung cặn tươi vào bể, quá trình phân giải các hợp chất hữu cơ chứa cacbon làm chậm quá trình lên men cặn. Mặt khác các khí và bọt khí (CH_4 , CO_2 , H_2S) nổi lên kéo theo các hạt cặn lên mặt bể tạo thành lớp váng cặn có chiều dày 0,2 - 0,4 m. Thực nghiệm cho thấy, khi thông hơi tốt và mặt thoáng của bể càng rộng thì chiều dày lớp váng cặn càng giảm, làm tăng thể tích vùng lắng và góp phần làm tăng hiệu quả lắng trong nước.

Hiệu quả xử lý của bể tự hoại đối với COD và BOD_5 có thể đạt 60%, TSS đạt 70%. Còn nitơ giảm không nhiều.

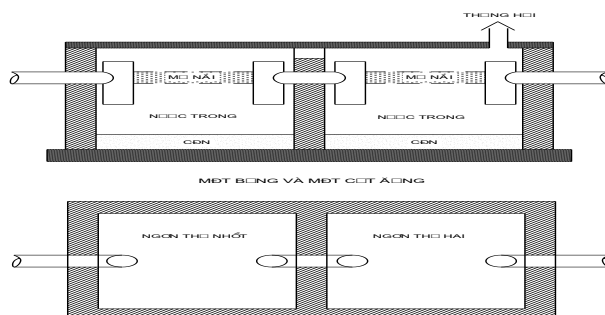
Trung tâm có 7 khu nhà vệ sinh, cấu tạo của các bể tự hoại như nhau. Nước thải sau khi qua các bể tự hoại được đầu nối với hệ thống ống thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung của Trung tâm. Tổng thể tích của bể tự hoại: $W = 160 \text{ m}^3$

Bảng 3.4. Vị trí, kích thước bể phốt tại các khu nhà vệ sinh

TT	Vị trí đặt bể phốt	Số lượng (bể)	Thể tích/bể (m ³)	Tổng thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại khu nhà A – nhà điều hành	2	10	20
2	Bể tự hoại khu nhà B – nhà hồi sức các khoa	1	20	20
3	Bể tự hoại khu nhà C – nhà khám bệnh	1	20	20
4	Bể tự hoại khu nhà D – nhà khoa nhi	1	20	20
5	Bể tự hoại khu nhà ARV – khoa lây	1	20	20
6	Bể tự hoại khu nhà E – khoa được thiết bị	1	20	20
7	Bể tự hoại khu nhà G – khoa nội tổng	1	20	20
8	Bể tự hoại khoa truyền nhiễm	1	20	20
Tổng		9		160

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ tiếp tục được thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung của Trung tâm.

b. Xử lý nước thải từ khu vực dinh dưỡng bếp ăn



Hình 3.7. Sơ đồ cấu tạo của bể tách mỡ như sau:

Tại khu vực nhà bếp bố trí bể tách mỡ. Bể tách mỡ có vai trò tách phần lớn mỡ lẫn trong nước thải phát sinh tại khu vực nhà bếp bằng phương pháp tuyển nổi tự nhiên. Do mỡ nhẹ hơn nước nên khi cho nước thải chảy chậm qua bể, mỡ lẫn trong nước sẽ nổi lên phía trên. Phần mỡ nổi được vớt ra khỏi bể hàng ngày. Hiệu quả tách

mỡ của bể đạt 60%. (Theo tài liệu xử lý nước thải của Trịnh Xuân Lai - NXB khoa học kỹ thuật năm 2002).

Trung tâm bố trí 1 bể tách mỡ tại khu vực bếp nấu ăn, đặt ngầm dưới mặt đất, bể có thể tích 2m^3 và chia thành 2 ngăn. Bể được xây dựng bằng gạch, nền xi măng chống thấm, phía trên có nắp đậy.



Hình 3.8. Bể tách mỡ nước thải khu bếp ăn

Ống dẫn nước thải và ống thông bể có đường kính D100. Bể được phân thành 3 vùng: Vùng chứa mỡ nổi, vùng nước trong và vùng chứa cặn. Ống dẫn nước thải và ống thông bể có hình chữ T để ngăn không cho mỡ nổi theo nước trong ra khỏi bể. Nước sau khi được tách dầu, mỡ được đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung, xử lý cùng với nước thải từ các khu vệ sinh sau khi xử lý qua bể phốt.

*** Sau khi điều chỉnh quy hoạch:**

Dự kiến đặt các bể tự hoại xây ngầm dung tích 20m^3 /bể tại mỗi công trình (7 bể tương ứng 7 công trình)

Đối với khu vực nhà bếp, xây dựng bể tách mỡ có quy mô, kết cấu giống bể hiện tại.

c. Hệ thống xử lý nước thải

❖ **Hệ thống xử lý nước thải chung công suất 150m^3 /ngày đêm** (không thay đổi so với giấy phép 2952/GPMT - UBND cấp ngày 13/12/2023)

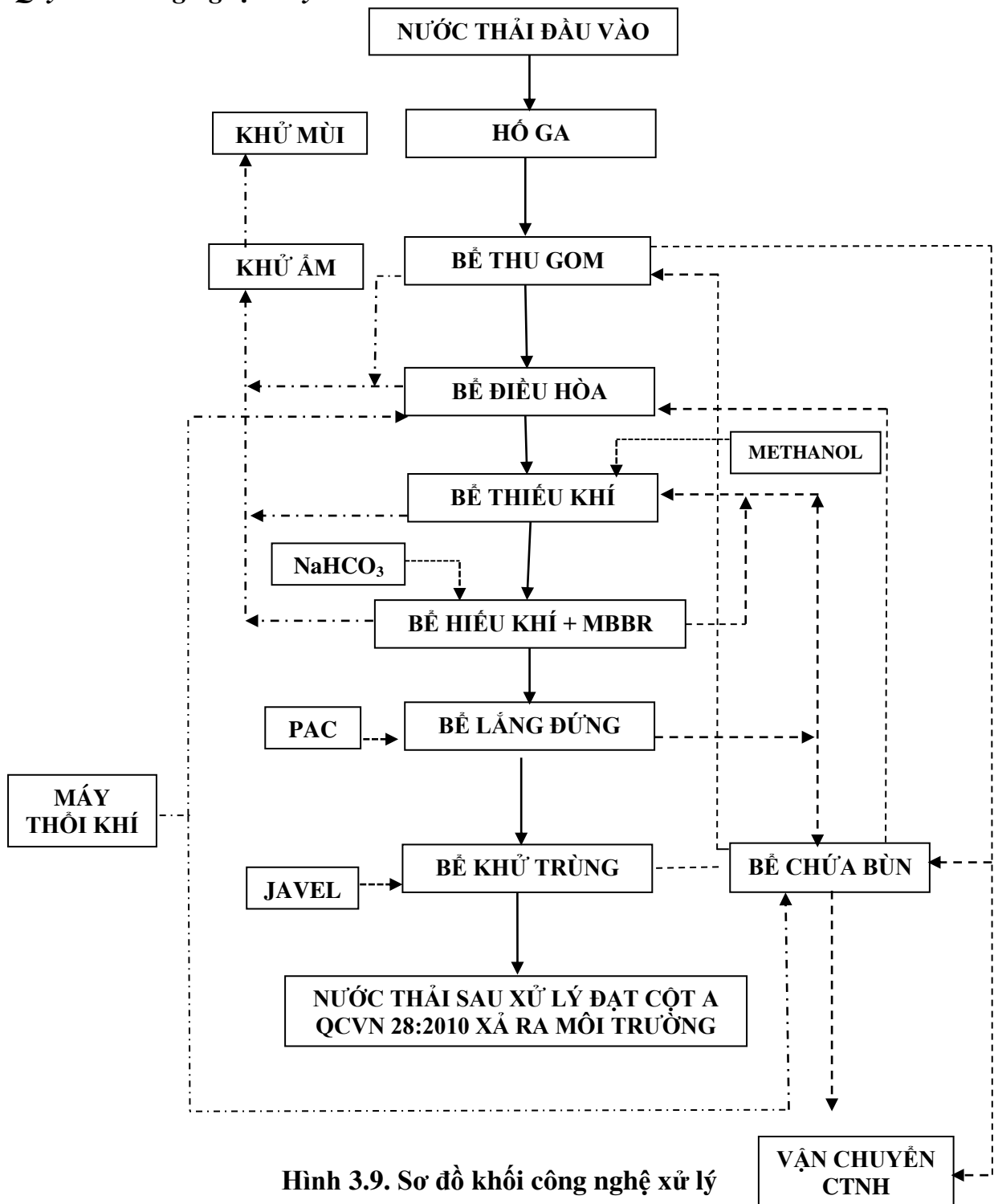
- Xuất xứ: Hãng Kubota, Nhật Bản
- Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Tiến Bộ Quốc tế
- Thời gian bàn giao và lắp đặt: Năm 2010
- Thời gian hoàn thành: Năm 2011

❖ **Hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm Y tế:**

- Công suất hệ thống: 250m^3 /ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Hệ thống xử lý nước thải y tế công suất xử lý 250m³/ngày đêm được áp dụng theo công nghệ AO kết hợp giá thể di động MBBR. Trong đó, cụm bể Thiếu khí- Hiếu khí có chức năng chính là xử lý NH₄, T-N, BOD, COD; cụm bể lắng có chức năng xử lý chất rắn lơ lửng SS; bể khử trùng có chức năng loại bỏ coliform trước khi nước xả ra môi trường. Công nghệ của hệ thống XLNT này đã được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định và cho ý kiến tại văn bản số 1874/SKH-CN-QLCN ngày 20/11/2024.

Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.9. Sơ đồ khối công nghệ xử lý

Ghi chú:

—————► Đường nước

-----► Đường bùn

-----► Đường hóa chất

-----► Đường khí

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải từ các hoạt động sinh hoạt, khám chữa bệnh trong trung tâm y tế được thu gom về bể thu gom. Nước thải từ Bể thu gom được bơm sang Bể điều hòa lưu trữ trong một ngày để ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong bản thân nguồn thải, sau đó được bơm qua Bể thiếu khí.

Tại Bể thiếu khí sẽ thực hiện quá trình khử nitrat, sau đó nước thải tiếp tục dẫn qua Bể sinh học hiếu khí + MBBR bằng ống thông từ đáy và thực hiện quá trình xử lý sinh học tiếp theo. Sau khi qua bể Bể sinh học hiếu khí + MBBR, nước thải sẽ mang một lượng bùn nhất định phát sinh trong quá trình phát triển của vi sinh vật, do đó nước thải tiếp tục chảy sang Bể lắng thông qua ống lắng trung tâm.

Tại bể lắng tấm chắn bùn được lắp đặt làm nhiệm vụ chắn một số lượng bùn chết nổi trên mặt nước không cho sang công trình tiếp theo. Số lượng bùn nổi trên sẽ được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí và hiếu khí với mục đích sử dụng lượng bùn này để bổ sung bùn cho bể sinh học thiếu khí và bể hiếu khí. Lượng bùn dư sẽ được bơm về Bể chứa bùn, bùn trong bể chứa bùn sẽ được thải bỏ định kỳ.

Nước thải sau Bể lắng sẽ được tự chảy vào Bể khử trùng để loại bỏ hoàn toàn vi sinh vật gây hại còn sót lại trong nước thải. Quá trình tiếp xúc giữa nước thải với hóa chất khử trùng diễn ra trong Bể khử trùng với các tác nhân oxy hóa mạnh Clorine truyền thống, nhằm loại bỏ các mầm bệnh tồn tại trong nước. Nguồn nước thải qua hệ thống xử lý lúc này hoàn toàn sạch và đảm bảo đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, mức A. Nước sau xử lý bơm thải ra hồ ga kiểm soát sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận.

*** Chức năng các bể xử lý:**

- Hồ thu gom nước thải (T-01)

Chức năng của bể thu gom: Bể thu gom được thiết kế với chức năng:

- + Tiếp nhận toàn bộ nước thải của khu vực.
- + Ổn định cao trình mực nước cho các bể xử lý phía sau.

Thiết bị:

- + Valve cửa phải
- + Bơm nước thải đặt chìm
- + Phao báo mức điều khiển bơm

- Bể điều hòa nước thải (T-02)

Chức năng của bể điều hòa: Nước thải từ hố gom được bơm lên bể điều hòa, trước khi vào bể điều hòa sẽ được chảy qua rọ tách rác, Do lưu lượng, tính chất của nước thải thay đổi theo giờ trong ngày. Vì vậy bể điều hòa được thiết kế với chức năng:

- + Điều hòa ổn định nước thải về lưu lượng và nồng độ.

- + Tạo chế độ làm việc ổn định về lưu lượng giờ trung bình (m^3/h) cho các công đoạn xử lý tiếp theo phía sau, tránh hiện tượng shock tải hệ thống.

Thiết bị:

- + Rọ chắn rác

- + Bơm nước thải đặt chìm

- + Phao báo mức điều khiển bơm

- + Hệ thống đĩa phân phối khí thô

- Bể sinh học thiếu khí Anoxic (TK-03)

Chức năng của bể thiếu khí: Môi trường thiếu được tạo ra từ bơm khuấy trộn chìm đặt trong bể thiếu khí.

Thiết bị:

- + Tiếp nhận dòng thải từ bể điều hòa chảy sang

- + Tiếp nhận nước thải của dòng tuần hoàn từ bể sinh học hiếu khí (Hiếu khí) hồi lưu về để khử nitrate.

- + Tiếp nhận dòng thải bùn tuần hoàn từ bể lắng về để duy trì mật độ bùn bùn trong bể

- + Thực hiện quá trình xử lý sinh học chính là khử nitrate (Denitrification) dưới sự tham gia của vi sinh vật thiếu khí.

Thiết bị:

- + Bơm khuấy trộn chìm;

- + Cụm châm hóa chất dinh dưỡng.

- Sau quá trình xử lý hiếu khí nitơ trong nước thải đang tồn tại chủ yếu ở dạng nitrate (NO_3^-). Vì vậy nước thải được tuần hoàn từ cuối bể hiếu khí (aerobic) về đầu bể sinh học thiếu khí (Anoxic) để thực hiện quá trình khử nitrate để loại bỏ nitrate tồn tại trong nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn nitrate (NO_3^-), N-tổng trong nước thải sau xử lý;

- Vi sinh vật sử dụng nước thải làm nguồn carbon để khử nitrate/nitrat, khi tổng nước thải đầu vào có nguồn carbon thấp (COD thấp) không đủ nguồn carbon cho toàn bộ quá trình khử nitrate lúc đó cần bổ sung nguồn carbon từ chất bên ngoài. Vì vậy hệ thống pha chế cơ chất và bơm định lượng được lắp đặt để bổ sung thêm nguồn cơ chất cho bể sinh học thiếu khí (Anoxic).

- Bể sinh học hiếu khí Aerotank (TK-04) - MBBR

Chức năng:

- + Tiếp nhận nước thải từ bể thiếu khí

- + Thực hiện các quá trình xử lý sinh học chính là nitrat hóa (Nitrification), Xử lý chất các hợp chất hữu cơ dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí và phân hủy tổng phosphor bằng việc chuyển hóa vào sinh khối.

- + Để kiểm soát được chỉ số T-P, thiết kế có bổ sung cụm hóa chất PAC, châm vào cuối bể hiếu khí, trước khi nước thải vào bể lắng, nhằm kết tủa gốc PO_4^{3-} và keo tụ các phân kết tủa cùng với bùn hoạt tính, dễ dàng tách ra khỏi dòng nước.

Thiết bị:

- + Máy thổi khí

- + Hệ thống đĩa phân phối khí tinh.

- + Giá thể sinh học MBBR

- + Bơm nước thải đặt chìm (Bơm tuần hoàn khử nitrate)

- + Cụm châm hóa chất NaHCO_3

- + Cụm châm hóa chất PAC

- + Giá thể MBBR được cô lập trong phạm vi bể MBBR bằng các hệ thống tách pha giá thể lắp đặt trên đường ống/lỗ thông dẫn nước và ra khỏi bể. Không để giá thể trôi sang ngăn bơm tuần hoàn, giá thể sẽ làm nghẹt bơm, bơm sẽ làm hư hỏng giá thể.

- + Máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí tinh cung cấp Oxy hòa tan, sục khí để xáo trộn tạo điều kiện tiếp xúc giữa oxy – nước thải – hệ vi sinh vật trong bùn hoạt tính. Trong điều kiện thổi khí liên tục vi sinh vật sẽ sử dụng oxy và nước thải làm thức ăn để sinh sống và phát triển.

- + Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ MLSS trong khoảng 2.500-4.000 mg/L. Do đó, tại bể lắng sinh học phía sau, bùn hoạt tính sau khi tách nước sẽ được tuần hoàn về đầu bể sinh học thiếu khí và hiếu khí để bảo đảm nồng độ bùn hoạt tính ổn định trong bể sinh học

Thiết bị:

- + Bơm khuấy trộn chìm;

- + Cụm châm hóa chất dinh dưỡng.

- Sau quá trình xử lý hiếu khí nitơ trong nước thải đang tồn tại chủ yếu ở dạng nitrate (NO_3^-). Vì vậy nước thải được tuần hoàn từ cuối bể hiếu khí (aerobic) về đầu bể sinh học thiếu khí (Anoxic) để thực hiện quá trình khử nitrate để loại bỏ nitrate tồn tại trong nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn nitrate (NO_3^-), N-tổng trong nước thải sau xử lý;

- Vi sinh vật sử dụng nước thải làm nguồn carbon để khử nitrate/nitrat, khi tổng nước thải đầu vào có nguồn carbon thấp (COD thấp) không đủ nguồn carbon cho toàn bộ quá trình khử nitrate lúc đó cần bổ sung nguồn carbon từ chất bên ngoài. Vì vậy hệ

thống pha chế cơ chất và bơm định lượng được lắp đặt để bổ sung thêm nguồn cơ chất cho bể sinh học thiếu khí (Anoxic).

- Bể lắng bùn sinh học (T-05)

Chức năng:

- + Tiếp nhận nước thải từ bể hiếu khí
- + Thực hiện quá trình lắng trọng lực tách hỗn hợp bùn hoạt tính ra khỏi nước thải và hồi lưu hoạt tính về bể sinh học thiếu khí

+ Xả bùn dư về bể chứa bùn.

Thiết bị:

- + Bơm bùn đặt chìm
- + Tấm trợ lắng
- + Hệ thống máng thu nước răng cưa và tấm chắn bùn bề mặt bể lắng;
- + Hệ thống hút vớt nổi;
- + Ống lắng trung tâm.
- + Cụm châm hóa chất PAC (Bồn, máy khuấy và bơm định lượng)
- + Sau khi qua bể sinh học hiếu khí, hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải tiếp tục dẫn sang Bể lắng để thực hiện việc tách pha nước và bùn hoạt tính. Nước thải sẽ được hòa trộn cùng hóa chất trợ lắng PAC. Chức năng của hóa chất PAC sẽ gom tụ các bông bùn, cặn nhỏ lại để tạo thành các bông bùn lớn dễ dàng lắng xuống. Tại đây bùn hoạt tính sẽ lắng tập trung xuống đáy bể dưới tác dụng của trọng lực. Váng bọt nổi sẽ được hút đưa về bể chứa bùn qua hệ thống vớt nổi bằng Airlift vận chuyển bằng khí.

- + Bể lắng được lắp bổ sung thêm hệ trợ lắng bằng các tấm PVC lắp đặt trong bể
- + Nước sau khi tách bùn hoạt tính được chảy tràn qua máng thu nước đi sang bể khử trùng;

+ Hệ thống bơm nước thải được lắp đặt trong bể lắng với nhiệm vụ tuần hoàn nước thải về đầu bể thiếu khí. Lưu lượng nước thải tuần hoàn về bể này được điều chỉnh ổn định thông qua thiết bị điều chỉnh lưu lượng lắp đặt trên đường ống bơm và hệ thống van điều tiết lưu lượng lắp trên đường ống xả. Một phần bùn dư định kỳ được bơm về bể chứa bùn.

Thiết bị:

- + Bơm khuấy trộn chìm;
- + Cụm châm hóa chất dinh dưỡng.
- Sau quá trình xử lý hiếu khí nitơ trong nước thải đang tồn tại chủ yếu ở dạng nitrate (NO_3^-). Vì vậy nước thải được tuần hoàn từ cuối bể hiếu khí (aerobic) về đầu bể sinh học thiếu khí (Anoxic) để thực hiện quá trình khử nitrate để loại bỏ nitrate tồn tại trong nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn nitrate (NO_3^-), N-tổng trong nước thải sau xử lý;

- Vi sinh vật sử dụng nước thải làm nguồn carbon để khử nitrate/nitrat, khi tổng nước thải đầu vào có nguồn carbon thấp (COD thấp) không đủ nguồn carbon cho toàn bộ quá trình khử nitrate lúc đó cần bổ sung nguồn carbon từ chất bên ngoài. Vì vậy hệ thống pha chế cơ chất và bơm định lượng được lắp đặt để bổ sung thêm nguồn cơ chất cho bể sinh học thiếu khí (Anoxic).

- Bể khử trùng (T-06)

Chức năng:

- + Tiếp nhận nước thải sau khi đã qua bể lắng
- + Xảy ra quá trình tiếp xúc giữa nước thải và hóa chất khử trùng (Javel) để khử trùng nước, loại bỏ các vi sinh vật gây hại.
- + Nước thải sau khi xử lý được xả ra ngoài điểm tiếp nhận của môi trường, đảm bảo đạt cột A QCVN 28:2010/BTNMT.
- + Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt Tiêu chuẩn xả thải, nước tại bể khử trùng sẽ quay lại hồ gom bằng tuyến ống sự cố để xử lý lại, tránh phát sinh nước thải chưa đạt tiêu chuẩn ra môi trường.

Thiết bị:

- + Cụm hóa chất châm Javel (bồn hóa chất và bơm định lượng).
- + Đồng hồ đo lưu lượng đầu ra.

- Bể chứa bùn (T-07)

Chức năng:

- + Chứa bùn dư;
- + Sử dụng khí xáo trộn liên tục hạn chế gây mùi do phân hủy bùn;
- + Định kỳ được đơn vị năng lực chuyên trách theo quy định đem đi xử lý;
- + Phần nước tách ra được chảy tràn sang bể điều hòa để tái xử lý;

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật HTXLNT công suất 250m³/ngày.đêm

STT	Tên bể	Kích thước (DxRxC)	Thể tích (m ³)
1	Bể thu gom	7,0mx1,25mx2,4m	21
2	Bể điều hòa	7,0mx4,25mx4,9m	145,8
3	Bể thiếu khí	5,25mx2,2mx4,9m	56,6
4	Bể hiếu khí MBBBR	8,25mx3,95mx4,9m	159,7
5	Bể lắng	4,25mx4,25mx4,9m	88,5
6	Bể khử trùng	2,475mx1,45mx4,9m	17,6
7	Bể chứa bùn	5,25mx2,2mx4,9m	56,6

Bảng 3.8. Danh mục máy móc, thiết bị HTXLNT công suất 250m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật		Đơn vị	Số lượng
		Xuất xứ	Thông số		
	Bể điều hòa				
01	Bơm chìm bể thu gom	Nhật Bản	- Q = 0,25 m ³ / phút (15,0 m ³ /h); H = 7,0 mH ₂ O; - Công suất: 0,75 kW/380V/50Hz;	Cái	3
02	Bơm chìm bể điều hòa	Nhật Bản	- Q = 0,12 m ³ /phút (7,0 m ³ /h); H = 7,0 mH ₂ O; - Công suất: 0,75 kW/380V/50Hz;	Cái	3
03	Bơm chìm khuấy trộn bể thiếu khí	Nhật Bản	Công suất: 0.75Kw/380V Q _{max} = 0.44m ³ /min H _{max} = 12m	Cái	2
04	Bơm chìm tuần hoàn nitrat	Nhật bản	- Q = 0,3 m ³ /phút (18,0 m ³ /h); H = 7,0 mH ₂ O; - Công suất: 1,5 kW/380V/50Hz;	Cái	2
05	Bơm tuần hoàn bể lắng	Nhật bản	- Q = 0,2 m ³ /phút (12,0 m ³ /h); H = 7,0 mH ₂ O; - Công suất: 0,75 kW/380V/50Hz;	Cái	2
06	Bơm hút váng nổi	Nhật bản	- Công suất: 0,4 Kw/3phase	Cái	1
07	Máy thổi khí	Nhật Bản	- Lưu lượng: 3.1 m ³ /phút - Áp: 0.05 Mpa - Motor: 7,5 Kw, 3 ph, 4 cực, 380V.	Cái	3
08	Bơm định lượng	Italya	- Lưu lượng: 50 lít/h; - Cột áp: 7 bar; - Công suất: 250 W, 380V/50Hz	Cái	8
09	Moto máy khuấy cặn	Italya	- Máy khuấy 0,4 kW, 70 vòng/phút,	Cái	1
10	Quạt hút mùi	Việt Nam	- Công suất: 1,5 Kw, 3 phase	Cái	1



Hình 3.10. Hệ thống xử lý nước thải công suất suất 250m³/ngày

Bảng 3.9 Nhu cầu hóa chất, vật liệu lọc của HTXLNT 250m³/ngày

TT	Tên hóa chất, vật liệu	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng/ năm
I	Sử dụng cho hệ thống bể xử lý			
1	Hóa chất khử trùng- Javen (NaOCl, 7% - 10%) (0,04 lít/m ³ /ngày x 250m ³ /ngày x 365 ngày)	Việt Nam	Lít	3.650
2	PAC (30g/m ³ x 250m ³ /ngày x 365ngày)	Việt Nam	kg	2.737,5
3	Mật rỉ đường: định mức 0,05kg/m ³ x 250m ³ /ngày x 365 ngày	Việt Nam	Kg	4.562,5
4	Cồn công nghiệp (Methanol 90-95%) (2kg/m ³ x 250m ³ /ngày x 365ngày)	Việt Nam	kg	182.500
5	NaHCO ₃	Việt Nam	kg	9.125
II	Sử dụng cho tháp khử mùi/1 lần			
1	Than hoạt tính dạng hạt (6 tháng/lần)	Việt Nam	Kg	576

Chế độ vận hành của Hệ thống XLNT 250 m³/ngày.đêm ở các chế độ công suất như sau:

Thông số vận hành	Công suất hoạt động					
	20%	40%	50%	70%	90%	100%
Lưu lượng đầu vào (m ³ /ngày.đêm)	50	100	125	175	225	250
Lưu lượng cấp khí lý thuyết (m ³ /phút)	0,62	1,24	1,55	2,17	2,79	3,10
DO bể hiếu khí (mg/L)	2	2	2	2	2	2

Thông số vận hành	Công suất hoạt động					
	20%	40%	50%	70%	90%	100%
DO bề thiếu khí (mg/L)	<1	<1	<1	<1	<1	<1
Thời gian lưu nước bề thiếu khí (giờ)	23,00	11,50	9,20	6,57	5,11	4,60
Thời gian lưu nước bề hiếu khí MBBR (giờ)	66,50	33,25	26,60	19,00	14,78	13,30
MLSS bề thiếu khí (mg/L)	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
Thời gian lưu bùn SRT (ngày)	9	9	9	9	9	9
Tỷ lệ F/M	0,144	0,297	0,373	0,525	0,678	0,754
Lưu lượng bùn thải hàng ngày (m ³ /ngày)	0,135	0,270	0,338	0,473	0,608	0,675
Methanol 50% bổ sung (kg/ngày)	5,0	10,0	12,5	17,5	22,5	25,0

❖ *Sự kết nối giữa các công trình xử lý nước thải*

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Hiện tại hệ thống ống thu gom nước thải từ các khối nhà và 9 bể tự hoại giữ nguyên hiện trạng, các điểm đầu nối với tuyến ống thu gom nước thải chung không thay đổi;

+ Tuyến ống thu gom nước thải chung được cải tạo (chi tiết ở mục 1.2 thu gom thoát nước thải của Chương này).

- Hệ thống xử lý nước thải chung:

+ Hiện nay, do chưa được cấp lại GPMT, nước thải sau khi xử lý ở hệ thống XLNT công suất 250 m³/ngày đêm vẫn được đưa về hệ thống XLNT công nghệ Johkasou (Nhật Bản) công suất 150 m³/ngày đêm (đã được cấp phép tại GPMT số 2952/ GMPT-UBND ngày 18/10/2023) rồi mới xả thải vào nguồn tiếp nhận.

Điểm đầu nối từ hệ thống XLNT mới về hệ thống XLNT cũ là điểm đầu ra sau cùng của hệ thống XLNT mới.

- Sau khi Trung tâm được cấp GPMT và hệ thống XLNT công suất 250 m³/ngày đêm (xây mới) vận hành thử nghiệm thử nghiệm theo quy định tại Mục c, Điểm 6, Khoản 13, Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP và nước thải đầu ra của hệ thống XLNT đạt mức A, k= 1,2 giá trị C_{max} của QCVN 28:2010/BTNMT thì mới xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận nước thải.

Sau khi hệ thống XLNT công suất 250 m³/ngày đêm (xây mới) được cấp xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường nước thải, công trình hệ thống XLNT công nghệ Johkasou (Nhật Bản) công suất 150m³/ngày đêm sẽ dừng hoạt động và được sử dụng làm bể sự cố.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Giảm thiểu ô nhiễm không khí do phương tiện giao thông

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào hiện nay Trung tâm đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ trong khuôn viên Trung tâm.
- Hàng ngày vệ sinh sân đường, tần suất vệ sinh là 1 lần/ngày.
- Quy định các phương tiện vào khu vực phải tắt máy.
- Bố trí nhà xe ngay giáp cổng hạn chế phương tiện đi sâu vào trong khu vực

Trung tâm.

- Tăng cường trồng cây xanh nhằm hạn chế phát tán bụi đồng thời tạo cảnh quan môi trường.

2.2. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động khám chữa bệnh

- Các phòng khám, điều trị, chẩn đoán có hệ thống cửa sổ, hệ thống thông khí tạo độ thông thoáng cần thiết cho khu vực khám, chữa bệnh.

- Lắp đặt các thiết bị quạt làm mát, quạt thổi,... trong các phòng chức năng, làm thông thoáng khoa, phòng.

- Dùng các loại chất sát khuẩn cho phép để làm vệ sinh tại các khu vệ sinh, khu tập trung rác,...

- Thường xuyên vệ sinh khu vực khám, chữa bệnh, phun các chất sát khuẩn tại các nhà vệ sinh, thay thế những nắp cống hỏng. Định kỳ tiến hành nạo vét cống rãnh thoát nước hạn chế mùi ra môi trường xung quanh.

- Các trang thiết bị y tế đúng theo tiêu chuẩn và được kiểm tra định kỳ.

2.3. Biện pháp giảm thiểu bức xạ hạt nhân từ phòng chụp X - quang:

Kỹ thuật chụp X-quang là một trong những kỹ thuật quan trọng trong chẩn đoán bệnh, đặc biệt là các bệnh về xương, phổi, ổ bụng, khối choán chỗ.... Các thiết bị X-quang của Trung tâm đã được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp các giấy phép gồm: số 1365/GP-SKHCHN ngày 19/6/2025 giấy phép tiến hành công việc bức xạ, số 1048/ GP-SKHCHN ngày 30/5/2025 giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).

- Thực hiện biện pháp che chắn: các thiết bị X quang của Trung tâm được đặt trong các phòng riêng biệt; Phòng được thiết kế, thi công xây dựng đảm bảo an toàn bức xạ:

- + Tường bao xung quanh phòng được xây bằng gạch đặc dày 22cm, bên trong phòng tường được trát bằng lớp vữa bazit 3,5m (phòng đặt thiết bị Xquang thường quy) 5,5mm (phòng đặt thiết bị Xquang CT). Mặt tường phía ngoài phòng được trát hoàn thiện bằng vữa XMC và sơn hoàn thiện.

Phòng có ô kính chì với kích thước (dài x rộng): 48cm x 72cm (kính chì KT 60x80cm) để quan sát bệnh nhân. Phía trước phòng là phòng điều khiển, bên phải là kho; phía sau phòng x quang là phòng xét nghiệm, phía bên trái phòng là hành lang đi lại, phía trên phòng là mái kết cấu bằng thép hộp mạ kẽm có lót 1 lớp tôn múi và lóng lớp vữa bazit để cản tia bức xạ; Nền phòng được đổ bê tông và lát hoàn thiện bằng gạch Ceramic; Cửa ra vào được rít 1 lớp chì dày 3mm để cản tia bức xạ. Các biện pháp che

chấn bức xạ tại nơi sử dụng thiết bị X-quang, đã bảo đảm mức liều bức xạ tiềm năng của môi trường làm việc trong thực tế (không tính phơi nhiễm bức xạ tự nhiên) như sau:

- + Trong phòng điều khiển thiết bị mức liều bức xạ không vượt quá 10 $\mu\text{Sv/giờ}$;
- + Mọi vị trí bên ngoài phòng đặt thiết bị, nơi công chúng đi lại, người bệnh ngồi chờ và các phòng làm việc lân cận không vượt quá 0,5 $\mu\text{Sv/giờ}$;
- Thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát và biện pháp kiểm soát người ra vào và niêm yết công khai để mọi người dễ nhận biết tại khu vực đặt thiết bị X quang:
- + Biển cảnh báo nguy hiểm phóng xạ và đèn cảnh báo (*phía trên cửa phòng máy*)
- + Nội quy an toàn bức xạ
- + Quy trình vận hành được
- Quy định việc ghi nhật ký sử dụng thiết bị do người vận hành thiết bị đảm nhiệm, ghi theo thực tế vận hành thiết bị. Việc bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị do người phụ trách an toàn bức xạ đảm nhiệm và ghi nhật ký đầy đủ.
- Trang thiết bị bảo hộ cá nhân cho nhân viên vận hành khi tiến hành công việc bức xạ.

Phòng chụp X-Quang của Trung tâm được thiết kế đúng theo quy định, tuân thủ hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn, vì vậy mức độ tác động đến môi trường, con người là không lớn.

- Ứng phó sự cố trong tình huống chụp sai chế độ gây hỏng phim

Kỹ thuật viên X - quang cần xem xét kỹ lại việc đặt thông số trước khi chụp. Nếu việc thực hiện lại lần hai vẫn xảy ra hiện tượng hỏng phim tương tự cần dừng ngay hoạt động chụp lại và báo với bác sĩ cũng như người phụ trách an toàn bức xạ của bệnh viện để kịp thời có phương án khác như gửi bệnh nhân sang trung tâm y tế, phòng khám, bệnh viện khác chụp đồng thời cho dừng máy để mời cán bộ kỹ thuật về hiệu chỉnh chụp lại chế độ cho máy.

- Máy phát tia không ngừng

Kỹ thuật viên X - quang phải ngắt ngay nguồn điện cấp cho máy và báo cáo với người phụ trách an toàn bức xạ. Người phụ trách an toàn phải báo cáo với giám đốc để đưa bệnh nhân đi kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe bệnh nhân bị chiếu xạ do sự cố. Đồng thời người phụ trách an toàn bức xạ và Giám đốc Trung tâm phải kịp thời báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương theo quy định.

- Chụp sai chỉ định

Kỹ thuật viên X - quang phải tiến hành chụp lại cho bệnh nhân. Trước khi tiến hành chụp lại cần xem kỹ bảng thông số chụp theo máy X - quang đồng thời báo cáo lại bác sĩ và người phụ trách an toàn bức xạ của bệnh viện.

- Thời gian chụp quá lâu cho bệnh nhân

Trường hợp bệnh nhân bị chụp quá lâu nhân viên bức xạ phải tắt ngay nguồn điện cấp cho máy và báo cáo với người phụ trách an toàn và bác sĩ để đưa bệnh nhân đi kiểm tra sức khỏe và theo dõi tình trạng của bệnh nhân đó.

- Quy định về huấn luyện và tổ chức diễn tập ứng phó sự cố

Hàng năm, Trung tâm tổ chức diễn tập ứng phó sự cố khẩn cấp để kiểm tra các thành phần chủ chốt trong kế hoạch ứng phó sự cố. Những người tham gia diễn tập ứng phó sự cố đều được đào tạo về chuyên môn cũng như khả năng sử dụng các thiết bị đo. Thông qua các buổi diễn tập này nhằm kiểm tra và tập dượt các thành phần trong kế hoạch ứng phó sự cố, rút ra kinh nghiệm hoàn thiện kế hoạch ứng phó sự cố cho những lần sau.

- Quy định về lập và lưu giữ hồ sơ về sự cố

Khi có sự cố xảy ra người phụ trách an toàn bức xạ có nhiệm vụ lập và lưu giữ hồ sơ về sự cố. Hồ sơ gồm có: Hồ sơ liều chiếu xạ cá nhân; hồ sơ xuất liệu khu vực bao quanh; hồ sơ kiểm tra chất lượng, hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa máy; báo cáo sự cố, tai nạn; đào tạo lại nhân viên bức xạ; hồ sơ sức khỏe nhân viên; hồ sơ liệu lâm sàng bệnh nhân; đưa ra các khuyến cáo nhằm phòng tránh các tai nạn tương tự xảy ra trong tương lai.

2.4. Công tác chống nhiễm khuẩn

Công tác chống nhiễm khuẩn là việc thực hiện đúng quy định kỹ thuật về vô khuẩn, khử khuẩn, bao gồm các dụng cụ y tế, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh khoa, phòng, vệ sinh cá nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm...

Các điều kiện thực hiện công tác chống nhiễm khuẩn bao gồm: Nước sạch, dụng cụ, phương tiện, hóa chất khử khuẩn...

- Kỹ thuật vô khuẩn

+ Dụng cụ y tế nhiễm khuẩn sau khi dùng xong phải được ngâm vào dung dịch tẩy uế trước khi loại bỏ hoặc dùng lại.

+ Khử trùng, tiệt khuẩn dụng cụ, vật dụng bằng sức nóng hoặc hóa chất phải đảm bảo đúng quy định, đủ thời gian, đúng nồng độ hoặc đúng nhiệt độ.

+ Trước khi tiến hành các thủ thuật phẫu thuật, thủ thuật vô khuẩn, người thực hiện sẽ tuân theo đúng quy định kỹ thuật về vô khuẩn.

- Trật tự, vệ sinh khoa và buồng bệnh

+ Các phòng được cấp đủ điện, nước, găng tay vệ sinh, chổi, xô, chậu, xà phòng, dung dịch khử khuẩn...

+ Mỗi khoa có một đường nước cọ rửa dụng cụ, có đủ giá kệ bảo quản dụng cụ vệ sinh và đồ vải chờ mang đi giặt.

+ Các thiết bị, dụng cụ y tế trong buồng được bố trí, sắp xếp thuận tiện cho việc phục vụ người bệnh và vệ sinh tẩy uế.

+ Có đủ thùng rác có nắp đậy, để trên hành lang, đủ để sử dụng cho người bệnh và các thành viên khác trong khoa.

+ Trần tường, bệ cửa, cánh cửa các khoa, buồng sẽ được giữ gìn luôn sạch, không có mạng nhện.

+ Nền các buồng được lát gạch men hoặc vật liệu tương đối nhẵn, khô, không thấm nước, luôn sạch.

+ Tường các buồng phẫu thuật, hậu phẫu, buồng đẻ, buồng trẻ sơ sinh, buồng chăm sóc đặc biệt, buồng xét nghiệm, buồng tiêm được lát gạch men kính toàn bộ đến sát trần nhà.

+ Trung tâm tổ chức giặt là tập trung nhưng sẽ tách để giặt riêng một số đồ vật sau:

++ Quần áo nhân viên y tế trong Trung tâm;

++ Quần áo đồ vải người bệnh;

++ Quần áo đồ vải lây nhiễm.

Người bệnh sẽ được mặc quần áo Trung tâm theo quy chế trang phục y tế và vệ sinh cá nhân.

Khi người bệnh tử vong, thi thể của bệnh nhân sẽ được vận chuyển và bảo quản theo quy chế giải quyết người bệnh tử vong và Luật bảo vệ sức khỏe, buồng bệnh và đồ dùng cá nhân sẽ được tẩy uế và khử trùng ngay.

Trường hợp người nhà được phép ở lại để phối hợp cùng chăm sóc phục vụ người bệnh sẽ thực hiện nội quy, giữ gìn vệ sinh và mặc quần áo bệnh viện.

Nêu cao tinh thần gương mẫu vệ sinh cá nhân và vệ sinh chung, nơi làm việc vệ sinh ngăn nắp.

- *Trật tự vệ sinh ngoại cảnh*

+ Đường đi được dọn dẹp sạch, bằng phẳng, bảo đảm an toàn khi vận chuyển người bệnh.

+ Có vườn hoa cây cảnh, cây xanh bóng mát.

+ Quần áo, đồ vải sẽ được phơi tập trung tại khu vực quy định.

+ Có nơi để xe tập trung cho các thành viên trong Trung tâm, người bệnh và gia đình người bệnh.

+ Có nơi tập trung chất thải rắn trong toàn Trung tâm, có đủ thùng chứa rác có nắp đậy ở nơi công cộng và trên đường đi. Chất thải được thu gom đúng quy định.

Các biện pháp trên hiện đang được áp dụng và đạt hiệu quả cao, Trung tâm tiếp tục áp dụng các biện pháp trên.

2.5. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ khu vực dinh dưỡng (bếp ăn)

Để giảm thiểu ô nhiễm tại khu vực này, hiện tại Trung tâm đã lắp đặt hệ thống chụp hút và ống phóng không nhằm hút toàn bộ lượng mùi, khí phát sinh ra bên ngoài và phát tán nhanh vào môi trường không khí, tránh để xảy ra ô nhiễm cục bộ trong nhà bếp. Thông số kỹ thuật của hệ thống:

- Quạt hút: $Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$; số lượng: 2 cái.

- Ống phóng không cao 1,0m; đường kính 0,2 m.

2.6. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực thu gom rác thải, khu vực trạm xử lý nước thải.

- Đối với mùi từ khu vực kho rác:

Khu vực kho chứa rác chung được bố trí trên diện tích là 120 m², nhà bê tông cốt thép, mái bằng 1 tầng, phân thành 5 kho, 4 kho có cửa kín. Rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển đi xử lý hàng ngày. Rác thải y tế thu gom đưa đi xử lý 2 ngày/lần.

- Đối với mùi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải:

HTXL nước thải nằm ở phía Tây khu vực Trung tâm, được bố trí cách xa khu khám, chữa bệnh, khu điều trị, cách xa TDP Nguyễn Trãi 2. Khoảng cách này đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 Ban hành QCVN 01/2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

Đối với hệ thống xử lý nước thải mới, xử lý triệt để mùi, khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải không gây ảnh hưởng đến hoạt động khám chữa bệnh của cơ sở, cơ sở đã lắp đặt hệ thống tháp hấp phụ mùi bằng than hoạt tính.

Quy trình: Khí thải, mùi từ các bể xử lý → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Khí sạch → Môi trường.

Thông số kỹ thuật: D x H = 1,2m x 2,08m, chiều dày lớp than hoạt tính: 0,8m.

Đường kính ống khí vào, ra: DN150

Cửa nạp, xả vật liệu: 0,4m x 0,4m.

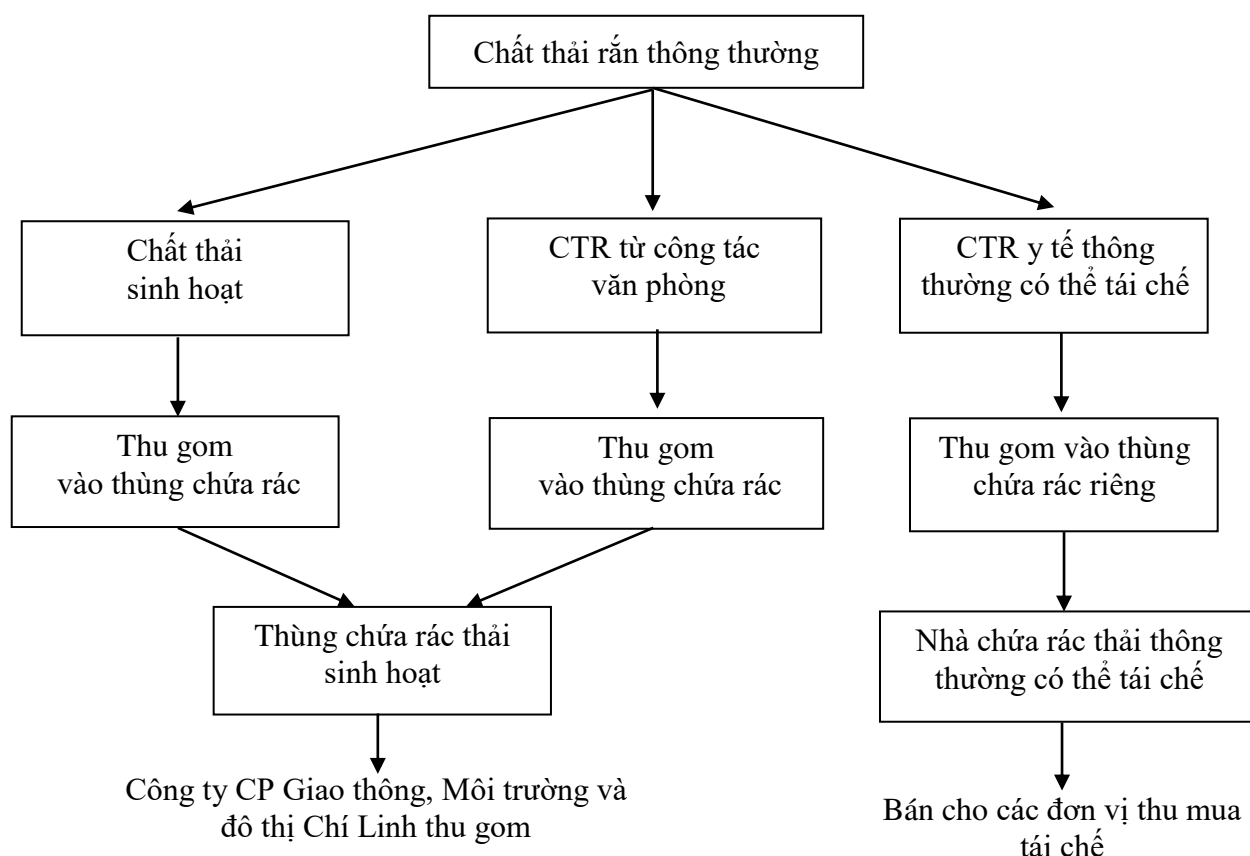
Quạt hút mùi: 01 cái, Công suất: 1,5 Kw, 3 phase.

Lượng than hoạt tính thay thế: 0,9m³/6 tháng tương đương 288 kg/6 tháng.



Hình 3.11. Tháp xử lý mùi của trạm xử lý nước thải

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:



Hình 3.12. Quy trình thu gom, xử lý chất thải thông thường tại Trung tâm

Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở năm 2025 là 119,65 tấn/năm trong đó bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và CTR thông thường, không tái chế.

a) Đối với chất thải y tế thông thường

Trung tâm tiến hành phân loại chất thải y tế ngay tại nguồn, trong đó đối với chất thải y tế thông thường phân loại, xử lý như sau:

- Phân loại: Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu xanh, thu gom xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt (chiếm khoảng 10% tổng lượng CTR thông thường phát sinh)

- Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng. Chất thải rắn y tế thông thường có thể tái chế sau khi phân loại được thu gom vào các thùng chứa rác riêng và tập hợp về kho chứa rác thải thông thường có thể tái chế, sau đó bán cho đơn vị thu mua tái chế.

Khối lượng các loại chất thải thông thường như sau:

Bảng 3.10. Khối lượng chất thải rắn thông thường

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)		Mã chất thải
			Năm 2025	Khi hoạt động 100% công suất	
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (tã giấy, quần áo, băng gạc..)	Rắn	11.745	15.320	13 01 05
2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	120	156	13 01 07
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	100	130	18 01 05
4	Bao bì nhựa (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; vỏ chai;...)	Rắn	63,1	82	18 01 06
5	Bao bì kim loại	Rắn	0	02	18 01 08
6	Bao bì thủy tinh (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy	Rắn	60	80	18 01 09

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)		Mã chất thải
			Năm 2025	Khi hoạt động 100% công suất	
	hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;...)				
7	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	Bùn/lỏng	-	10.000	12 06 13
8	Than hoạt tính từ hoạt động xử lý khí thải	Rắn	-	576	-
Tổng			12.088,1	26.346	

Căn cứ vào quy mô và lượng rác thải phát sinh hiện tại, tính toán lượng phát sinh khi hoạt động 100% công suất.

b. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- Lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 107,7 tấn/năm.

Sau khi hoàn thiện quy hoạch điều chỉnh lượng rác có thể phát sinh như sau:

STT	Đối tượng thải rác	Đơn vị	Số lượng	Định mức thải rác	Lượng rác sinh hoạt phát sinh (kg/ngày)
1	Bệnh nhân nội trú	giường	300	0,8 Kg/giường	240
2	Cán bộ, nhân viên y tế	người	352	0,5 Kg/người	176
3	Người nhà chăm sóc bệnh nhân	Người	300	0,8 kg/người/ngày	240
4	Bệnh nhân ngoại trú	Người	800	0,3 kg/người/ngày	240
	Tổng				896

Lượng rác sinh hoạt phát sinh lớn nhất khi hoạt động 100% công suất là 896 kg/ngày tương đương 327 tấn/năm.

- Trung tâm trang bị các thùng rác màu xanh có nắp đậy kín tại các hành lang của các khối nhà để thu gom rồi vận chuyển đến kho lưu chứa. Sau đó đơn vị thu gom đến và vận chuyển xử lý theo quy định.

+ Bố trí đội thu gom rác gồm 11 người .

+ Tần suất thu gom: 02 lần/ngày

- Trung tâm đã ký hợp đồng vệ sinh, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt số 82/HĐDV ngày 25/12/2025 với Công ty cổ phần Giao thông, Môi trường và đô thị Chí Linh.

- Đối với bùn từ bể phốt: Định kỳ hút bỏ bùn cặn bể phốt (01 năm/lần) và đưa đi xử lý như chất thải rắn thông thường theo đúng quy định hiện hành – Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty TNHH vệ sinh môi trường Bảo An – theo hợp đồng số 15.09/HĐ ngày 15/9/2025) .



Hình 3.13. Thùng chứa rác thải sinh hoạt

3.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

3.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải y tế:

Xe thùng vận chuyển chất thải 240 lít màu trắng: 03 cái.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Trang bị xô, thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích từ 5 lít/thùng - 80 lít/thùng, số lượng 60 cái.

+ Xe thùng màu xanh vận chuyển chất thải sức chứa 240 lít/xe, số lượng 24 chiếc.

3.2.2. Kho lưu chứa

- Chất thải y tế thông thường:

+ Diện tích kho chứa: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cấp 4, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.

- Chất thải sinh hoạt:

+ Diện tích kho chứa: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cấp 4, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.



Hình 3.14. Kho chứa, thùng chứa chất thải thông thường

Các hạng mục công trình kho chứa rác theo quy hoạch được bố trí tại vị trí cũ, không thay đổi.

Căn cứ theo thực tế, lượng rác thải được thu gom thường xuyên tần suất 2 ngày/lần thì kho chứa hiện tại đáp ứng đủ khả năng lưu chứa khi cơ sở hoạt động 100% công suất.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

4.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trung tâm đã trang bị các thùng chứa dung tích khác nhau để chứa rác. Cụ thể như sau: Trung tâm đã trang bị các thùng chứa, cụ thể như sau:

Màu vàng thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm:

+ Hộp kháng thùng chất liệu HDPE 1 lít màu vàng: 60 cái.

+ Thùng rác HDPE dung tích 05 lít màu vàng: 62 cái

+ Thùng rác HDPE dung tích 20 lít màu vàng: 10 cái.

+ Thùng vận chuyển có bánh xe chất thải 240 lít màu vàng: 30 cái.

Màu đen thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm

+ Thùng rác 15 lít màu đen: 10 cái

+ Xe/thùng màu đen 100 lít: 08 cái

4.1.2. Kho lưu chứa

- Số lượng kho chứa: 02 kho

- Diện tích kho chứa: kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm 15m², kho chứa chất thải nguy hại lây nhiễm 15m².

- Thiết kế và cấu tạo 02 kho chứa (15m²/kho): Nhà cấp 4, tường xây gạch, mái bằng, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

4.2. Xử lý chất thải nguy hại

4.2.1. Biện pháp xử lý chất thải nguy hại

- *Thực hiện phân loại chất thải nguy hại:*

Chất thải được phân loại ngay tại nơi phát sinh, tại thời điểm phát sinh:

a) Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Đặt trong thùng hoặc hộp có màu vàng và biểu tượng nguy hại sinh học.

b) Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đặt trong túi, thùng lót túi, có màu vàng và biểu tượng nguy hại sinh học.

c) Chất thải giải phẫu: Đặt trong 2 lần túi màu vàng.

d) Chất thải nguy hại không lây nhiễm là vỏ chai thuốc, lọ thuốc: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen.

e) Chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm SARS-CoV2: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi, có màu vàng và biểu tượng nguy hại sinh học.

f) Chất thải giải phẫu bao gồm: Các mô, cơ quan, bộ phận cơ thể người. Trung tâm thu gom cho vào 2 lần túi màu vàng có biểu tượng nguy hại sinh học và buộc kín, cho vào thùng chứa riêng và vận chuyển đến kho lưu chứa. Sau đó đơn vị thu gom đến và vận chuyển xử lý theo quy định.

- *Biện pháp xử lý chất thải nguy hại*

+ Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải chung của Trung tâm đang xử lý bằng cách thuê đơn vị có chức năng tiến hành nạo vét, thu gom xử lý vận chuyển

CTNH theo quy định: Định kỳ 1 năm/lần.

+ Đối với chất thải phát sinh tại khu vực nhà đại thể:

++ Các thi thể từ các vụ tai nạn giao thông, thi thể trong quá trình giải phẫu được nhân viên chuyển xuống nhà đại thể và bàn giao lại cho thân nhân.

++ Các thi thể vô danh, trong vòng 24 giờ, không có người nhận, Trung tâm liên hệ với chính quyền các cấp để xử lý, liên hệ và tiến hành chuyển giao cho nhà xác bệnh viện đa khoa tỉnh bảo quản lạnh để xác định nhân thân.

+ Đối với chất thải y tế nguy hại gồm: chất thải nguy hại lây nhiễm (Chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải y tế lây nhiễm sắc nhọn, chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm SARS-CoV2) bao gồm: Các chất thải thâm máu, dịch cơ thể; các chất thải phát sinh từ phòng bệnh cách lý; dây truyền dính máu, truyền plasma (bao gồm cả túi máu); gang tay y tế; kim lùn mạch máu không sắc nhọn; ống hút đờm, ống thông tiểu, ống thông dạ dày và các ống dẫn lưu khác; bột bó trong gãy xương hở và tất cả vật liệu, vật dụng thải bỏ khác nhau có dính máu và chất thải y tế sắc nhọn như các kim tiêm, kim lùn, kim bướm, kim chọc dò, kim châm cứu thải bỏ; ống pipet, ống mao dẫn, ống xét nghiệm thủy tinh bị vỡ; lưỡi dao mổ, lưỡi dao cạo dùng cho bệnh nhân; những vật sắc nhọn khác có dính máu, dịch sinh học người bệnh, chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm; chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom vào các thùng chứa, kho chứa.

Trung tâm đã ký Hợp đồng số 486-25/HĐ/MTX-TTYTCL ngày 31/5/2025 với Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Tần suất thu gom và vận chuyển: 2 ngày/lần

Chất thải nguy hại được lập thành bảng danh mục, số lượng chất thải, số lượng thùng chứa, biện pháp thu gom và giao trách nhiệm cho phòng kế hoạch, tài chính và điều dưỡng tổng hợp theo dõi.

Trung tâm cam kết thu gom, lưu giữ, vận chuyển bàn giao chất thải theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022; Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Quyết định số 243/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Các hạng mục công trình kho chứa CTNH theo quy hoạch điều chỉnh mới được bố trí tại vị trí cũ, không thay đổi.

Khối lượng các loại chất thải nguy hại như sau:

Bảng 3.11. Khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)		Mã CTNH
			Năm 2025	Khi hoạt động 100% công suất	
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật sắc nhọn) gồm:	Rắn	6.431,4	8.389	13 01 01
	1.1. Chất thải lây nhiễm sắc, nhọn	Rắn	734,3	958	
	1.2. Chất thải lây nhiễm không sắc, nhọn	Rắn	3.637,1	4.744	
	1.3. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn	1.747	2.279	
	1.4. Chất thải giải phẫu	Rắn	313	408	
2	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	2.995,9	3.907,7	13 01 01
3	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Presept, Chloramin B; Glutaraldehyd, Xylen,...)	Rắn/Lỏng	37	48	13 01 02
4	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn/Lỏng	0	20	13 01 03
5	Chất hàn răng amalgam thải bỏ	Rắn	0	02	13 01 04
6	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	75,5	100	13 01 02
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (Bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện, ...)	Rắn	0	15	16 01 13
8	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	125,8	164	16 01 06
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	0	10	16 01 12
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	0	10.329,5	12 06 05
Tổng			9.665,6	22.985,2	

Với công suất hoạt động hiện tại (230 giường), căn cứ lượng CTNH phát sinh trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo, tính toán khi cơ sở hoạt động 100% công suất (tương ứng 300 giường theo quy hoạch).

Khối lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải được tính như sau:

$$P_x = \left[\frac{Y'_C(BOD_0 - BOD_{tc})}{1 + b_c \times SRT^a} + X_L \right] \times Q$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải: 250m³/ngày.

X: Mật độ bùn MLSS: 200mg/L.

Y'_C: Hiệu suất tạo sinh khối: 0,8VSS /g BOD.

STR^a: Tuổi bùn thiết kế cho bể hiếu khí: 8,4 ngày.

BOD₀: 240 mg/L (hàm lượng BOD tiêu chuẩn đầu vào bể hiếu khí)

BOD_{tc}: 40 mg/L. (hàm lượng BOD tiêu chuẩn đầu ra sau xử lý bể hiếu khí)

b_c: Hệ số phân hủy nội sinh: 0,06/ngày.

Thay các giá trị vào ta có: P_x = 76,5 kg/ngày

Vậy lượng bùn thải từ bể hiếu khí là 76,5 kg/ngày.

Lượng bùn sinh ra do kết tủa photpho:

$$m_{SL-P} = 3,66 \times Q \times m_{e \text{ dose}} \times \frac{1}{1000} \text{ (kg/ngày)}.$$

Lượng photpho: 25 mg/L. trong đó 80% là orthor photphat (20 mg/L) còn lại là photpho trùng ngưng (5mg/L).

Theo TCVN 6772-2000 photpho đầu ra = 5 mg/L (gồm 3,8 mg/L photpho trùng ngưng và 1,2 mg/L orthor photphat dư).

Ta có: m_{e dose} = (M_e/P)(C₀ - C_e) = 3×(25-1,2)=71,4 mg/L.

(Chọn tỷ lệ M_e/P = 3 theo Gate and Labor University of Cape town system)

Thay giá trị m_{SL-P} vào công thức ta có: 65,3kg /ngày

Vậy tổng lượng bùn thải là: 76,5 + 65,3 = 141,8(kg/ngày).

Để giảm chi phí vận hành lượng bùn được tuần hoàn lại 80% vậy lượng bùn dư mỗi ngày là 20% ta có khối lượng bùn dư là:

$$141,8 \times 20\% = 28,3 \text{ (kg/ngày) tương đương } 10.329,5 \text{ kg/năm}$$



Hình 3.15. Khu chứa chất thải nguy hại

4.2.2. Biện pháp xử lý chất thải từ hoạt động tiêm chủng vắc xin

a. Phân loại chất thải y tế phát sinh trong tiêm chủng vắc xin:

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn bao gồm kim tiêm, bơm tiêm liên kim sau sử dụng thải bỏ và các chất thải lây nhiễm sắc nhọn khác (nếu có): bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng khuẩn và có màu vàng, có biểu tượng cảnh báo chất thải lây nhiễm.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn bao gồm bông, băng dính máu, vỏ lọ vắc xin thuộc loại bất hoạt hoặc giảm độc lực: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng, có biểu tượng cảnh báo chất thải lây nhiễm.

- Chất thải rắn thông thường bao gồm: vỏ hộp giấy, vỏ lọ vắc xin thải bỏ không thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực: bỏ vào túi hoặc thùng có lót túi và có màu xanh nếu không sử dụng để tái chế; và màu trắng nếu sử dụng để tái chế.

b. Phân loại vắc xin:

- Vắc xin sống giảm độc lực bao gồm: vắc xin Lao (BCG), Bại liệt uống (OPV), Sởi, Rotavirus.

- Vắc xin bất hoạt bao gồm vắc xin Ho gà toàn tế bào (wP), Bại liệt tiêm (IPV), COVID-19 Vero Cell.

- Các loại vắc xin không thuộc loại bất hoạt hoặc giảm độc lực bao gồm: vắc xin Uốn ván, Bạch hầu (giải độc tố), Ho gà vô bào (aP), Haemophilus influenzae typ B (Hib), Phế cầu (PCV-7, PCV-10, PCV-13), Viêm gan B, COVID-19 Astra Zeneca, Pfizer, Moderna.

c. Xử lý chất thải:

- Xử lý các loại chất thải y tế lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn và chất thải rắn thông thường theo quy định theo các biện pháp tương ứng nêu trên.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

** Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:*

Tiếng ồn phát sinh do hoạt động của các loại xe ra vào Trung tâm, tác động tiếng ồn càng lớn nếu mật độ các loại xe cứu thương ra vào Trung tâm nhiều

Để giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, Trung tâm đang thực hiện các biện pháp sau:

- Tuân thủ các nội quy trong Trung tâm như nội quy thăm khám, nội quy giờ giấc vào thăm.

- Phương tiện giao thông đi vào khu vực phải tắt máy

- Trung tâm quy hoạch đủ diện tích cây xanh là 15 - 20%.

** Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:*

+ QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải:

a. Biện pháp phòng chống cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống chống sét, thu tĩnh điện tích tụ theo quy phạm chống sét cho các công trình xây dựng.

- Hiện tại, Trung tâm đã thành lập đội chữa cháy gồm 39 người.

- Trung tâm đã trang bị thiết bị PCCC bao gồm: niêm yết nội quy, tiêu lệnh về PCCC, biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc. Trang bị tổng số 200 bình chữa cháy loại MFZL4, MFZ4, MT3 bố trí tại các phòng ban trong Trụ sở.

- Nguồn nước dự trữ chữa cháy: gồm 02 bể nước tổng trữ lượng khoảng 120m³, 02 máy bơm nước chữa cháy công suất 7,5KW.

- Đã xây dựng hoàn thiện hệ thống đường ống cấp nước cứu hỏa.

- Giải pháp an toàn về điện như sau:

+ Kiểm tra lắp đặt Aptômat hoặc cầu dao điện tổng cho đường dây điện chính trong nhà và cho từng đường dây điện phụ, từng phòng và từng thiết bị điện có công suất lớn.

+ Đặt thiết bị bảo vệ trước từng ổ cắm điện, dây chảy của cầu chì theo đúng tiêu chuẩn và phù hợp với công suất sử dụng, đảm bảo khi có chạm, chập điện thì dây chảy phải nổ, cắt ngay nguồn điện

+ Dây dẫn điện có đủ khả năng tải dòng điện đến các thiết bị tiêu thụ điện. Điểm nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau, khi thấy nơi quấn băng của các điểm nối dây bị khô và cháy sáng thì phải kiểm tra ngay và nối chặt lại điểm nối. Đường dây dẫn điện, các cầu chì, cầu dao không để bị gỉ, nếu bị

gi thì nơi gi là nơi phát nhiệt lớn và dễ phát lửa khi bị quá tải, sẽ được thay mới.

+ Không dùng dây dẫn có tiết diện nhỏ cho các thiết bị điện có công suất lớn.

+ Tủ phân phối điện, các tủ điều khiển dùng loại kín chống bụi, được đặt riêng biệt trong phòng điều khiển.

+ Các loại dây dẫn, cáp điện có độ cách điện cao và được lắp đặt an toàn trong mương cáp ngầm.

+ Đèn chiếu sáng được phân bố và lắp đặt ở độ cao thích hợp.

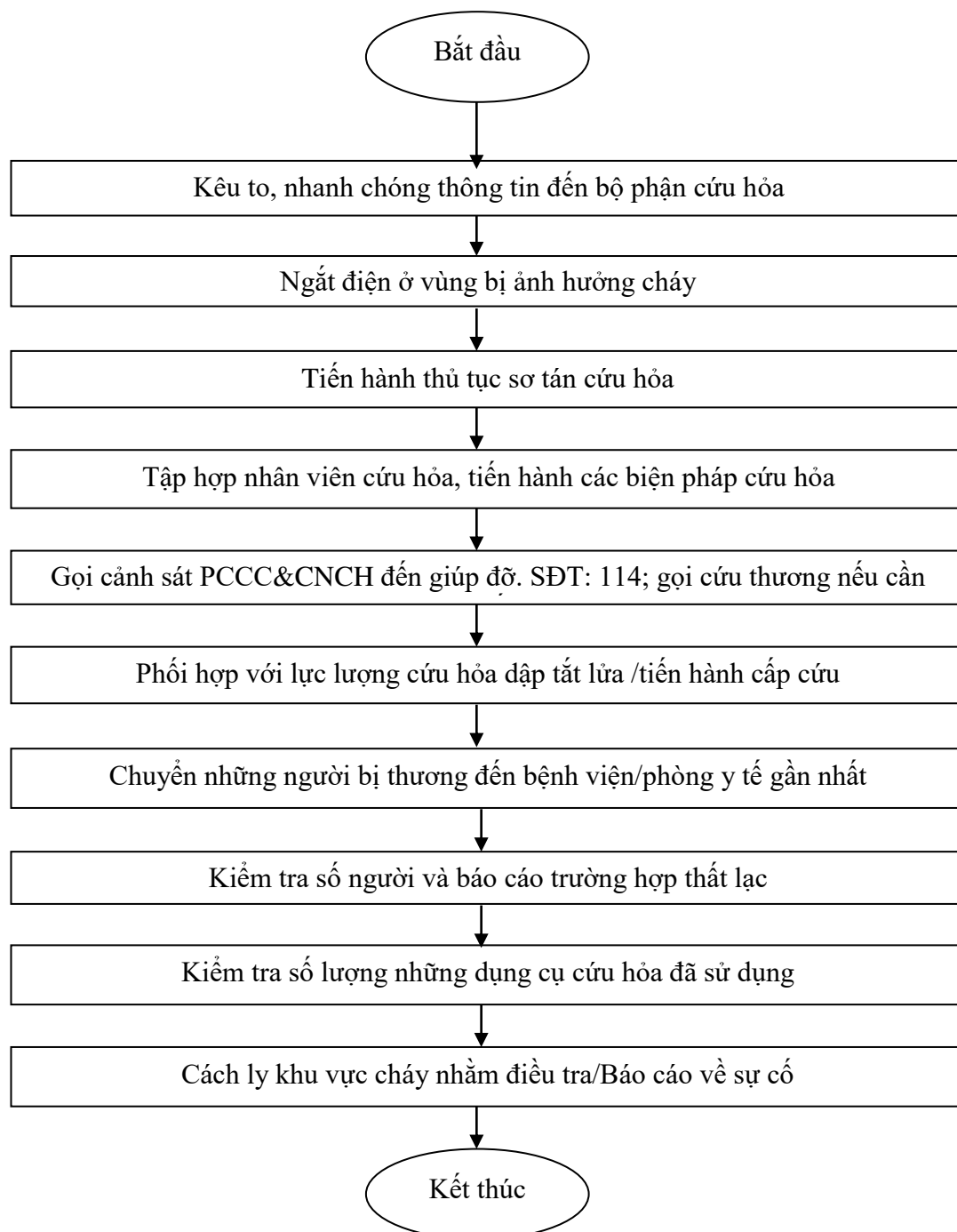
+ Các công trình và thiết bị có hệ thống tiếp đất chống sét và đề phòng rò rỉ điện.

- Quy trình PCCC của Trung tâm:

Bảng 3.12. Kế hoạch ứng phó sự cố cháy nổ

TT	Trách nhiệm	Các bước tiến hành
1	Người phát hiện, Nhân viên bảo vệ	Giữ bình tĩnh và xác định điểm cháy Đưa ra giải pháp để chống và chữa cháy
2	Người phát hiện, Nhân viên bảo vệ	Báo động: Hô hoán, kêu gọi, thông báo cho mọi người xung quanh Bấm chuông báo cháy gần nhất để mọi người tiến hành di dời để hạn chế thiệt hại tài sản, về người
3	Người chịu trách nhiệm về điện/ Nhân viên bảo vệ	Ngắt ngay cầu dao điện, aptomat toàn bộ khu vực để tránh tình trạng rò rỉ điện Hạn chế ngọn lửa lan nhanh gây chập điện
4	Đội trưởng đội cứu hỏa/ Nhân viên bảo vệ	- Trường hợp hỏa hoạn nhẹ: Những người trong đội cứu hỏa sử dụng các thiết bị cứu hỏa như bình cứu hỏa, vòi phun nước, bật bơm cứu hỏa... để dập lửa. Thiết lập các hàng rào chắn nơi cần thiết - Trường hợp hỏa hoạn lớn, vượt tầm kiểm soát: <i>Nhận thấy tình trạng đám cháy khó có thể kiểm soát và ngày càng nghiêm trọng, phải thông báo ngay đến đường dây nóng 114 để được lực lượng phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp hỗ trợ</i> Lưu ý các thông tin cần trình báo: địa chỉ cụ thể, quy mô đám cháy, thông tin công trình, số lượng nạn nhân trong đám cháy
5	Người phát hiện, thành viên đội cứu hỏa	Ưu tiên cứu người mắc kẹt trong đám cháy Phối hợp đảm bảo an toàn cho những người bị nạn Sơ cứu cho người bị nạn
6	Lực lượng PCCC	Kiểm tra số người và báo cáo về trường hợp mất tích với

TT	Trách nhiệm	Các bước tiến hành
	&CNCH	người điều phối chung
7	Nhân viên bảo vệ/Trưởng bộ phận, nhân viên cứu hỏa	Khi sự cố kết thúc: Kiểm tra và kiểm đếm số lượng thiết bị PCCC sử dụng, vệ sinh và nạp lại các thiết bị này Báo cáo tai nạn/sự cố vào hệ thống



- Nguồn nước chữa cháy:

+ Hiện tại: nước được cấp tại bể chứa nước chữa cháy, số lượng: 02 bể, thể tích 120m³/bể.

+ Theo quy hoạch điều chỉnh: nước được lấy từ bể cấp nước chữa cháy + sinh hoạt thể tích 585m³.

- Định kì 2 lần/năm kiểm tra chất lượng và sự vận hành các thiết bị phòng và chữa cháy đảm bảo các thiết bị trong điều kiện làm việc tốt nhất.



Hình 3.16. Trang thiết bị PCCC

b. Biện pháp phòng chống, giảm thiểu phóng xạ và ứng phó sự cố tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang

Trung tâm sử dụng 03 thiết bị X-quang được lắp đặt cố định tại Trung tâm. Các thiết bị X - quang này đã được Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng cấp phép sử dụng.

Trung tâm đã thiết lập khu vực kiểm soát, khu vực giám sát và biện pháp kiểm soát người ra vào khu vực này: Tại khu vực đặt thiết bị X quang có niêm yết Biển cảnh báo nguy hiểm phóng xạ và đèn cảnh báo (*phía trên cửa phòng máy*), Nội quy an toàn bức xạ và Quy trình vận hành được niêm yết công khai và để mọi người dễ nhận biết; nhân viên bức xạ kiểm soát người ra vào 2 khu vực trên.

Quy định việc ghi nhật ký sử dụng thiết bị do người vận hành thiết bị đảm nhiệm, ghi theo thực tế vận hành thiết bị. Việc bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị do người phụ trách an toàn bức xạ đảm nhiệm và ghi nhật ký đầy đủ.

Trung tâm đã thực hiện các biện pháp che chắn bức xạ tại nơi sử dụng thiết bị X-quang, bảo đảm mức liều bức xạ tiềm năng của môi trường làm việc trong thực tế (không tính phong bức xạ tự nhiên) như sau:

+ Trong phòng điều khiển thiết bị mức liều bức xạ không vượt quá 10 μ Sv/giờ;

+ Mọi vị trí bên ngoài phòng đặt thiết bị, nơi công chúng đi lại, người bệnh ngồi chờ và các phòng làm việc lân cận không vượt quá 0,5 μ Sv/giờ;

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân cho nhân viên vận hành khi tiến hành công việc bức xạ.

+ Phòng đặt thiết bị X - quang không bố trí cửa sổ để đảm bảo an toàn bức xạ. Phòng đặt thiết bị thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn (không để tia xạ lọt ra bên ngoài..).

+ Phòng đặt máy X - quang đáp ứng các yêu cầu: Thuận tiện cho việc lắp đặt, vận hành thao tác máy, di chuyển an toàn bệnh nhân.

Quy trình ứng phó cho tình huống sự cố:

- Điều kiện che chắn không đảm bảo

Trung tâm có biện pháp che chắn phù hợp bằng chì lá, barit.

- Ứng phó sự cố trong tình huống chụp sai chế độ gây hỏng phim

Kỹ thuật viên X - quang cần xem xét kỹ lại việc đặt thông số trước khi chụp. Nếu việc thực hiện lại lần hai vẫn xảy ra hiện tượng hỏng phim tương tự cần dừng ngay hoạt động chụp lại và báo với bác sĩ cũng như người phụ trách an toàn bức xạ của bệnh viện để kịp thời có phương án khác như gửi bệnh nhân sang trung tâm y tế, phòng khám, bệnh viện khác chụp đồng thời cho dừng máy để mời cán bộ kỹ thuật về hiệu chỉnh chụp lại chế độ cho máy.

- Máy phát tia không ngừng

Kỹ thuật viên X - quang phải ngắt ngay nguồn điện cấp cho máy và báo cáo với người phụ trách an toàn bức xạ. Người phụ trách an toàn phải báo cáo với giám đốc để đưa bệnh nhân đi kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe bệnh nhân bị chiếu xạ do sự cố. Đồng thời người phụ trách an toàn bức xạ và Giám đốc Trung tâm phải kịp thời báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương theo quy định.

- Chụp sai chỉ định

Kỹ thuật viên X - quang phải tiến hành chụp lại cho bệnh nhân. Trước khi tiến hành chụp lại cần xem kỹ bảng thông số chụp theo máy X - quang đồng thời báo cáo lại bác sĩ và người phụ trách an toàn bức xạ của bệnh viện.

- Thời gian chụp quá lâu cho bệnh nhân

Trường hợp bệnh nhân bị chụp quá lâu nhân viên bức xạ phải tắt ngay nguồn điện cấp cho máy và báo cáo với người phụ trách an toàn và bác sĩ để đưa bệnh nhân đi kiểm tra sức khỏe và theo dõi tình trạng của bệnh nhân đó.

- Quy định về huấn luyện và tổ chức diễn tập ứng phó sự cố

Hàng năm, Trung tâm tổ chức diễn tập ứng phó sự cố khẩn cấp để kiểm tra các thành phần chủ chốt trong kế hoạch ứng phó sự cố. Những người tham gia diễn tập ứng phó sự cố đều được đào tạo về chuyên môn cũng như khả năng sử dụng các thiết

bị đo. Thông qua các buổi diễn tập này nhằm kiểm tra và tập dượt các thành phần trong kế hoạch ứng phó sự cố, rút ra kinh nghiệm hoàn thiện kế hoạch ứng phó sự cố cho những lần sau.

- Quy định về lập và lưu giữ hồ sơ về sự cố

Khi có sự cố xảy ra người phụ trách an toàn bức xạ có nhiệm vụ lập và lưu giữ hồ sơ về sự cố. Hồ sơ gồm có: Hồ sơ liều chiếu xạ cá nhân; hồ sơ xuất liều khu vực bao quanh; hồ sơ kiểm tra chất lượng, hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa máy; báo cáo sự cố, tai nạn; đào tạo lại nhân viên bức xạ; hồ sơ sức khỏe nhân viên; hồ sơ liệu lâm sàng bệnh nhân; đưa ra các khuyến cáo nhằm phòng tránh các tai nạn tương tự xảy ra trong tương lai.

c. Sự cố lây lan dịch bệnh

Trung tâm thực hiện các biện pháp như sau:

- Các cán bộ, bác sĩ, y sĩ, y tá trong Trung tâm hoạt động trong điều kiện luôn phải tiếp xúc với nguy cơ có vi khuẩn gây bệnh, các bệnh truyền nhiễm. Do vậy để đảm bảo an toàn về sức khỏe cho cán bộ trong Trung tâm, đơn vị đã trang bị đầy đủ các vật dụng bảo hộ theo đúng tiêu chuẩn ngành y tế quy định.

- Bệnh nhân là những người mang mầm bệnh vào viện khám và điều trị, dịch bệnh có thể lây lan từ người có mầm bệnh tới các bệnh nhân khác và CBCNV trực tiếp khám và điều trị. Bệnh nhân được bác sĩ khám chẩn đoán nếu có nghi ngờ về các bệnh dễ lây lan trong cộng đồng như: Cúm típ A, sởi, Covid-19... sẽ được đưa đi xét nghiệm, phát hiện dương tính với bệnh sẽ cách ly với người khác để điều trị, bệnh nhân sẽ được điều trị tại khoa lây.

*** Biện pháp ngăn ngừa lây chéo trong Trung tâm:**

- Tổ chức Phòng khám bệnh và tiếp nhận bệnh nhân khoa học (theo hướng đi một chiều), khám và chẩn đoán chính xác, cảnh giác đối với những bệnh đang trong thời gian nung bệnh.

- Không để bệnh nhân tiếp xúc bừa bãi trong khi chờ khám bệnh.
- Tổ chức các buồng bệnh đủ điều kiện cách ly.
- Sắp xếp bệnh nhân vào các buồng bệnh cho hợp lý.
- Quy định nội quy bệnh nhân, không để bệnh nhân nằm ghép..
- Quy định chế độ làm việc cho nhân viên, đảm bảo không để mang mầm bệnh từ ngoài vào bệnh viện, từ bệnh nhân nọ sang bệnh nhân kia và không để bản thân nhân viên mắc bệnh.

- Quy định chế độ khử trùng, tẩy uế buồng bệnh, đồ đạc, dụng cụ, chất thải... để tiêu diệt các trung gian truyền bệnh.

- Phát hiện các đợt dịch bệnh và có biện pháp cách ly kịp thời.

d. Biện pháp phòng chống và ứng phó khi HTXL nước thải gặp sự cố hoặc hoạt động không hiệu quả

- Biện pháp phòng ngừa:
 - + Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.
 - + Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.
 - + Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.
 - + Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.
- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Trung tâm hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
 - + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

e. Sự cố an toàn phòng xét nghiệm

An toàn sinh học phòng xét nghiệm là thuật ngữ được sử dụng để mô tả những nguyên tắc, kỹ thuật và thực hành cần thiết để ngăn ngừa những phơi nhiễm không mong muốn hoặc làm thất thoát tác nhân gây bệnh và độc tố. Người làm việc trong phòng thí nghiệm luôn phải đối mặt với nguy cơ bị lây nhiễm tác nhân gây bệnh. Để ngăn ngừa và giảm thiểu sự cố an toàn sinh học phòng xét nghiệm thì bệnh viện đã thực hiện các biện pháp sau:

- 1. Cơ sở vật chất phòng xét nghiệm:*
 - Cửa đi: Có khuôn, chốt, khóa an toàn; cánh cửa bằng gỗ hoặc vật liệu tổng hợp hoặc kim loại kết hợp với kính trong.
 - Cửa sổ: Có khuôn, chốt an toàn; cánh cửa bằng gỗ hoặc vật liệu tổng hợp hoặc kim loại kết hợp với kính trong hoặc mờ để chiếu sáng tự nhiên.
 - Sàn: Nhẵn, không trơn trượt, chịu được hóa chất, chống thấm và dễ cọ rửa vệ sinh. Trong các phòng rửa tiệt trùng, chuẩn bị môi trường hoặc chuẩn bị mẫu phải có chỗ thu nước khi cọ rửa;
 - Tường: Bằng phẳng, dễ lau chùi, không thấm nước và chống được các loại hóa chất thường dùng trong phòng xét nghiệm.
 - Trần: Bằng phẳng, nhẵn, chống thấm và lắp đặt được các thiết bị (chiếu sáng, phòng

cháy, chữa cháy, điều hòa không khí hoặc thiết bị khác).

- Mặt bàn xét nghiệm: Không thấm nước, chịu được các dung dịch chất khử trùng, axit, kiềm, dung môi hữu cơ và chịu nhiệt.

- Chỗ để quần áo và đồ dùng cá nhân cho nhân viên phòng xét nghiệm ở bên ngoài và chỗ treo áo choàng phòng xét nghiệm ở bên trong, gần cửa ra vào phòng xét nghiệm;

- Thiết bị rửa mắt khẩn cấp và hộp sơ cứu đặt tại vị trí thuận lợi cho việc sử dụng;

- Khu vực có tia cực tím, tia laze, chất phóng xạ, chất độc phải có các biển báo tương ứng;

- Có thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2. Quản lý ra vào phòng xét nghiệm:

- Chỉ những người có trách nhiệm mới được phép ra vào khu vực làm việc.

- Cửa phòng xét nghiệm luôn đóng.

- Không cho phép trẻ em vào khu vực làm việc.

- Không cho bệnh nhân vào phòng xét nghiệm để lấy mẫu bệnh phẩm.

3. Trang thiết bị bảo hộ cho nhân viên phòng xét nghiệm:

- Sử dụng trang bị bảo hộ và vệ sinh cá nhân

- Mặc áo choàng, hoặc đồng phục của phòng xét nghiệm trong suốt thời gian làm việc trong phòng xét nghiệm.

- Đeo găng tay trong tất cả các quá trình tiếp xúc trực tiếp với máu, dịch cơ thể, các chất có khả năng gây nhiễm trùng khác. Sau khi sử dụng, tháo bỏ găng tay và rửa tay đúng cách.

- Rửa tay sau khi thao tác với vật liệu bị nhiễm trùng và trước khi ra khỏi khu vực làm việc của phòng xét nghiệm.

- Đeo kính bảo hộ, mặt nạ hoặc các thiết bị bảo hộ khác để tránh bị phơi nhiễm với các dung dịch nhiễm trùng, hóa chất.

- Đeo khẩu trang thường hay khẩu trang có hiệu quả lọc cao trong trường hợp có khả năng văng, bắn hoặc tạo khí dung chứa tác nhân gây bệnh.

- Không mặc quần áo bảo hộ phòng xét nghiệm ra bên ngoài như nhà ăn, phòng giải khát, văn phòng, thư viện, nhà vệ sinh v.v.

- Không sử dụng giày, dép hở mũi chân trong phòng xét nghiệm.

- Không ăn uống, hút thuốc, dùng mỹ phẩm và đeo hay tháo kính áp tròng trong khu vực làm việc của phòng xét nghiệm.

- Không để thức ăn, nước uống ở trong khu vực làm việc của phòng xét nghiệm.

- Không để chung quần áo bảo hộ đã mặc trong phòng xét nghiệm với quần áo thông thường.

4. An toàn trong quy trình xét nghiệm:

- Tuyệt đối không hút pipet bằng miệng.
- Không ngậm bất kỳ vật gì trong miệng. Không dùng nước bọt để dán nhãn.
- Tất cả các thao tác cần được thực hiện theo phương pháp làm giảm tối thiểu việc tạo các giọt hay khí dung.

- Hạn chế tối đa việc dùng bơm, kim tiêm. Không được dùng bơm, kim tiêm để thay thế pipet hoặc bất kỳ mục đích khác ngoài mục đích tiêm, truyền hay hút dịch từ động vật thí nghiệm. Tuyệt đối không được đẩy nắp các bơm kim tiêm lại sau khi sử dụng.

- Khi bị tràn, đổ vỡ, rơi vãi hay có khả năng phơi nhiễm với vật liệu lây nhiễm phải báo cáo cho người phụ trách phòng xét nghiệm. Cần lập biên bản và lưu giữ hồ sơ về các sự cố này.

- Xây dựng và thực hiện đúng quy trình xử lý các sự cố xảy ra trong phòng xét nghiệm.

- Tiệt trùng các dụng cụ lây nhiễm trước khi thải ra hệ thống nước thải chung.

5. Xử lý sự cố trong phòng xét nghiệm:

Có nhiều sự cố có thể xảy ra. Những sự cố này có thể do sai sót trong thao tác của người làm xét nghiệm như bị tràn đổ dung dịch chứa tác nhân gây bệnh, bị vật sắc nhọn đâm vào tay chân khi làm việc với tác nhân gây bệnh hay sự cố do mất điện, thiên tai, hỏa hoạn... Cán bộ xét nghiệm phải được cảnh báo về các sự cố có thể xảy ra và được hướng dẫn xử lý các sự cố. Các hướng dẫn cụ thể sẽ được đề cập trong khóa huấn luyện về an toàn sinh học. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp xảy ra sự cố như sau:

- + Xử lý tại chỗ theo đúng quy trình;
- + Ghi chép lại sự cố, biện pháp xử lý đã thực hiện;
- + Báo cáo người phụ trách về sự cố này.
- + Đối với sự cố bị vật sắc nhọn đâm vào tay trong khi làm việc với tác nhân gây bệnh: báo với đồng nghiệp làm việc gần đó; Bộc lộ vết thương; nhẹ nhàng nặn máu (chú ý không làm tổn thương tổ chức mô); xả nước tối thiểu trong vòng 5 phút; sử dụng băng gạc để che vết thương; rời khỏi phòng xét nghiệm; ghi chép và báo cáo sự việc với người chịu trách nhiệm quản lý phòng

- + *Sự cố làm đổ dung dịch chứa tác nhân gây bệnh trong tủ an toàn sinh học:*

Trong phòng xét nghiệm nên chuẩn bị trước hộp dụng cụ xử lý đánh đổ dung dịch có chứa tác nhân gây bệnh. Trong hộp này có dung dịch khử nhiễm, giấy thấm, panh, kẹp, túi đựng chất thải lây nhiễm, trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Các dụng cụ này phải làm bằng các vật liệu không bị ăn mòn bởi các hóa chất trong phòng xét nghiệm. Khi đánh đổ dung dịch chứa tác nhân gây bệnh trong tủ an toàn sinh học, người làm xét nghiệm không được tắt tủ và tiến hành các bước sau:

- Báo với đồng nghiệp đang làm việc gần đây.

- Để cho tủ hoạt động 10 phút trước khi tiến hành các biện pháp xử lý đảm bảo cho tất cả các khí dung đã được lọc qua màng lọc HEPA của tủ.

- Thay găng tay sạch và đi lấy bộ xử lý sự cố đồ mẫu.

- Dùng giấy thấm phủ lên dung dịch bị đổ, đổ hóa chất khử trùng (dung dịch Bleach pha loãng 10 lần hoặc NaClO 0,5%), để khoảng 30 phút cho chất khử trùng phát huy tác dụng.

- Thu nhặt vật sắc nhọn (nếu có) bằng kẹp bỏ vào hộp đựng vật sắc nhọn.

- Dùng kẹp thu nhặt giấy thấm cho vào túi đựng chất thải lây nhiễm để tiết trùng.

- Lau bề mặt làm việc của tủ an toàn sinh học.

- Kết thúc quá trình xử lý.

- Sau khi kết thúc xét nghiệm và ra khỏi phòng xét nghiệm phải ghi chép, báo cáo sự việc với người phụ trách.

+ *Sự cố đổ dung dịch chứa tác nhân gây bệnh lên sàn nhà hoặc bàn xét nghiệm*

Khi đánh đổ dung dịch chứa tác nhân gây bệnh lên sàn nhà hoặc mặt bàn xét nghiệm, cán bộ xét nghiệm cần tiến hành các bước xử lý như sau:

- Ngay lập tức cảnh báo cho đồng nghiệp đang làm việc trong cùng phòng xét nghiệm.

- Thay găng tay sạch và quần áo bảo hộ nếu dung dịch chứa tác nhân gây bệnh bắn lên quần áo.

- Nhặt các vật sắc nhọn nếu có bằng kẹp.

- Phủ giấy thấm lên toàn bộ bề mặt có dung dịch bị đổ theo trình tự từ ngoài vào trong.

- Đổ hóa chất khử trùng (dung dịch Bleach pha loãng 10 lần hoặc NaClO 0,5%) lên chỗ đã được phủ giấy thấm theo chiều từ ngoài vào trong.

- Đợi 30 phút.

- Thu giấy thấm và tất cả các vật dụng lây nhiễm cho vào túi đựng rác thải để tiết trùng.

- Lau sạch khu vực bị đổ, vỡ.

- Kết thúc quá trình xử lý.

- Sau khi kết thúc xét nghiệm và ra khỏi phòng xét nghiệm phải ghi chép, báo cáo sự việc với người phụ trách.

f. Sự cố mất an toàn vệ sinh thực phẩm

Khu vực nhà ăn, khu chế biến của Trung tâm luôn gọn gàng ngăn nắp được vệ sinh thường xuyên, người tạp vụ luôn đội nón và đeo tạp dề, găng tay khi chuẩn bị chế biến thực phẩm.

- **Kế hoạch phòng chống :**

+ Xây dựng kế hoạch cấp cứu khi có dịch và ngộ độc thực phẩm

+ Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban tổ chức cấp cứu khi có ngộ độc.

- **Kế hoạch ứng phó khi xảy ra sự cố:**

- + Sơ cứu đối với trường hợp ngộ độc nặng, bị mất kiểm soát cơ thể
- + Báo ngay cho y bác sĩ để tiến hành sơ cứu.
- + Cảnh báo những người có nguy cơ bị ngộ độc nhằm theo dõi sức khỏe bản thân để có ứng cứu kịp thời
- + Điều tra, làm rõ nguyên nhân gây ngộ độc và có biện pháp xử lý, phòng tránh
- + Cách ly người bệnh với cán bộ công nhân viên bằng cách đưa tới khoa phòng chuyên môn để theo dõi.

g. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố.*
- + Vận hành thường xuyên, liên tục hệ thống;
- + Vận hành đúng quy trình kỹ thuật của hệ thống theo đúng hướng dẫn của đơn vị sản xuất, lắp đặt.
- + Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất
- + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị;
- + Thường xuyên kiểm tra tình trạng làm việc của các máy móc thiết bị, tình trạng của đường ống dẫn thu gom và thoát nước thải để kịp thời phát hiện khi có sự cố.
- + Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao để kịp thời thay thế: bơm, máy thổi khí,...
- + Việc sử dụng hóa chất tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất
- + Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các bể xử lý và vận chuyển bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.
- + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tu sửa, nạo vét rác, bùn đất trong các đường thoát nước thải, nước mưa;
- + Định kỳ nạo vét bùn thải từ các bể xử lý nước thải với tần suất ít nhất 06 tháng/lần.
- *Biện pháp ứng phó sự cố*
- + Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố, ngừng hoạt động xả nước thải, nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời gian sửa chữa lâu, bể không còn khả năng lưu chứa, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý.
- + Ngoài ra, đối với mỗi sự cố phát sinh có thể áp dụng các biện pháp khắc phục sau:

Bảng 3.13. Thống kê một số sự cố, nguyên nhân và cách khắc phục trong quá trình vận hành hạng mục xử lý sinh học hiếu khí

Biểu hiện	Nguyên nhân	Kiểm tra	Giải pháp
1. Bùn nổi trên bề mặt bể lắng.	a. Vi sinh sinh vật dạng sợi (Filamentous) chiếm số lượng lớn trong bùn.	Nếu SVI < 100, có thể không phải do nguyên nhân trên (a); Dùng kính hiển vi để kiểm tra xem có vi sinh vật dạng sợi trong bùn hay không.	Nếu DO tại đầu cuối bể sinh học hiếu khí < 1,5mg/L, tăng lượng khí thổi vào bể sinh học hiếu khí để DO tại cuối bể sinh học hiếu khí ≥ 2 mg/L. - Giảm F/M đến 0.09 Tăng thời gian hồi lưu bùn và giảm hoặc dừng việc thái bùn. Bổ sung thiếu hụt dinh dưỡng để tỷ số đạt tỷ số BOD:N:P=100:5:1. - Tăng pH đến 7.
	b. Quá trình Denifcation xảy ra trong bể lắng thứ cấp; các bóng khí Nitơ xâm nhập vào hạt bùn và kéo bùn nổi lên trên bề mặt nước.	- Kiểm tra nồng độ Nitrat ở đầu vào của bể lắng.	- Tăng tốc độ bùn hồi lưu (sẽ tăng tải trọng thủy lực của bể lắng và giảm thời gian lưu) Đồng thời tăng thời gian hồi lưu bùn - Tăng DO trong bể. - Tăng F/M. - Giảm lưu lượng nước thải nếu sự tăng tốc độ bơm bùn dư không có hiệu quả.
2. Có bùn nhỏ lơ lửng trong nước thải sau xử lý – SVI thì tốt nhưng dòng ra thối đục	Bể sinh học hiếu khí bị khuấy trộn quá mạnh.	Kiểm tra DO trong bể aerotank	- Giảm sự khuấy trộn trong bể aerotank bằng cách điều chỉnh valve
	Bùn già.	Kiểm tra bùn.	- Tăng lượng thải bùn, giảm bùn hồi lưu để tăng F/M
	Tình trạng yếm khí trong Bể sinh học hiếu khí.	Kiểm tra DO.	- Tăng DO trong Bể sinh học hiếu khí ≥ 2 mg/L.

Biểu hiện	Nguyên nhân	Kiểm tra	Giải pháp
	f. Nước thải đầu vào có chứa các chất độc hại.	Kiểm tra bùn bằng kính hiển vi đối với VSV <i>Protozoa</i> .	Phân lập lại vi sinh vật nếu có thể. Dùng thải bùn; hồi lưu lại toàn bộ bùn trong bể lắng để thiết lập lại quần thể vi sinh.
3. Bùn trong bể sinh học hiếu khí có xu hướng trở nên đen.	g. Sự thông khí không đủ, tạo vùng chết và bùn nhiễm khuẩn thối.	Kiểm tra DO trong Bể sinh học hiếu khí.	Kiểm tra thiết bị thổi khí. Tăng công suất thiết bị thổi khí.
4. Váng bọt màu nâu đen bền vững trong bể sinh học hiếu khí mà phun nước vào cũng không thể phá vỡ ra	h. F/M quá thấp.	Nếu F/M nhỏ hơn nhiều so với F/M thông thường thì đây chính là nguyên nhân.	Tăng lượng bùn thải để tăng F/M. Tăng lên ở tốc độ vừa phải và phải kiểm tra cẩn thận. Giảm lưu lượng bùn hồi lưu
5. Lớp sóng bọt trắng dày trong Bể sinh học hiếu khí.	i. MLSS quá thấp.	Kiểm tra MLSS.	Giảm bùn thải, tăng hồi lưu bùn.
	j. Sự có mặt của những chất hoạt động bề mặt không phân hủy sinh học.	Nếu mức MLSS là thích hợp, nguyên nhân có thể là do sự có mặt của chất hoạt động bề mặt.	- Giám sát những dòng thải mà có thể chứa các chất hoạt động bề mặt.
6. Đệm bùn quá dày trong bể lắng thứ cấp và có thể trôi theo dòng ra.	k. Tốc độ bơm bùn hồi lưu, bơm bùn dư không đủ.	Kiểm tra lại các bơm bùn.	- Kiểm tra bơm bùn và đường ống bùn - Tăng lưu lượng bơm bùn hồi lưu (nếu có thể), bơm bùn dư và giám sát độ sâu đệm bùn một cách thường xuyên.

Biểu hiện	Nguyên nhân	Kiểm tra	Giải pháp
	l. Lưu lượng tăng quá cao làm quá tải bể lắng.	- Kiểm tra tổng lưu lượng vào bể lắng.	- Thiết lập lưu lượng ở điều kiện cân bằng. - Tính toán lại chế độ vận hành của hệ thống.
7. Lớp bùn chảy tràn qua một phần của máng tràn của bể lắng thứ cấp.	m. Lưu lượng phân phối vào bể lắng không đều.	- Kiểm tra máng tràn.	Điều chỉnh mức dòng ra trong máng tràn. Kiểm tra và điều chỉnh tấm chắn.
8. Giá trị pH trong bể sinh học hiếu khí < 6,7 hoặc thấp hơn.	n. Nước thải có tính axit cao đi vào hệ thống.	- Kiểm tra pH dòng vào.	- Tăng lưu lượng bơm kiềm vào ngăn trộn.
9. Nồng độ bùn trong bùn hồi lưu thấp (< 8000 mg/L)	o. Tốc độ bơm bùn hồi lưu và/hoặc bùn dư quá cao.	- Kiểm tra nồng độ bùn hồi lưu, kiểm tra khả năng lắng (SVI).	- Giảm tốc độ hồi lưu bùn.
	p. Sự sinh trưởng của vi sinh vật dạng sợi	- Kiểm tra bằng kính hiển vi, đo DO, pH, nồng độ Nitơ.	- Tăng DO, tăng pH, bổ sung Nitơ và Phosphate.
10. Bùn phát triển phân tán	q. Các vi sinh vật không tạo bông mà phân tán dưới dạng những cá thể riêng biệt hay những cụm nhỏ với đường kính 10µm – 20 µm.	- Lượng bùn tuần hoàn.	
11. Bùn không kết dính được.	r. Bông bùn thường có hình cầu nén nhỏ, có đường kính 50 - 100	- Kiểm tra chỉ số thể tích bùn SVI.	

Biểu hiện	Nguyên nhân	Kiểm tra	Giải pháp
	µm, nguyên nhân là do có sự phân chia các bông bùn lớn, thiếu thức ăn, vi sinh vật phải dùng các polysaccarit ngoại bào như nguồn cacbon và năng lượng cho quá trình sống.		
12. Bùn tạo khối.	s. Các vi khuẩn dạng sợi phát triển quá mức trong bùn làm bùn nén kém và lắng kém.	Kiểm tra chỉ số thể tích bùn SVI.	
13. Bùn tạo khối không phải do các vi sinh vật dạng sợi.	t. Bùn chứa nhiều polyme ngoại bào làm lớp bùn xốp.		Tăng SS, BOD ở nước thải đầu ra, làm loãng lượng bùn.

Bảng 3.14. Một số sự cố thường gặp về máy móc thiết bị và cách khắc phục

STT	Loại thiết bị	Các sự cố thường gặp	Các nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Máy bơm	a. Không lên nước.	Do chưa đóng điện.	Đóng điện cho bơm.
			Do đường ống bị nghẹt.	Kiểm tra và thông đường ống.
			Do động cơ bị cháy.	Kiểm tra và quấn lại động cơ.
			Do nhảy role	Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức
			Do khí vào buồng bơm hoặc bơm bị tụt nước trong ống hút.	Thổi khí ra khỏi buồng bơm bằng cách đổ đầy nước, kiểm tra độ kín của luppe ở đầu ống hút.

		b. Có tiếng kêu lạ.	- Cánh bơm bị kẹt bởi vật lạ. - Bạc đạn hư. - Phốt hư, bơm bị vào nước. (bơm chìm)	- Tháo buồng bơm để lấy vật lạ ra. - Thay bạc đạn. - Thay phốt.
		c. Độ cách điện giảm.	- Động cơ bị chạm mát.	- Kiểm tra phát hiện chỗ rò điện và xử lý.
2	Máy thổi khí	a. Máy không hoạt động, hoặc chạy được nhưng phát ra tiếng kêu lạ và to b. Máy hoạt động nhưng không lên khí hoặc có nhưng ít	a. Áp suất khí tăng làm máy chạy hú. Các nhông và bạc đạn mòn hoặc hư một phần (tình trạng này kéo dài rất nguy hiểm cho hệ thống, hư đầu thổi khí và cháy động cơ truyền động) b. Tụ áp máy thổi khí động cơ không đủ sức kéo, hệ nhông trong máy thổi khí mòn, có điểm đứt gãy, rò rỉ trên đường ống trên cạn (tình trạng này sẽ có tiếng khi dòng khí ra ngoài.	a. Dừng máy kiểm tra từng phần hoặc mời đơn vị chuyên cung cấp sửa chữa và bảo trì hoặc có thể thay thế, trường hợp này còn nguy cơ gây hư hại các thiết bị trong hệ thống. b. Xem lại động cơ kéo (nhờ bộ phận điện kiểm tra). Mời đơn vị chuyên cung cấp sửa chữa và bảo trì hoặc có thể thay thế, xử lý các điểm đứt gãy rò rỉ.
3	Bơm định lượng	a. Giảm lưu lượng và áp suất. b. Làm nhảy các thiết bị điều khiển	a. Động cơ giảm tuổi thọ, kẹt rác tại lồng các cánh bơm, tại các thiết bị đi kèm. b. Nguy cơ quá tải động cơ hoặc cháy động cơ	a. Cắt nguồn, tháo động cơ vệ sinh, kiểm tra rác cho bơm và các thiết bị đi kèm như valve 1 chiều, khớp nối,... b. Cắt nguồn điện, tháo động cơ kiểm tra sửa, chữa chi tiết hư hỏng

Bảng 3.15. Một số sự cố thường gặp về hệ thống điện và cách khắc phục

STT	Lỗi	Nguyên nhân	Khắc phục
1	Hệ thống điện	Mất pha toàn tử hoặc thiết bị Nhảy relay và các CP các	- Dừng hệ thống, liên hệ bộ phận bảo trì điện kiểm tra các nguồn

		thiết bị bên trong tủ điều khiển	điện vào tủ và từng thiết bị. + Dừng hệ thống kiểm tra các động cơ và hệ điều khiển
2	Điều khiển không thiết bị nào chạy được	Mất nguồn điều khiển	Kiểm tra CB điều khiển cho phần điều khiển
3	Một vài thiết bị không điều khiển được	Chọn sai chế độ Chưa bật CB động lực của thiết bị	Kiểm tra khóa chuyển mạch, CB cấp nguồn thiết bị

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Vệ sinh thường xuyên khu vực sân đường nội bộ, các khu vực khám chữa bệnh, hành lang, phòng bệnh,...
- Đối với các khu vực có nguy cơ lây nhiễm, cần thường xuyên vệ sinh, khử trùng, khử khuẩn
- Trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên cơ sở

8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Bảng 3.16. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND ngày 13/12/2023 đã được cấp

TT	Nội dung	Theo giấy phép môi trường đã được duyệt	Thực tế
1	Quy mô giường bệnh	Quy mô giường bệnh tăng lên 210 giường (theo kế hoạch duyệt, thực kê 268 giường)	Quy mô giường bệnh tăng lên 210 giường (số giường thực kê 230 giường) tương lai có thể điều chỉnh lên tới 300 giường
2	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m ³ /ngày.đêm Hệ thống xử lý nước thải Johkasou Quy trình: Nước thải → Chấn rác → Ngăn điều hòa lưu lượng → Ngăn chứa giá đỡ vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn xử lý → Ngăn khử	Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m ³ /ngày.đêm Hệ thống XLNT bằng BTCT Quy trình: Nước thải → hố ga → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí + MBBR → bể lắng đứng → bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận

		trùng → Nguồn tiếp nhận	
3	Đường ống thu gom nước thải	- Nguồn số 01: Nước thải từ các khối nhà vệ sinh chung và từ các nhà vệ sinh trong các khu vực buồng bệnh theo đường ống PVC Class2 D60 dài 85,5 m, độ dốc 0,2% chảy xuống bể phốt xây chìm phía ngoài các khối nhà sau đó được dẫn vào HTXL nước thải chung bằng các đoạn đường ống PVC Class2 D110 dài 175,5m. - Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực dinh dưỡng (bếp ăn) theo đường ống dẫn PVC Class2 D90 dài 5m độ dốc 0,2% thu gom về bể tách mỡ bên ngoài khối nhà thể tích 2m³ sau đó được dẫn vào HTXL nước thải chung qua đường ống nhựa PVC Class2 D90 dài 80m. - Nguồn số 03: Nước thải y tế từ các khoa, phòng điều trị được thu gom bằng ống PVC D 48 dài 24m, độ dốc 0,2% sau đó được dẫn vào HTXL nước thải chung bằng đường ống PVC Class2 D160 dài 100,8m. - Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực giặt đồ: theo đường ống PVC D200 dài 85m, độ dốc 0,2% chảy về HTXL nước thải chung bằng ống PVC Class2 D160 dài 45m. 4 nguồn nước thải nêu trên sau khi tập trung đưa về hệ thống xử lý nước thải hiện tại đầu nối về đường ống nhựa PVC Class2	- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh tại các nhà khoa khám, chữa bệnh được thu gom bằng bể phốt xây chìm phía ngoài các khối nhà sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung bằng đường ống thu gom nước thải chung HDPE D200, HDPE D300 và uPVC D160 tận dụng. - Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực dinh dưỡng (bếp ăn) theo đường ống dẫn PVC Class2 D90 dài 5m độ dốc 0,2% thu gom về bể tách mỡ bên ngoài khối nhà thể tích 2m³ sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung qua đường ống thu gom nước thải chung HDPE D300. - Nguồn số 03: Nước thải y tế từ các khoa, phòng điều trị được thu gom bằng ống PVC D48 sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung bằng đường thu gom nước thải chung HDPE D300. - Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực giặt đồ theo đường ống PVC D200 sau đó tự chảy về HTXL nước thải chung bằng đường thu gom nước thải chung HDPE D300.

		D200 dài 21,0m.	
4	Thiết bị xử lý mùi của trạm xử lý nước thải	-	Quy trình: Khí thải, mùi từ các bể xử lý→ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính→ Khí sạch→ Môi trường. Thông số kỹ thuật: DxH=1,2mx2,08m

Để đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải đồng thời thay thế hệ thống xử lý cũ đã xuống cấp, cơ sở đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải mới phù hợp với định hướng trong tương lai (dự kiến quy mô sau này có thể tăng lên tới 300 giường). Dự án xây dựng nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 nước thải sau xử lý đảm bảo đạt mức A QCVN 28:2010/BTNMT cao hơn mức xử lý hiện tại. Do đó không gây ảnh hưởng tới môi trường.

Phương án về công nghệ đã được Sở Khoa học và công nghệ đánh giá có khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đặt ra.

Hệ thống đường ống thu gom nước thải đã được cải tạo thay thế các tuyến ống thu gom đã cũ, lâu ngày, hư hỏng và tắc nghẽn. Phương án cải tạo đã được Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 1890/SXD-HĐXD ngày 23/5/2025.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải từ các khoa xét nghiệm, phòng điều trị, chạy thận nhân tạo.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực giặt.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ các nhà vệ sinh chung trong khu vực khám chữa bệnh.

+ Nguồn số 4: Nước thải từ khu vực nhà bếp.

- Dòng nước thải: 01 dòng (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường hệ thống thoát nước chung của phường Chu Văn An).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 250 m³/ngày.đêm.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý theo đường ống thoát nước PVC D150 dài 12m tự chảy ra hệ thống công thoát nước thải của TDP Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An rồi ra hồ Mật Sơn.

+ Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰): X(m) = 2335199; Y(m) = 565915.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy, liên tục 24h/24h.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống công thoát nước thải của TDP Nguyễn Trãi 2, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm của dòng nước thải: đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giá trị C_{max} của QCVN 28:2010/BTNMT, mức A tương ứng K = 1,2 (đối với các thông số pH, coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio cholera áp dụng K=1,0). Cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm của dòng nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A) giá trị C _{max}
1	pH	-	6,5-8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	42
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	60
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	1,2
6	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	6
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	42

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột A) giá trị $C_{\max}$
8	Phosphat ($\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$)	mg/L	7,2
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	12
10	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,12
11	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,2
12	Coliform	MPN/ 100 ml	3.000
13	Salmonella *	VK/ 100ml	KPH
14	Shigella *	VK/ 100ml	KPH
15	Vibrio cholera *	VK/ 100ml	KPH

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰: X(m)= 2335208; Y(m)= 565915.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h- trước 18h)	Tối (18h đến trước 22h)	Đêm (22h đến trước 6h)		
1	50	45	40	Không thực hiện	Khu vực A

+ Độ rung:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6h- trước 22h)	Đêm (22h đến trước 6h)		
1	60	65	Không thực hiện	Khu vực A

Ghi chú:

+ QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Nội dung quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 4.4. Khối lượng CTNH phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật sắc nhọn) gồm:	Rắn	8.389	13 01 01
	1.1. Chất thải lây nhiễm sắc, nhọn	Rắn	958	
	1.2. Chất thải lây nhiễm không sắc, nhọn	Rắn	4.744	
	1.3. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn	2.279	
	1.4. Chất thải giải phẫu	Rắn	408	
2	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	3.907,7	13 01 01
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Presept, Chloramin B; Glutaraldehyd, Xylen,...)	Rắn/Lỏng	48	13 01 02
4	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn/Lỏng	20	13 01 03
5	Chất hàn răng amalgam thải bỏ	Rắn	02	13 01 04
6	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	100	13 01 02
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (Bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	15	16 01 13
8	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	164	16 01 06
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	10.329,5	12 06 05
Tổng			22.985,2	

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

Bảng 4.5. Khối lượng CTR thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (tã giấy, quần áo, băng gạc..)	Rắn	15.320	13 01 05
2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	156	13 01 07
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	130	18 01 05
4	Bao bì nhựa (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; vỏ chai;...)	Rắn	82	18 01 06
5	Bao bì kim loại	Rắn	02	18 01 08
6	Bao bì thủy tinh (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;...)	Rắn	80	18 01 09
7	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	Bùn/lỏng	10.000	12 06 13
8	Than hoạt tính	Rắn	576	-
Tổng			26.346	

4.3. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 327 tấn/năm

4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.4.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a. Thiết bị lưu chứa:

01 tủ bảo ôn y tế để lưu giữ chất thải giải phẫu.

Các thùng chứa có nắp đậy màu vàng để chứa chất thải nguy hại khác dung tích 120-240 lít đặt tại kho lưu giữ và các thùng dung tích 1-20 lít/ thùng đặt tại các khu phát sinh

b. Kho lưu chứa

- Số lượng kho chứa: 02 kho.

- Diện tích kho chứa: kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm 15m², kho chứa chất thải nguy hại lây nhiễm 15m².

- Thiết kế và cấu tạo 02 kho chứa (15m²/kho): Nhà cấp 4, tường xây gạch, mái bằng, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/22/2021 của Bộ Y tế và Quyết định số 243/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

a. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải y tế:

+ Trang bị xô, thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích từ 5 lít/thùng - 60 lít/thùng, số lượng 46 cái.

+ Xe thùng vận chuyển chất thải 240 lít màu trắng: 03 cái.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Trang bị thùng chứa bằng nhựa màu xanh, có nắp đậy, dung tích từ 15-80 lít/thùng. Chi tiết gồm: loại thùng 80 lít: 15 thùng.

+ Xe thùng màu xanh vận chuyển chất thải sức chứa 240 lít/xe, số lượng 24 chiếc.

b. Kho lưu chứa

- Chất thải y tế có thể tái chế:
- + Diện tích kho chứa: 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cấp 4, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.

- Chất thải sinh hoạt:
- + Diện tích kho chứa: 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cấp 4, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn thông thường phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế và Quyết định số 243/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

4.4.3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Cơ sở đã thu gom, vận hành đúng quy trình của trạm xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, $C_{\max}$ tương ứng $K=1,2$ (được thể hiện qua các kết quả quan trắc môi trường định kỳ)

Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần tập đoàn FEC, Công ty TNHH công nghệ và phân tích môi trường VIELAB.

Cơ sở đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2024 (báo cáo số 02/BC-TTYT ngày 03/01/2025) và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ năm 2025 (báo cáo số 05/BC-TTYT ngày 08/01/2026), nộp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường theo đúng quy định (Báo cáo đính kèm tại phụ lục)

Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Giao thông, môi trường & đô thị Chí Linh để thu gom rác thải sinh hoạt, kí hợp đồng với Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh để thu gom rác thải nguy hại (hợp đồng đính kèm tại phụ lục báo cáo)

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng hợp các kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (NT)					QCVN 28:2010/BTNMT, Cột B, Cmax
			24/7/2024	10/12/2024	17/6/2025	01/12/2025	7/4/2026	
1	pH	-	6,6	6,6	6,7	6,7	8,25	6,5÷8,5
2	TSS	mg/L	<15	20	31	KPH	<2	120
3	COD	mg/L	24	12	58	30	10	120
4	BOD ₅	mg/L	9	3	26	11	3	60
5	Amoni	mg/L	KPH	<3,0	6,34	5,9	0,02	12
6	Nitrat	mg/L	28,1	7,4	36,16	27,9	-	60
7	Photphat	mg/L	1,46	0,22	8,56	3,8	4,29	12
8	Sunfua	mg/L	<0,03	<0,03	0,13	KPH	<0,02	4,8
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	<3,6	<3,6	<1,2	<3,6	<1	24
10	Coliform	MPN/100ml	790	230	2.600	200	56	5.000
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<1	KPH
12	Shigella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<1	KPH
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<1	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	KPH	KPH	<0,021	0,025	0,12
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,06	KPH	KPH	<0,21	0,199	1,2

Ghi chú: NT: Nước thải sau xử lý

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B, $C_{\max} = C \times K$. Trong đó $K=1,0$ áp dụng với các thông số pH, Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae và $K=1,2$ đối với các thông số còn lại

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý: Không có
- Nhận xét: Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước thải sau xử lý cho thấy các thông số đo đạc, phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, C_{max} .

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường đối với bụi, khí thải. Tại cơ sở không có công trình xử lý bụi, khí thải.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Bảng 5.2. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2024, năm 2025

Loại chất thải	Năm 2024 (kg/năm)	Năm 2025 (kg/năm)	Phương án xử lý
CTR sinh hoạt	135.208,8	119.650	Thuê xử lý (Công ty Cổ phần giao thông, môi trường & đô thị Chí Linh)

Bảng 5.3. Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại năm 2024, năm 2025

Loại chất thải	Năm 2024 (kg/năm)	Năm 2025 (kg/năm)	Mã chất thải	Phương án xử lý
Chất thải lây nhiễm	6.168,9	6.431,4	13 01 01	Thuê xử lý (Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh)
Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	1.219,7	734,3	13 01 01	
Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	3.562,7	3.637,1	13 01 01	
Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	1.040	1.747	13 01 01	
Chất thải giải phẫu	346,5	313	13 01 01	
Chất thải nguy hại không lây nhiễm	336,5	3.234,2		
Dược phẩm thải bỏ	10,5	0	13 01 03	
Vỏ chai, lọ thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	176	2.995,9	18 01 04	
Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	0	37	13 01 02	

Thiết bị y tế vỡ hỏng	15,5	75	13 03 02	
Chất thải nguy hại khác	134,5	125,8	16 01 06 16 01 12 18 01 01	
Tổng	6.505,4	9.895,4		

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Thực hiện kết luận của Đoàn giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế ngày 25/12/2025 của Sở Y tế thành phố Hải Phòng (theo Kế hoạch số 244/KH-SYT ngày 04/12/2025 của Sở Y tế về giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025 và Quyết định số 3517/QĐ-SYT của Sở Y tế ngày 07/12/2025). Trung tâm đã thực hiện khắc phục những tồn tại mà Đoàn giám sát, đánh giá chỉ ra như sau:

1. Khắc phục tồn tại về hệ thống xử lý nước thải y tế

- Trung tâm đã rà soát, thay thế và bổ sung đầy đủ biển báo, sơ đồ hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo rõ ràng, dễ quan sát, đúng quy định.

- Đã hoàn thiện và bổ sung đầy đủ hồ sơ lý lịch, sơ đồ thiết kế hệ thống xử lý nước thải, bao gồm: thông số kỹ thuật, công suất, quy trình vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa....

- Ban hành Quyết định phân công cán bộ phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải, trong đó phân công rõ nhiệm vụ cho cán bộ đã được đào tạo và có chứng chỉ vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống được vận hành liên tục, đúng quy trình.

2. Khắc phục tồn tại về công tác quản lý chất thải rắn y tế

- Trung tâm đã bố trí, lắp đặt lại biển gắn mã chất thải tại khu lưu giữ chất thải y tế, đảm bảo đúng vị trí, chất liệu bền vững, dễ nhận biết, dễ vệ sinh theo quy định.

- Đã bố trí lavabor vệ sinh tay tại khu lưu giữ chất thải y tế, kèm theo xà phòng, phương tiện vệ sinh tay, góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh và phòng ngừa lây nhiễm.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý chất thải cần vận hành: Hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ngày.đêm
- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi cấp giấy phép môi trường.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Tối đa 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Công suất dự kiến: 50% công suất thiết kế.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu	Tần suất	Thời gian
1	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m ³ /ngày đêm (bể thu gom)	NT1	Lấy mẫu đơn 01 ngày/lần (lấy 1 lần)	Trong giai đoạn vận hành ổn định
2	Nước thải đầu ra tại vị trí xả thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m ³ /ngày đêm (điểm xả)	NT2	Lấy mẫu đơn 3 lần trong 3 ngày liên tiếp, tần suất 01 ngày/lần	Trong giai đoạn vận hành ổn định

b. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- Thông số quan trắc và quy chuẩn so sánh như sau:

Bảng 6.2. Thông số quan trắc và quy chuẩn so sánh

Loại mẫu	Kí hiệu mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
Nước thải	NT1, NT2	pH, BOD ₅ , COD, TSS, sunfua, amoni, nitrat, phosphat, dầu mỡ động thực vật, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β , tổng coliforms, salmonella, shigella, vibrio chlerae	QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, C _{max}

c. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

+ Tên đơn vị dự kiến: Công ty Cổ phần kỹ thuật điện và môi trường Asia Green

+ Địa chỉ trụ sở chính: Ô số B14, khu B khu đấu giá QSDĐ khu đất 3ha, TDP số 01 đường Đức Diễn, phường Phúc Diễn, thành phố Hà Nội.

+ Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 10, LK29, KĐT mới Vân Canh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội

+ Mã số thuế: 0104797100.

Công ty Cổ phần kỹ thuật điện và môi trường Asia Green đã được cấp giấy phép đủ điều kiện hoạt động theo nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 Quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số VIMCERTS 174 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đạt chuẩn ISO IEC 17025:2015 với mã số VILAS 1504 của Văn phòng công nhận chất lượng- Bộ khoa học công nghệ.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Với lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại cơ sở khoảng $250 \text{ m}^3/\text{ngày} < 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và khí thải (mùi từ trạm xử lý nước thải) $< 50.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Căn cứ Điều 97 và 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải và khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Với lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại cơ sở khoảng $250 \text{ m}^3/\text{ngày} < 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và khí thải (mùi từ trạm xử lý nước thải) $< 50.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Căn cứ Điều 97 và 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với nước thải và khí thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

- Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: 0 đồng.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác và trung thực.

Công ty cam kết thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Môi trường nước:

- + Nước thải sinh hoạt, y tế sau xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ngày, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A, C_{max}.

- + Đối với nước mưa chảy tràn: Nước mưa trên bề mặt được thu gom bằng các đường cống BTCT. Trên hệ thống cống bố trí các hố ga thu nước mưa để lắng đọng đất, cát, lá cây,...trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Môi trường không khí:

- + Đối với khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải: thu gom xử lý bằng hệ thống tháp hấp thụ xử lý mùi bằng than hoạt tính đặt tại hệ thống xử lý nước thải.

- + Tiến hành vệ sinh thường xuyên tuyến đường nội bộ.

- + Trồng và chăm sóc cây xanh theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại: Công ty đã tiến hành phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Quyết định số 243/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho “Trung tâm y tế Chí Linh”.

Trân trọng cảm ơn!

Số: 2000 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số-kế hoạch hoá gia đình ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Tỉnh ủy Hải Dương về sắp xếp lại tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh giai đoạn 2016-2021; Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 392/TTr-SNV ngày 19 tháng 6 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh (sau đây gọi tắt là Trung tâm) trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện đa khoa thị xã Chí Linh, Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh và Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thị xã Chí Linh.

Điều 2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm

1. Vị trí và chức năng của Trung tâm

a) Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh là đơn vị sự nghiệp y tế công lập, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Y tế, có tư cách pháp nhân, có trụ



sở, con dấu, tài khoản riêng được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Trung tâm: Bệnh viện đa khoa thị xã Chí Linh (cũ);

- Cơ sở 1: Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh (cũ);

- Cơ sở 2: Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thị xã Chí Linh (cũ).

Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, Trung ương; chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; dân số-kế hoạch hoá gia đình và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm

a) Thực hiện các hoạt động phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân; tiêm chủng phòng bệnh; y tế trường học; phòng, chống các yếu tố nguy cơ tác động lên sức khỏe, phát sinh, lây lan dịch, bệnh; quản lý và nâng cao sức khỏe cho người dân.

b) Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế; vệ sinh và sức khỏe lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và dinh dưỡng cộng đồng.

c) Thực hiện các hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; tham gia thẩm định cơ sở đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm, phòng chống bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn, giám sát cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, ăn uống trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp.

d) Thực hiện sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng theo quy định của cấp có thẩm quyền và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho các trường hợp bệnh nhân tự đến, bệnh nhân được chuyển tuyến, bệnh nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chuyển về để tiếp tục theo dõi điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng; thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật, chuyển tuyến theo quy định của pháp luật; khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định; tham gia khám giám định y khoa, khám giám định pháp y khi được trưng cầu.

đ) Thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em;

e) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, kỹ thuật về Dân số kế hoạch hóa gia đình và truyền thông giáo dục về Dân số kế

hoạch hóa gia đình trên cơ sở kế hoạch của Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế và tình hình thực tế trên địa bàn thị xã, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Triển khai, phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, cung cấp dịch vụ về Dân số kế hoạch hóa gia đình theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

h) Triển khai, phối hợp thực hiện các hoạt động truyền thông, giáo dục, vận động, phổ biến các sản phẩm truyền thông về Dân số kế hoạch hóa gia đình theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

i) Thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh phục vụ cho hoạt động chuyên môn, kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và nhu cầu của người dân; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm và an toàn bức xạ theo quy định.

k) Thực hiện tuyên truyền, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước về y tế; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe về y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn.

l) Chỉ đạo tuyến, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật đối với các phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, y tế thôn, khu dân cư, cán bộ chuyên trách Dân số kế hoạch hóa gia đình xã, phường, cộng tác viên Dân số kế hoạch hóa gia đình thôn, khu dân cư và các cơ sở y tế thuộc cơ quan, trường học, công nông trường, xí nghiệp trên địa bàn thị xã.

m) Thực hiện đào tạo liên tục cho đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho đội ngũ nhân viên y tế thôn, khu dân cư, cán bộ chuyên trách Dân số kế hoạch hóa gia đình xã, phường, cộng tác viên Dân số kế hoạch hóa gia đình thôn, khu dân cư và các đối tượng khác theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe và hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

n) Thực hiện việc cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng và tiếp nhận thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn theo phân cấp của Sở Y tế và quy định của pháp luật.

o) Triển khai thực hiện các dự án, chương trình y tế ở địa phương theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; tổ chức điều trị nghiện chất bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật; thực hiện kết hợp quân - dân y theo tình hình thực tế ở địa phương.

p) Thực hiện ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trung tâm và các đơn vị y tế thuộc Trung tâm theo quy định của pháp luật.

q) Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực liên quan.

- r) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.
- s) Thực hiện quản lý nhân lực, tài chính, tài sản theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.
- t) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã giao theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm

3.1. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm bao gồm:

- a) Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.
- b) Các phòng chức năng, gồm có: (03 phòng)
 - Phòng Tổ chức - Hành chính;
 - Phòng Kế hoạch - Tài chính - Điều dưỡng;
 - Phòng Dân số và Phát triển.
- c) Các khoa chuyên môn, gồm có: (13 khoa)
 - Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
 - Khoa Y tế công cộng - Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm;
 - Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
 - Khoa Khám bệnh;
 - Khoa Hồi sức cấp cứu;
 - Khoa Nội tổng hợp;
 - Khoa Ngoại tổng hợp;
 - Khoa Nhi;
 - Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;
 - Khoa Liên chuyên khoa (Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng);
 - Khoa Dược- Kiểm soát nhiễm khuẩn - Trang thiết bị - Vật tư y tế;
 - Khoa Truyền nhiễm;
 - Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh.
- d) Các đơn vị y tế trực thuộc Trung tâm:
 - Các Trạm y tế xã, phường.

3.2. Số lượng người làm việc của Trung tâm

Số lượng người làm việc của Trung tâm được xác định trên cơ sở Đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế, số lượng người làm việc của Sở Y tế được cơ quan có thẩm quyền giao và phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Sở Y tế tiếp tục quản lý Trung tâm cho đến khi hoàn thành việc sáp nhập xong tổ chức bộ máy, sau khi có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, bàn giao về Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh quản lý.

2. Trong thời gian thực hiện sắp xếp lại, số lượng cấp phó của Trung tâm do sáp nhập, hợp nhất có thể cao hơn quy định, nhưng khi có cấp phó nghỉ hưu hoặc điều chuyển công tác thì không được bổ sung; đồng thời phải có giải pháp điều chuyển, sắp xếp lại số lượng cấp phó trong thời hạn tối đa 3 năm kể từ ngày sáp nhập, hợp nhất. Trường hợp điều chuyển giữ chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ đến hết thời hạn bổ nhiệm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các đơn vị thuộc VPUBND tỉnh: KG-VX; KT; TH; Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC.Th(35b)4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Dương Thái

Số: 975 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 35/TTr-YT ngày 18 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh như sau:

1. Vị trí và chức năng

a) Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh là đơn vị sự nghiệp y tế công lập, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, trực thuộc Sở Y tế, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Trung tâm tại: Số 164, KDC Nguyễn Trãi II, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Cơ sở 1: Số 6A, đường Trần Bình Trọng, KDC Thái Học II, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của các đơn vị y tế, dân số tuyến tỉnh, Trung ương và chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

a) Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng:

- Triển khai thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS: giám sát, sàng lọc phát hiện sớm, tiêm chủng phòng bệnh, điều trị dự phòng, triển khai các biện pháp chống dịch và khắc phục hậu quả của dịch bệnh; phòng, chống yếu tố nguy cơ phát sinh, lây lan dịch, bệnh;

- Triển khai thực hiện các hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm: kiểm soát và phòng, chống các yếu tố nguy cơ, giám sát, sàng lọc phát hiện, quản lý và triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh không lây nhiễm;

- Thực hiện các hoạt động dinh dưỡng cộng đồng, vệ sinh môi trường, y tế trường học, sức khỏe lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế và phòng, chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức thực hiện khám, phân loại sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng:

- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu;

- Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng theo giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và phạm vi hoạt động chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các trường hợp bệnh nhân tự đến, bệnh nhân được chuyển tuyến, bệnh nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chuyển về để tiếp tục theo dõi, điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng;

- Thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật, phẫu thuật, chuyển tuyến theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức, quản lý điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, điều trị nghiện chất khác và điều trị HIV/AIDS theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện khám giám định y khoa theo quy định của pháp luật; tham gia khám giám định pháp y khi được trưng cầu.

c) Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ về chuyên môn, kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe sinh sản:

- Triển khai thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em; chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên; sức khỏe sinh sản nam giới và người cao tuổi;

- Thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật chuyên ngành phụ sản và biện pháp tránh thai theo quy định;

- Phòng, chống nhiễm khuẩn, ung thư đường sinh sản và các bệnh lây truyền từ cha mẹ sang con.

d) Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về an toàn thực phẩm:

- Triển khai thực hiện các hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; điều tra, giám sát, xử lý các vụ ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm;

- Hướng dẫn, giám sát cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;

- Tham gia thẩm định điều kiện của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham gia thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp.

đ) Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về dân số:

- Triển khai thực hiện các hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tư vấn, tầm soát, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;

- Tổ chức thực hiện và phối hợp liên ngành trong triển khai thực hiện các hoạt động về công tác dân số nhằm điều chỉnh mức sinh, kiểm soát quy mô dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

e) Thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng phục vụ cho hoạt động chuyên môn, kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và nhu cầu của người dân; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm và an toàn bức xạ theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện các hoạt động dịch vụ y tế trong phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa và đáp ứng tình trạng khẩn cấp về y tế.

h) Tuyên truyền, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và tổ chức các hoạt động tư vấn, giáo dục, truyền thông, vận động nhân dân tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, công tác dân số và phát triển trên địa bàn.

i) Quản lý, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ:

- Thực hiện lập hồ sơ quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn;

- Trực tiếp quản lý, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật đối với các trạm y tế xã, phường;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hỗ trợ về chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở y tế thuộc cơ quan, trường học, công nông trường, xí nghiệp trên địa bàn và đội ngũ nhân viên y tế thôn, cộng tác viên dân số.

k) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

- Tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên y tế thôn, cộng tác viên dân số và các đối tượng khác theo quy định của cấp có thẩm quyền ở địa phương.

l) Thực hiện việc tiếp nhận, cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, phương tiện tránh thai, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn theo quy định của cấp có thẩm quyền ở địa phương và quy định của pháp luật.

m) Triển khai thực hiện các dự án, chương trình y tế, dân số theo quy định của cấp có thẩm quyền ở địa phương; thực hiện kết hợp quân - dân y theo đặc điểm, tình hình thực tế và theo quy định của pháp luật.

n) Thực hiện ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trung tâm Y tế và các đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế theo quy định của pháp luật.

o) Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; ứng dụng phát triển khoa học kỹ thuật trong hoạt động chuyên môn.

p) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; xây dựng, tổng hợp, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về y tế, dân số theo quy định của pháp luật.

q) Thực hiện quản lý nhân lực, tài chính, tài sản theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

r) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh giao.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chức năng thuộc Trung tâm Y tế, gồm có: (05 phòng)

- Phòng Tổ chức - Hành chính;

- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ (bao gồm cả lĩnh vực quản lý chất lượng, công tác xã hội);

- Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe;

- Phòng Điều dưỡng;

- Phòng Tài chính - Kế toán.

c) Các Khoa chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế, gồm có: (15 khoa)

- Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS - Tư vấn và điều trị nghiện chất;

- Khoa Y tế công cộng - Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm;

- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản;

- Khoa Khám bệnh;

- Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc;

- Khoa Nội;

- Khoa Ngoại- Phẫu thuật - Gây mê hồi sức;

- Khoa Nhi;

- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;

- Khoa Răng hàm mặt - Mắt - Tai mũi họng;
- Khoa Xét nghiệm;
- Khoa Chẩn đoán hình ảnh;
- Khoa Truyền nhiễm;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế.

d) Các đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế

- Các Trạm Y tế xã, phường.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ Điều 2, Điều 3 Quyết định số 2000/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc thành lập Trung tâm Y tế thị xã Chí Linh.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Nội vụ, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Y tế;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Trung tâm CNTT-VPUBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NC-KSTTHC (03b)
- } (để báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2803** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **07** tháng **7** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đổi tên một số đơn vị sự nghiệp công lập
trực thuộc Sở Y tế và Trạm Y tế các xã, phường, đặc khu
trực thuộc Trung tâm Y tế khu vực**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 61/2025 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 114/TTr-SYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 và ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 4150/SNV-TCBC&TCPCP ngày 01 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên 47 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, gồm:

1. Đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng (trước sáp nhập):

- a) Bệnh viện Phụ sản thành Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng;
- b) Bệnh viện Trẻ em thành Bệnh viện Nhi Hải Phòng;
- c) Bệnh viện Tâm thần thành Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Phòng;
- d) Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng;
- đ) Bệnh viện Phục hồi chức năng thành Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng;
- e) Bệnh viện đa khoa huyện An Lão thành Bệnh viện đa khoa An Lão;
- f) Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền thành Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền;
- g) Bệnh viện đa khoa thành phố Thủy Nguyên thành Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên;
- h) Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo thành Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo;
- i) Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần thành Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng;
- j) Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội thành Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng;
- k) Trung tâm Y tế quận An Dương thành Trung tâm Y tế An Dương;
- l) Trung tâm Y tế quận Dương Kinh thành Trung tâm Y tế Dương Kinh;
- m) Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn thành Trung tâm Y tế Đồ Sơn;
- n) Trung tâm Y tế quận Hải An thành Trung tâm Y tế Hải An;
- o) Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng thành Trung tâm Y tế Hồng Bàng;
- p) Trung tâm Y tế quận Kiến An thành Trung tâm Y tế Kiến An;
- q) Trung tâm Y tế huyện An Lão thành Trung tâm Y tế An Lão;
- r) Trung tâm Y tế huyện Cát Hải thành Trung tâm Y tế Cát Hải;
- s) Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy thành Trung tâm Y tế Kiến Thụy;
- t) Trung tâm Y tế quận Lê Chân thành Trung tâm Y tế Lê Chân;
- u) Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền thành Trung tâm Y tế Ngô Quyền;
- v) Trung tâm Y tế thành phố Thủy Nguyên thành Trung tâm Y tế Thủy Nguyên;
- w) Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng thành Trung tâm Y tế Tiên Lãng;
- x) Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo thành Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo;

2. Đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hải Dương (trước sáp nhập):

- a) Bệnh viện Phụ sản tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Phụ sản Hải Dương;
- b) Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hải Dương;
- c) Bệnh viện Phổi tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Phổi Hải Dương;
- d) Bệnh viện Nhi tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Nhi Hải Dương;

d) Bệnh viện Sức khỏe tâm thần tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương;

e) Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương;

f) Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương;

g) Bệnh viện Mắt và Da liễu tỉnh Hải Dương thành Bệnh viện Mắt và Da liễu Hải Dương;

h) Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội tỉnh Hải Dương thành Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương;

i) Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương thành Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương;

j) Trung tâm Y tế thành phố Hải Dương thành Trung tâm Y tế Hải Dương;

k) Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh thành Trung tâm Y tế Chí Linh;

l) Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn thành Trung tâm Y tế Kinh Môn;

m) Trung tâm Y tế huyện Nam Sách thành Trung tâm Y tế Nam Sách;

n) Trung tâm Y tế huyện Thanh Hà thành Trung tâm Y tế Thanh Hà;

o) Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng thành Trung tâm Y tế Cẩm Giàng;

p) Trung tâm Y tế huyện Bình Giang thành Trung tâm Y tế Bình Giang;

q) Trung tâm Y tế huyện Gia Lộc thành Trung tâm Y tế Gia Lộc;

r) Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ thành Trung tâm Y tế Tứ Kỳ;

s) Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang thành Trung tâm Y tế Ninh Giang;

t) Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện thành Trung tâm Y tế Thanh Miện;

u) Trung tâm Y tế huyện Kim Thành thành Trung tâm Y tế Kim Thành;

Điều 2. Đổi tên Trạm Y tế các xã, phường, đặc khu thuộc các Trung tâm Y tế khu vực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, gồm:

- 10 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Dương;
- 06 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Dương Kinh;
- 06 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Đồ Sơn;
- 08 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải An;
- 10 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hồng Bàng;
- 07 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến An;
- 17 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Lão;
- 13 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Cát Hải;
- 16 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến Thụy;

- 07 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Lê Chân;
- 08 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ngô Quyền;
- 21 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thuỷ Nguyên;
- 19 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tiên Lãng;
- 20 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo;
- 27 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải Dương;
- 19 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Chí Linh;
- 22 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kinh Môn;
- 15 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Nam Sách;
- 16 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Hà;
- 12 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Cẩm Giàng;
- 14 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Bình Giang;
- 14 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Gia Lộc;
- 20 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tứ Kỳ;
- 16 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ninh Giang;
- 18 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Miện;
- 14 Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kim Thành.

(Có phụ lục tên các Trạm Y tế gửi kèm theo)

Điều 3. Các đơn vị thuộc Điều 1, Điều 2 Quyết định này thực hiện đổi tên giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong thuộc đơn vị, trụ sở làm việc, hạng đơn vị, cơ chế tài chính, mức độ tự chủ và các nội dung khác liên quan; chủ động liên hệ Công an thành phố để thu hồi con dấu cũ và khắc con dấu mới theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Công an thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- CT, PCT UBND TP;
- Lãnh đạo VP UBND TP;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các phòng: VX, NV&KTGS; TC;
- Lưu: VT, YT.



Lê Ngọc Châu

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ SAU ĐỔI TÊN

(Kèm theo Quyết định số ~~2808~~ **2808** QĐ-UBND ngày ~~07~~ **07**/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng)

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
I	Quận An Dương	Trung tâm Y tế An Dương (10)
1	Trạm Y tế phường Lê Lợi	Trạm Y tế phường An Dương, số 1
2	Trạm Y tế phường An Hải	Trạm Y tế phường An Dương, số 2
3	Trạm Y tế phường Nam Sơn	Trạm Y tế phường An Dương, số 3
4	Trạm Y tế phường Tân Tiến	Trạm Y tế phường An Dương, số 4
5	Trạm Y tế phường An Đồng	Trạm Y tế phường An Hải, số 1
6	Trạm Y tế phường Đồng Thái	Trạm Y tế phường An Hải, số 2
7	Trạm Y tế phường Hồng Thái	Trạm Y tế phường An Hải, số 3
8	Trạm Y tế phường Hồng Phong	Trạm Y tế phường An Phong, số 1
9	Trạm Y tế phường An Hòa	Trạm Y tế phường An Phong, số 2
10	Trạm Y tế phường Lê Thiện	Trạm Y tế phường An Phong, số 3
II	Quận Dương Kinh	Trung tâm Y tế Dương Kinh (06)
1	Trạm Y tế phường Hưng Đạo	Trạm y tế phường Hưng Đạo, số 1
2	Trạm Y tế phường Anh Dũng	Trạm Y tế phường Hưng Đạo, số 2
3	Trạm y tế phường Đa Phúc	Trạm y tế phường Hưng Đạo, số 3
4	Trạm Y tế phường Hải Thành	Trạm Y tế phường Dương Kinh, số 1
5	Trạm Y tế phường Tân Thành	Trạm Y tế phường Dương Kinh, số 2
6	Trạm Y tế phường Hoà Nghĩa	Trạm Y tế phường Dương Kinh, số 3
III	Quận Đồ Sơn	Trung tâm Y tế Đồ Sơn (06)
1	Trạm Y tế phường Ngọc Xuyên	Trạm Y tế phường Đồ Sơn, số 1
2	Trạm Y tế phường Hải Sơn	Trạm Y tế phường Đồ Sơn, số 2
3	Trạm Y tế phường Vạn Hương	Trạm Y tế phường Đồ Sơn, số 3
4	Trạm Y tế phường Hợp Đức	Trạm Y tế phường Nam Đồ Sơn, số 1
5	Trạm Y tế phường Minh Đức	Trạm Y tế phường Nam Đồ Sơn, số 2

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
6	Trạm Y tế phường Bằng La	Trạm Y tế phường Nam Đồ Sơn, số 3
IV	Quận Hải An	Trung tâm Y tế Hải An (08)
1	Trạm Y tế phường Cát Bi	Trạm Y tế phường Hải An, số 1
2	Trạm Y tế phường Đằng Lâm	Trạm Y tế phường Hải An, số 2
3	Trạm Y tế phường Thành Tô	Trạm Y tế phường Hải An, số 3
4	Trạm Y tế phường Tràng Cát	Trạm Y tế phường Hải An, số 4
5	Trạm Y tế phường Đằng Hải	Trạm Y tế phường Hải An, số 5
6	Trạm Y tế phường Đông Hải 1	Trạm Y tế phường Đông Hải, số 1
7	Trạm Y tế phường Đông Hải 2	Trạm Y tế phường Đông Hải, số 2
8	Trạm Y tế phường Nam Hải	Trạm Y tế phường Đông Hải, số 3
V	Quận Hồng Bàng	Trung tâm Y tế Hồng Bàng (10)
1	Trạm Y tế phường Minh Khai	Trạm Y tế phường Hồng Bàng, số 1
2	Trạm Y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm Y tế phường Hồng Bàng, số 2
3	Trạm Y tế phường Phan Bội Châu	Trạm Y tế phường Hồng Bàng, số 3
4	Trạm Y tế phường Thượng Lý	Trạm Y tế phường Hồng Bàng, số 4
5	Trạm Y tế phường Sở Dầu	Trạm Y tế phường Hồng Bàng, số 5
6	Trạm Y tế phường Hùng Vương	Trạm Y tế phường Hồng Bàng, số 6
7	Trạm Y tế phường Quán Toan	Trạm Y tế phường Hồng An, số 1
8	Trạm Y tế phường An Hưng	Trạm Y tế phường Hồng An, số 2
9	Trạm Y tế phường An Hồng	Trạm Y tế phường Hồng An, số 3
10	Trạm Y tế phường Đại Bả	Trạm Y tế phường Hồng An, số 4
VI	Quận Kiến An	Trung tâm Y tế Kiến An (07)
1	Trạm Y tế phường Đồng Hoà	Trạm Y tế phường Kiến An, số 1
2	Trạm Y tế phường Bắc Sơn	Trạm Y tế phường Kiến An, số 2
3	Trạm Y tế phường Nam Sơn	Trạm Y tế phường Kiến An, số 3
4	Trạm Y tế phường Trần Thành Ngọ	Trạm Y tế phường Kiến An, số 4
5	Trạm Y tế phường Bắc Hà	Trạm Y tế phường Phù Liễn, số 1
6	Trạm Y tế phường Ngọc Sơn	Trạm Y tế phường Phù Liễn, số 2

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn <i>(trước đổi tên)</i>	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý <i>(sau đổi tên)</i>
7	Trạm Y tế phường Văn Dầu	Trạm Y tế phường Phù Liễn, số 3
VII	Huyện An Lão	Trung tâm Y tế An Lão (17)
1	Trạm Y tế xã Chiến Thắng	Trạm Y tế xã An Hưng, số 1
2	Trạm Y tế xã An Thọ	Trạm Y tế xã An Hưng, số 2
3	Trạm Y tế xã An Thái	Trạm Y tế xã An Hưng, số 3
4	Trạm Y tế xã Mỹ Đức	Trạm Y tế xã An Khánh, số 1
5	Trạm Y tế xã Tân Viên	Trạm Y tế xã An Khánh, số 2
6	Trạm Y tế xã Thái Sơn	Trạm Y tế xã An Khánh, số 3
7	Trạm Y tế xã Quang Trung	Trạm Y tế xã An Quang, số 1
8	Trạm Y tế xã Quang Hưng	Trạm Y tế xã An Quang, số 2
9	Trạm Y tế xã Quốc Tuấn	Trạm Y tế xã An Quang, số 3
10	Trạm Y tế xã Bát Trang	Trạm Y tế xã An Trường, số 1
11	Trạm Y tế xã Trường Thành	Trạm Y tế xã An Trường, số 2
12	Trạm Y tế xã Trường Thọ	Trạm Y tế xã An Trường, số 3
13	Trạm Y tế xã An Tiến	Trạm Y tế xã An Lão, số 1
14	Trạm Y tế xã An Thắng	Trạm Y tế xã An Lão, số 2
15	Trạm Y tế xã Tân Dân	Trạm Y tế xã An Lão, số 3
16	Trạm Y tế thị trấn An Lão	Trạm Y tế xã An Lão, số 4
17	Trạm Y tế thị trấn Trường Sơn	Trạm Y tế xã An Lão, số 5
VIII	Huyện Cát Hải	Trung tâm Y tế đặc khu Cát Hải (13)
1	Trạm Y tế thị trấn Cát Bà	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 1
2	Trạm Y tế thị trấn Cát Hải	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 2
3	Trạm Y tế xã Văn Phong	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 3
4	Trạm Y tế xã Nghĩa Lộ	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 4
5	Trạm Y tế xã Hoàng Châu	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 5
6	Trạm Y tế xã Đồng Bài	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 6
7	Trạm Y tế xã Phù Long	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 7
8	Trạm Y tế xã Hiền Hào	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 8

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
9	Trạm Y tế xã Gia Luận	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 9
10	Trạm Y tế xã Xuân Đám	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 10
11	Trạm Y tế xã Trân Châu	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 11
12	Trạm Y Thôn Hải Sơn	Trạm Y tế đặc khu Cát Hải, số 12
13	Trạm Y tế Quân dân Y xã Việt Hải	Trạm Y tế Quân dân Y đặc khu Cát Hải, số 13
IX	Huyện Kiến Thụy	Trung tâm Y tế Kiến Thụy (16)
1	Trạm Y tế Thị Trấn Núi Đồi	Trạm Y tế xã Kiến Thụy, số 1
2	Trạm Y tế xã Thanh Sơn	Trạm Y tế xã Kiến Thụy, số 2
3	Trạm Y tế xã Thuận Thiên	Trạm Y tế xã Kiến Thụy, số 3
4	Trạm Y tế xã Hữu Bằng	Trạm Y tế xã Kiến Thụy, số 4
5	Trạm Y tế xã Đại Đồng	Trạm Y tế xã Kiến Minh, số 1
6	Trạm Y tế xã Đông Phương	Trạm Y tế xã Kiến Minh, số 2
7	Trạm Y tế xã Minh Tân	Trạm Y tế xã Kiến Minh, số 3
8	Trạm Y tế xã Tân Phong	Trạm Y tế xã Kiến Hải, số 1
9	Trạm Y tế xã Tú Sơn	Trạm Y tế xã Kiến Hải, số 2
10	Trạm Y tế xã Đại Hợp	Trạm Y tế xã Kiến Hải, số 3
11	Trạm Y tế xã Đoàn Xá	Trạm Y tế xã Kiến Hải, số 4
12	Trạm Y tế xã Kiến Hưng	Trạm Y tế xã Kiến Hưng, số 1
13	Trạm Y tế xã Tân Trào	Trạm Y tế xã Kiến Hưng, số 2
14	Trạm Y tế xã Ngũ Phúc	Trạm Y tế xã Nghi Dương, số 1
15	Trạm Y tế xã Kiến Quốc	Trạm Y tế xã Nghi Dương, số 2
16	Trạm Y tế xã Du Lễ	Trạm Y tế xã Nghi Dương, số 3
X	Quận Lê Chân	Trung tâm Y tế Lê Chân (07)
1	Trạm Y tế phường Vĩnh Niệm	Trạm Y tế phường An Biên, số 1
2	Trạm Y tế phường An Dương	Trạm Y tế phường An Biên, số 2
3	Trạm Y tế phường An Biên	Trạm Y tế phường An Biên, số 3
4	Trạm Y tế phường Hàng Kênh	Trạm Y tế phường Lê Chân, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
5	Trạm Y tế phường Trần Nguyên Hãn	Trạm Y tế phường Lê Chân, số 2
6	Trạm Y tế phường Dư Hàng Kênh	Trạm Y tế phường Lê Chân, số 3
7	Trạm Y tế phường Kênh Dương	Trạm Y tế phường Lê Chân, số 4
XI	Quận Ngô Quyền	Trung tâm Y tế Ngô Quyền (08)
1	Trạm Y tế phường Cầu Đất	Trạm Y tế phường Gia Viên, số 1
2	Trạm Y tế phường Lạch Tray	Trạm Y tế phường Gia Viên, số 2
3	Trạm Y tế phường Đằng Giang	Trạm Y tế phường Gia Viên, số 3
4	Trạm Y tế phường Đông Khê	Trạm Y tế phường Gia Viên, số 4
5	Trạm Y tế phường Cầu Tre	Trạm Y tế phường Ngô Quyền, số 1
6	Trạm Y tế phường Gia Viên	Trạm Y tế phường Ngô Quyền, số 2
7	Trạm Y tế phường Máy Chai	Trạm Y tế phường Ngô Quyền, số 3
8	Trạm Y tế phường Vạn Mỹ	Trạm Y tế phường Ngô Quyền, số 4
XII	Khu vực thành phố Thủy Nguyên	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên (21)
1	Trạm Y tế phường Thủy Đường	Trạm Y tế phường Thủy Nguyên, số 1
2	Trạm Y tế phường Dương Quan	Trạm Y tế phường Thủy Nguyên, số 2
3	Trạm Y tế phường Hoa Động	Trạm Y tế phường Thủy Nguyên, số 3
4	Trạm Y tế phường Thiên Hương	Trạm Y tế phường Thiên Hương, số 1
5	Trạm Y tế phường Hoàng Lâm	Trạm Y tế phường Thiên Hương, số 2
6	Trạm Y tế phường Hòa Bình	Trạm Y tế phường Hòa Bình, số 1
7	Trạm Y tế phường An Lư	Trạm Y tế phường Hòa Bình, số 2
8	Trạm Y tế phường Thủy Hà	Trạm Y tế phường Hòa Bình, số 3
9	Trạm Y tế phường Nam Triệu Giang	Trạm Y tế phường Nam Triệu, số 1
10	Trạm Y tế phường Lập Lễ	Trạm Y tế phường Nam Triệu, số 2
11	Trạm Y tế phường Tam Hưng	Trạm Y tế phường Nam Triệu, số 3
12	Trạm Y tế phường Minh Đức	Trạm Y tế phường Bạch Đằng, số 1
13	Trạm Y tế phường Phạm Ngũ Lão	Trạm Y tế phường Bạch Đằng, số 2
14	Trạm Y tế xã Bạch Đằng	Trạm Y tế phường Bạch Đằng, số 3
15	Trạm Y tế phường Lưu Kiếm	Trạm Y tế phường Lưu Kiếm, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
16	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo	Trạm Y tế phường Lưu Kiếm, số 2
17	Trạm Y tế phường Quảng Thanh	Trạm Y tế phường Lê Ích Mộc, số 1
18	Trạm Y tế xã Quang Trung	Trạm Y tế phường Lê Ích Mộc, số 2
19	Trạm Y tế phường Lê Hồng Phong	Trạm Y tế phường Lê Ích Mộc, số 3
20	Trạm Y tế xã Ninh Sơn	Trạm Y tế xã Việt Khê, số 1
21	Trạm Y tế xã Liên Xuân	Trạm Y tế xã Việt Khê, số 2
XIII	Huyện Tiên Lãng	Trung tâm Y tế Tiên Lãng (19)
1	Trạm Y tế xã Đại Thắng	Trạm Y tế xã Quyết Thắng, số 1
2	Trạm Y tế xã Tiên Cường	Trạm Y tế xã Quyết Thắng, số 2
3	Trạm Y tế xã Tự Cường	Trạm Y tế xã Quyết Thắng, số 3
4	Trạm Y tế Thị trấn Tiên Lãng	Trạm Y tế xã Tiên Lãng, số 1
5	Trạm Y tế xã Quyết Tiến	Trạm Y tế xã Tiên Lãng, số 2
6	Trạm Y tế xã Tiên Thanh	Trạm Y tế xã Tiên Lãng, số 3
7	Trạm Y tế xã Khởi Nghĩa	Trạm Y tế xã Tiên Lãng, số 4
8	Trạm Y tế xã Cấp Tiến	Trạm Y tế xã Tân Minh, số 1
9	Trạm Y tế xã Kiến Thiết	Trạm Y tế xã Tân Minh, số 2
10	Trạm Y tế xã Đoàn Lập	Trạm Y tế xã Tân Minh, số 3
11	Trạm Y tế xã Tân Minh	Trạm Y tế xã Tiên Minh, số 1
12	Trạm Y tế xã Tiên Minh	Trạm Y tế xã Tiên Minh, số 2
13	Trạm Y tế xã Tiên Thắng	Trạm Y tế xã Tiên Minh, số 3
14	Trạm Y tế xã Đông Hưng	Trạm Y tế xã Chấn Hưng, số 1
15	Trạm Y tế xã Tây Hưng	Trạm Y tế xã Chấn Hưng, số 2
16	Trạm Y tế xã Nam Hưng	Trạm Y tế xã Chấn Hưng, số 3
17	Trạm Y tế xã Bắc Hưng	Trạm Y tế xã Chấn Hưng, số 4
18	Trạm Y tế xã Hùng Thắng	Trạm Y tế xã Hùng Thắng, số 1
19	Trạm Y tế xã Vinh Quang	Trạm Y tế xã Hùng Thắng, số 2
XIV	Huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo (20)
1	Trạm Y tế Thị trấn Vĩnh Bảo	Trạm Y tế xã Vĩnh Bảo, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
2	Trạm Y tế xã Tân Hưng	Trạm Y tế xã Vĩnh Bảo, số 2
3	Trạm Y tế xã Tân Liên	Trạm Y tế xã Vĩnh Bảo, số 3
4	Trạm Y tế xã Vĩnh Hưng	Trạm Y tế xã Vĩnh Bảo, số 4
5	Trạm Y tế xã Trần Dương	Trạm Y tế xã Nguyễn Bình Khiêm, số 1
6	Trạm Y tế xã Hòa Bình	Trạm Y tế xã Nguyễn Bình Khiêm, số 2
7	Trạm Y tế xã Lý Học	Trạm Y tế xã Nguyễn Bình Khiêm, số 3
8	Trạm Y tế xã Tam Cường	Trạm Y tế xã Vĩnh Am, số 1
9	Trạm Y tế xã Cao Minh	Trạm Y tế xã Vĩnh Am, số 2
10	Trạm Y tế xã Liên Am	Trạm Y tế xã Vĩnh Am, số 3
11	Trạm Y tế xã Vĩnh Hải	Trạm Y tế xã Vĩnh Hải, số 1
12	Trạm Y tế xã Tiền Phong	Trạm Y tế xã Vĩnh Hải, số 2
13	Trạm Y tế xã Vĩnh Hòa	Trạm Y tế xã Vĩnh Hòa, số 1
14	Trạm Y tế xã Hùng Tiến	Trạm Y tế xã Vĩnh Hòa, số 2
15	Trạm Y tế xã Trung Lập	Trạm Y tế xã Vĩnh Thịnh, số 1
16	Trạm Y tế xã Việt Tiến	Trạm Y tế xã Vĩnh Thịnh, số 2
17	Trạm Y tế xã Thắng Thủy	Trạm Y tế xã Vĩnh Thịnh, số 3
18	Trạm Y tế xã Vĩnh An	Trạm Y tế xã Vĩnh Thuận, số 1
19	Trạm Y tế xã Giang Biên	Trạm Y tế xã Vĩnh Thuận, số 2
20	Trạm Y tế xã Dũng Tiến	Trạm Y tế xã Vĩnh Thuận, số 3
XV	Thành phố Hải Dương	Trung tâm Y tế Hải Dương (27)
1	Trạm Y tế phường Quang Trung	Trạm Y tế phường Hải Dương, số 1
2	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo	Trạm Y tế phường Hải Dương, số 2
3	Trạm Y tế phường Ngọc Châu	Trạm Y tế phường Hải Dương, số 3
4	Trạm Y tế phường Nhị Châu	Trạm Y tế phường Hải Dương, số 4
5	Trạm Y tế phường Lê Thanh Nghị	Trạm Y tế phường Lê Thanh Nghị, số 1
6	Trạm Y tế phường Tân Bình	Trạm Y tế phường Lê Thanh Nghị, số 2
7	Trạm Y tế phường Thanh Bình	Trạm Y tế phường Lê Thanh Nghị, số 3
8	Trạm Y tế phường Trần Phú	Trạm Y tế phường Lê Thanh Nghị, số 4

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
9	Trạm Y tế phường Việt Hòa	Trạm Y tế phường Việt Hòa, số 1
10	Trạm Y tế xã Cao An	Trạm Y tế phường Việt Hòa, số 2
11	Trạm Y tế thị trấn Lai Cách	Trạm Y tế phường Việt Hòa, số 3
12	Trạm Y tế phường Cẩm Thượng	Trạm Y tế phường Thành Đông, số 1
13	Trạm Y tế phường Bình Hàn	Trạm Y tế phường Thành Đông, số 2
14	Trạm Y tế phường Nguyễn Trãi	Trạm Y tế phường Thành Đông, số 3
15	Trạm Y tế xã An Thượng	Trạm Y tế phường Thành Đông, số 4
16	Trạm Y tế phường Nam Đồng	Trạm Y tế phường Nam Đồng, số 1
17	Trạm Y tế xã Tiên Tiến	Trạm Y tế phường Nam Đồng, số 2
18	Trạm Y tế phường Hải Tân	Trạm Y tế phường Tân Hưng, số 1
19	Trạm Y tế phường Tân Hưng	Trạm Y tế phường Tân Hưng, số 2
20	Trạm Y tế xã Ngọc Sơn	Trạm Y tế phường Tân Hưng, số 3
21	Trạm Y tế phường Thạch Khôi	Trạm Y tế phường Thạch Khôi, số 1
22	Trạm Y tế xã Gia Xuyên	Trạm Y tế phường Thạch Khôi, số 2
23	Trạm Y tế xã Liên Hồng	Trạm Y tế phường Thạch Khôi, số 3
24	Trạm Y tế phường Tứ Minh	Trạm Y tế phường Tứ Minh, số 1
25	Trạm Y tế xã Cẩm Đoài	Trạm Y tế phường Tứ Minh, số 2
26	Trạm Y tế phường Ái Quốc	Trạm Y tế phường Ái Quốc, số 1
27	Trạm Y tế xã Quyết Thắng	Trạm Y tế phường Ái Quốc, số 2
XVI	Thành phố Chí Linh	Trung tâm Y tế Chí Linh (19)
1	Trạm Y tế phường Sao Đỏ	Trạm Y tế phường Chu Văn An, số 1
2	Trạm Y tế phường Văn An	Trạm Y tế phường Chu Văn An, số 2
3	Trạm Y tế phường Chí Minh	Trạm Y tế phường Chu Văn An, số 3
4	Trạm Y tế phường Thái Học	Trạm Y tế phường Chu Văn An, số 4
5	Trạm Y tế phường Phả Lại	Trạm Y tế phường Chí Linh, số 1
6	Trạm Y tế phường Cổ Thành	Trạm Y tế phường Chí Linh, số 2
7	Trạm Y tế xã Nhân Huệ	Trạm Y tế phường Chí Linh, số 3
8	Trạm Y tế phường Cộng Hòa	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
9	Trạm Y tế xã Lê Lợi	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo, số 2
10	Trạm Y tế xã Hưng Đạo	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo, số 3
11	Trạm Y tế phường Bến Tắm	Trạm Y tế phường Nguyễn Trãi, số 1
12	Trạm Y tế xã Bắc An	Trạm Y tế phường Nguyễn Trãi, số 2
13	Trạm Y tế xã Hoàng Hoa Thám	Trạm Y tế phường Nguyễn Trãi, số 3
14	Trạm Y tế phường Hoàng Tân	Trạm Y tế phường Trần Nhân Tông, số 1
15	Trạm Y tế phường Hoàng Tiến	Trạm Y tế phường Trần Nhân Tông, số 2
16	Trạm Y tế phường Văn Đức	Trạm Y tế phường Trần Nhân Tông, số 3
17	Trạm Y tế phường Tân Dân	Trạm Y tế phường Lê Đại Hành, số 1
18	Trạm Y tế phường Đồng Lạc	Trạm Y tế phường Lê Đại Hành, số 2
19	Trạm Y tế phường An Lạc	Trạm Y tế phường Lê Đại Hành, số 3
XVII	Thị xã Kinh Môn	Trung tâm Y tế Kinh Môn (22)
1	Trạm Y tế phường An Lưu	Trạm Y tế phường Kinh Môn, số 1
2	Trạm Y tế phường Hiệp An	Trạm Y tế phường Kinh Môn, số 2
3	Trạm Y tế phường Long Xuyên	Trạm Y tế phường Kinh Môn, số 3
4	Trạm Y tế phường Hiến Thành	Trạm Y tế phường Nguyễn Đại Năng, số 1
5	Trạm Y tế phường Thái Thịnh	Trạm Y tế phường Nguyễn Đại Năng, số 2
6	Trạm Y tế xã Minh Hoà	Trạm Y tế phường Nguyễn Đại Năng, số 3
7	Trạm Y tế xã Thượng Quận	Trạm Y tế phường Trần Liễu, số 1
8	Trạm Y tế phường An Phụ	Trạm Y tế phường Trần Liễu, số 2
9	Trạm Y tế xã Hiệp Hoà	Trạm Y tế phường Trần Liễu, số 3
10	Trạm Y tế xã Bạch Đằng	Trạm Y tế phường Bắc An Phụ, số 1
11	Trạm Y tế phường Thất Hùng	Trạm Y tế phường Bắc An Phụ, số 2
12	Trạm Y tế xã Lê Ninh	Trạm Y tế phường Bắc An Phụ, số 3
13	Trạm Y tế phường Hiệp Sơn	Trạm Y tế phường Phạm Sư Mạnh, số 1
14	Trạm Y tế phường Phạm Thái	Trạm Y tế phường Phạm Sư Mạnh, số 2
15	Trạm Y tế phường An Sinh	Trạm Y tế phường Phạm Sư Mạnh, số 3
16	Trạm Y tế phường Phú Thứ	Trạm Y tế phường Nhị Chiểu, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
17	Trạm Y tế phường Duy Tân	Trạm Y tế phường Nhị Chiểu, số 2
18	Trạm Y tế phường Minh Tân	Trạm Y tế phường Nhị Chiểu, số 3
19	Trạm Y tế phường Tân Dân	Trạm Y tế phường Nhị Chiểu, số 4
20	Trạm Y tế xã Quang Thành	Trạm Y tế xã Nam An Phú, số 1
21	Trạm Y tế xã Thăng Long	Trạm Y tế xã Nam An Phú, số 2
22	Trạm Y tế xã Lạc Long	Trạm Y tế xã Nam An Phú, số 3
XVIII	Huyện Nam Sách	Trung tâm Y tế Nam Sách (15)
1	Trạm Y tế thị trấn Nam Sách	Trạm Y tế xã Nam Sách, số 1
2	Trạm Y tế xã Đồng Lạc	Trạm Y tế xã Nam Sách, số 2
3	Trạm Y tế xã Hồng Phong	Trạm Y tế xã Nam Sách, số 3
4	Trạm Y tế xã Thái Tân	Trạm Y tế xã Thái Tân, số 1
5	Trạm Y tế xã Minh Tân	Trạm Y tế xã Thái Tân, số 2
6	Trạm Y tế xã An Sơn	Trạm Y tế xã Thái Tân, số 3
7	Trạm Y tế xã Trần Phú	Trạm Y tế xã Trần Phú, số 1
8	Trạm Y tế xã Quốc Tuấn	Trạm Y tế xã Trần Phú, số 2
9	Trạm Y tế xã Hiệp Cát	Trạm Y tế xã Trần Phú, số 3
10	Trạm Y tế xã Hợp Tiến	Trạm Y tế xã Hợp Tiến, số 1
11	Trạm Y tế xã Nam Tân	Trạm Y tế xã Hợp Tiến, số 2
12	Trạm Y tế xã Nam Hưng	Trạm Y tế xã Hợp Tiến, số 3
13	Trạm Y tế xã An Phú	Trạm Y tế xã An Phú, số 1
14	Trạm Y tế xã An Bình	Trạm Y tế xã An Phú, số 2
15	Trạm Y tế xã Cộng Hòa	Trạm Y tế xã An Phú, số 3
XIX	Huyện Thanh Hà	Trung tâm Y tế Thanh Hà (16)
1	Trạm Y tế thị trấn Thanh Hà	Trạm Y tế xã Thanh Hà, số 1
2	Trạm Y tế xã Thanh Tân	Trạm Y tế xã Thanh Hà, số 2
3	Trạm Y tế xã Thanh Sơn	Trạm Y tế xã Thanh Hà, số 3
4	Trạm Y tế xã Thanh Hải	Trạm Y tế xã Hà Tây, số 1
5	Trạm Y tế xã Tân An	Trạm Y tế xã Hà Tây, số 2

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
6	Trạm Y tế xã An Phượng	Trạm Y tế xã Hà Tây, số 3
7	Trạm Y tế xã Hồng Lạc	Trạm Y tế xã Hà Bắc, số 1
8	Trạm Y tế xã Tân Việt	Trạm Y tế xã Hà Bắc, số 2
9	Trạm Y tế xã Cẩm Việt	Trạm Y tế xã Hà Bắc, số 3
10	Trạm Y tế xã Liên Mạc	Trạm Y tế xã Hà Nam, số 1
11	Trạm Y tế xã Thanh Xuân	Trạm Y tế xã Hà Nam, số 2
12	Trạm Y tế xã Thanh An	Trạm Y tế xã Hà Nam, số 3
13	Trạm Y tế xã Thanh Lang	Trạm Y tế xã Hà Nam, số 4
14	Trạm Y tế xã Thanh Quang	Trạm Y tế xã Hà Đông, số 1
15	Trạm Y tế xã Vĩnh Cường	Trạm Y tế xã Hà Đông, số 2
16	Trạm Y tế xã Thanh Hồng	Trạm Y tế xã Hà Đông, số 3
XX	Huyện Cẩm Giàng	Trung tâm Y tế Cẩm Giàng (12)
1	Trạm Y tế xã Tân Trường	Trạm Y tế xã Mao Điền, số 1
2	Trạm Y tế xã Cẩm Đông	Trạm Y tế xã Mao Điền, số 2
3	Trạm Y tế xã Phúc Điền	Trạm Y tế xã Mao Điền, số 3
4	Trạm Y tế xã Lương Điền	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng, số 1
5	Trạm Y tế xã Ngọc Liên	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng, số 2
6	Trạm Y tế xã Cẩm Hưng	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng, số 3
7	Trạm Y tế thị trấn Cẩm Giang	Trạm Y tế xã Cẩm Giang, số 1
8	Trạm Y tế xã Định Sơn	Trạm Y tế xã Cẩm Giang, số 2
9	Trạm Y tế xã Cẩm Hoàng	Trạm Y tế xã Cẩm Giang, số 3
10	Trạm Y tế xã Đức Chính	Trạm Y tế xã Tuệ Tĩnh, số 1
11	Trạm Y tế xã Cẩm Vũ	Trạm Y tế xã Tuệ Tĩnh, số 2
12	Trạm Y tế xã Cẩm Văn	Trạm Y tế xã Tuệ Tĩnh, số 3
XXI	Huyện Bình Giang	Trung tâm Y tế Bình Giang (14)
1	Trạm Y tế thị trấn Kè Sặt	Trạm Y tế xã Kè Sặt, số 1
2	Trạm Y tế xã Vĩnh Hưng	Trạm Y tế xã Kè Sặt, số 2
3	Trạm Y tế xã Hùng Thắng	Trạm Y tế xã Kè Sặt, số 3

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
4	Trạm Y tế xã Vĩnh Hồng	Trạm Y tế xã Kẽ Sặt, số 4
5	Trạm Y tế xã Long Xuyên	Trạm Y tế xã Bình Giang, số 1
6	Trạm Y tế xã Tân Việt	Trạm Y tế xã Bình Giang, số 2
7	Trạm Y tế xã Hồng Khê	Trạm Y tế xã Bình Giang, số 3
8	Trạm Y tế xã Cỏ Bì	Trạm Y tế xã Bình Giang, số 4
9	Trạm Y tế xã Thúc Kháng	Trạm Y tế xã Đường An, số 1
10	Trạm Y tế xã Thái Minh	Trạm Y tế xã Đường An, số 2
11	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Đường An, số 3
12	Trạm Y tế xã Bình Xuyên	Trạm Y tế xã Thượng Hồng, số 1
13	Trạm Y tế xã Thái Hòa	Trạm Y tế xã Thượng Hồng, số 2
14	Trạm Y tế xã Thái Dương	Trạm Y tế xã Thượng Hồng, số 3
XXII	Huyện Gia Lộc	Trung tâm Y tế Gia Lộc (14)
1	Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc	Trạm Y tế xã Gia Lộc, số 1
2	Trạm Y tế xã Gia Phúc	Trạm Y tế xã Gia Lộc, số 2
3	Trạm Y tế xã Gia Tiến	Trạm Y tế xã Gia Lộc, số 3
4	Trạm Y tế xã Yết Kiêu	Trạm Y tế xã Yết Kiêu, số 1
5	Trạm Y tế xã Thống Nhất	Trạm Y tế xã Yết Kiêu, số 2
6	Trạm Y tế xã Lê Lợi	Trạm Y tế xã Yết Kiêu, số 3
7	Trạm Y tế xã Toàn Thắng	Trạm Y tế xã Gia Phúc, số 1
8	Trạm Y tế xã Hồng Hưng	Trạm Y tế xã Gia Phúc, số 2
9	Trạm Y tế xã Hoàng Diệu	Trạm Y tế xã Gia Phúc, số 3
10	Trạm Y tế xã Đoàn Thượng	Trạm Y tế xã Gia Phúc, số 4
11	Trạm Y tế xã Thống Kênh	Trạm Y tế xã Gia Phúc, số 5
12	Trạm Y tế xã Nhật Quang	Trạm Y tế xã Trường Tân, số 1
13	Trạm Y tế xã Quang Đức	Trạm Y tế xã Trường Tân, số 2
14	Trạm Y tế xã Phạm Trần	Trạm Y tế xã Trường Tân, số 3
XXIII	Huyện Tứ Kỳ	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ (20)
1	Trạm Y tế thị trấn Tứ Kỳ	Trạm Y tế xã Tứ Kỳ, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
2	Trạm Y tế xã Quang Khải	Trạm Y tế xã Tứ Kỳ, số 2
3	Trạm Y tế xã Quang Phục	Trạm Y tế xã Tứ Kỳ, số 3
4	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Tứ Kỳ, số 4
5	Trạm Y tế xã Tân Kỳ	Trạm Y tế xã Tân Kỳ, số 1
6	Trạm Y tế xã Đại Hợp	Trạm Y tế xã Tân Kỳ, số 2
7	Trạm Y tế xã Dân An	Trạm Y tế xã Tân Kỳ, số 3
8	Trạm Y tế xã Kỳ Sơn	Trạm Y tế xã Tân Kỳ, số 4
9	Trạm Y tế xã Hưng Đạo	Trạm Y tế xã Đại Sơn, số 1
10	Trạm Y tế xã Đại Sơn	Trạm Y tế xã Đại Sơn, số 2
11	Trạm Y tế xã Bình Lãng	Trạm Y tế xã Đại Sơn, số 3
12	Trạm Y tế xã Văn Tổ	Trạm Y tế xã Chí Minh, số 1
13	Trạm Y tế xã Chí Minh	Trạm Y tế xã Chí Minh, số 2
14	Trạm Y tế xã An Thanh	Trạm Y tế xã Chí Minh, số 3
15	Trạm Y tế xã Lạc Phụng	Trạm Y tế xã Lạc Phụng, số 1
16	Trạm Y tế xã Quang Trung	Trạm Y tế xã Lạc Phụng, số 2
17	Trạm Y tế xã Tiên Động	Trạm Y tế xã Lạc Phụng, số 3
18	Trạm Y tế xã Nguyên Giáp	Trạm Y tế xã Nguyên Giáp, số 1
19	Trạm Y tế xã Hà Thanh	Trạm Y tế xã Nguyên Giáp, số 2
20	Trạm Y tế xã Hà Kỳ	Trạm Y tế xã Nguyên Giáp, số 3
XXIV	Huyện Ninh Giang	Trung tâm Y tế Ninh Giang (16)
1	Trạm Y tế thị trấn Ninh Giang	Trạm Y tế xã Ninh Giang, số 1
2	Trạm Y tế xã Vĩnh Hòa	Trạm Y tế xã Ninh Giang, số 2
3	Trạm Y tế xã Hồng Dụ	Trạm Y tế xã Ninh Giang, số 3
4	Trạm Y tế xã Hiệp Lực	Trạm Y tế xã Ninh Giang, số 4
5	Trạm Y tế xã Ứng Hòe	Trạm Y tế xã Vĩnh Lại, số 1
6	Trạm Y tế xã Tân Hương	Trạm Y tế xã Vĩnh Lại, số 2
7	Trạm Y tế xã Nghĩa An	Trạm Y tế xã Vĩnh Lại, số 3
8	Trạm Y tế xã Bình Xuyên	Trạm Y tế xã Khúc Thừa Dụ, số 1

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
9	Trạm Y tế xã Kiến Phúc	Trạm Y tế xã Khúc Thừa Dụ, số 2
10	Trạm Y tế xã Hồng Phong	Trạm Y tế xã Khúc Thừa Dụ, số 3
11	Trạm Y tế xã Tân Phong	Trạm Y tế xã Tân An, số 1
12	Trạm Y tế xã An Đức	Trạm Y tế xã Tân An, số 2
13	Trạm Y tế xã Đức Phúc	Trạm Y tế xã Tân An, số 3
14	Trạm Y tế xã Tân Quang	Trạm Y tế xã Hồng Châu, số 1
15	Trạm Y tế xã Văn Hội	Trạm Y tế xã Hồng Châu, số 2
16	Trạm Y tế xã Hưng Long	Trạm Y tế xã Hồng Châu, số 3
XXV	Huyện Kim Thành	Trung tâm Y tế Kim Thành (14)
1	Trạm Y tế xã Lai Khê	Trạm Y tế xã Lai Khê, số 1
2	Trạm Y tế xã Vũ Dũng	Trạm Y tế xã Lai Khê, số 2
3	Trạm Y tế xã Tuấn Việt	Trạm Y tế xã Lai Khê, số 3
4	Trạm Y tế xã Kim Xuyên	Trạm Y tế xã Phú Thái, số 1
5	Trạm Y tế thị trấn Phú Thái	Trạm Y tế xã Phú Thái, số 2
6	Trạm Y tế xã Kim Anh	Trạm Y tế xã Phú Thái, số 3
7	Trạm Y tế xã Kim Liên	Trạm Y tế xã Phú Thái, số 4
8	Trạm Y tế xã Kim Tân	Trạm Y tế xã An Thành, số 1
9	Trạm Y tế xã Ngũ Phúc	Trạm Y tế xã An Thành, số 2
10	Trạm Y tế xã Kim Đính	Trạm Y tế xã An Thành, số 3
11	Trạm Y tế xã Đồng Cẩm	Trạm Y tế xã Kim Thành, số 1
12	Trạm Y tế xã Tam Kỳ	Trạm Y tế xã Kim Thành, số 2
13	Trạm Y tế xã Đại Đức	Trạm Y tế xã Kim Thành, số 3
14	Trạm Y tế xã Hòa Bình	Trạm Y tế xã Kim Thành, số 4
XXVI	Huyện Thanh Miện	Trung tâm Y tế Thanh Miện (18)
1	Trạm Y tế thị trấn Thanh Miện	Trạm Y tế xã Thanh Miện, số 1
2	Trạm Y tế xã Ngũ Hùng	Trạm Y tế xã Thanh Miện, số 2
3	Trạm Y tế xã Tứ Cường	Trạm Y tế xã Thanh Miện, số 3
4	Trạm Y tế xã Cao Thắng	Trạm Y tế xã Thanh Miện, số 4

TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn (trước đổi tên)	Tên Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc Trung tâm Y tế khu vực quản lý (sau đổi tên)
5	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Bắc Thanh Miện, số 1
6	Trạm Y tế xã Lam Sơn	Trạm Y tế xã Bắc Thanh Miện, số 2
7	Trạm Y tế xã Lê Hồng	Trạm Y tế xã Bắc Thanh Miện, số 3
8	Trạm Y tế xã Tân Trào	Trạm Y tế xã Hải Hưng, số 1
9	Trạm Y tế xã Ngô Quyền	Trạm Y tế xã Hải Hưng, số 2
10	Trạm Y tế xã Đoàn Kết	Trạm Y tế xã Hải Hưng, số 3
11	Trạm Y tế xã Thanh Tùng	Trạm Y tế xã Nguyễn Lương Bằng, số 1
12	Trạm Y tế xã Đoàn Tùng	Trạm Y tế xã Nguyễn Lương Bằng, số 2
13	Trạm Y tế xã Phạm Kha	Trạm Y tế xã Nguyễn Lương Bằng, số 3
14	Trạm Y tế xã Nhân Quyền	Trạm Y tế xã Nguyễn Lương Bằng, số 4
15	Trạm Y tế xã Chi Lăng Nam	Trạm Y tế xã Nam Thanh Miện, số 1
16	Trạm Y tế xã Chi Lăng Bắc	Trạm Y tế xã Nam Thanh Miện, số 2
17	Trạm Y tế xã Thanh Giang	Trạm Y tế xã Nam Thanh Miện, số 3
18	Trạm Y tế xã Hồng Phong	Trạm Y tế xã Nam Thanh Miện, số 4



GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Trung tâm Y tế thành
phố Chí Linh ngày 05 tháng 9 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
1015/TTr-TNMT ngày 12 tháng 12 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, địa chỉ tại số 164 Nguyễn Trãi II, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh (Bệnh viện đa khoa thị xã Chí Linh cũ) tại số 164 Nguyễn Trãi II, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh (Bệnh viện đa khoa thị xã Chí Linh cũ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 164 Nguyễn Trãi II, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.3. Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh được thành lập theo Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

1.4. Mã số thuế: 0800726760.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 24.241,6 m².

- Quy mô giường bệnh: 210 giường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ các khoa, phòng điều trị.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực giặt.
- Nguồn số 03: Nước thải từ các nhà vệ sinh chung trong khu vực khám chữa bệnh, khu hành chính.
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm về hồ thu, khi hồ thu đầy chảy theo đường ống PVC D150 dài 30m tự chảy ra cống thoát nước của phường Sao Đỏ sau đó ra hồ Mật Sơn, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Cống thoát nước của khu dân cư Nguyễn Trãi II, phường Sao Đỏ sau đó ra hồ Mật Sơn, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Tọa độ xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}50'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2322232$; $Y(m) = 638587$.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý được xả ra cống thoát nước chung theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào hệ thống cống thoát nước của phường Sao Đỏ sau đó ra hồ Mật Sơn. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (mức B, giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K =$

1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	60		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4,8		
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	60		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/l	12		
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Coliform	MPN/100ml	5.000		
13	Salmonella*	VK/100ml	KPH		
14	Shigella*	VK/100ml	KPH		
15	Vibrio cholera*	VK/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ các khối nhà vệ sinh chung và từ các nhà vệ sinh trong các khu vực buồng bệnh theo đường ống PVC Class2 D60 dài 85,5 m, độ dốc 0,2% chảy xuống bể phốt xây chìm phía ngoài các khối nhà sau đó được dẫn vào HTXL nước thải chung bằng các đoạn đường ống PVC Class2 D110 dài 175,5m.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực dinh dưỡng (bếp ăn) theo đường ống dẫn PVC Class2 D90 dài 5m độ dốc 0,2% thu gom về bể tách mỡ bên ngoài khối nhà thể tích 2 m³ sau đó được dẫn vào HTXL nước thải chung qua đường ống nhựa PVC Class2 D90 dài 80m.

- Nguồn số 03: Nước thải y tế từ các khoa, phòng điều trị được thu gom bằng ống PVC D 48 dài 24m, độ dốc 0,2% sau đó được dẫn vào HTXL nước thải chung bằng đường ống PVC Class2 D160 dài 100,8m.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực giặt đồ: theo đường ống PVC D200 dài 85 m, độ dốc 0,2% chảy về HTXL nước thải chung bằng ống PVC Class2 D160 dài 45m.

Cả 4 nguồn nước thải được đưa về hệ thống đường ống gom chung về hệ thống xử lý nước thải PVC Class2 D200 dài 21,0m.

Trên hệ thống đường ống thu gom có bố trí các hố ga thu cạn, tổng số hố ga là 19 cái có tường dày 20cm, nắp đáy làm tấm đan có chiều dày 8cm được xây dựng bằng kết cấu bê tông cốt thép, kích thước mỗi hố ga 90x90x90cm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Nước thải → Hệ thống thu gom → Bể điều hòa → Thiết bị hợp khối Johkasou (Thiết bị chắn rác → Ngăn điều hòa lưu lượng → Ngăn lọc tinh → Ngăn chứa đệm vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn chứa nước đã qua xử lý → Ngăn khử trùng) → Hố thu → Cống thoát nước của phường Sao Đỏ → Hồ Mật Sơn.

- Công suất thiết kế hệ thống: 150 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Hố ga chắn rác (kích thước 1,9 m x 1,9 m x 2m = 7,2 m³); bể điều hòa (kích thước 4 m x 3,5 m x 3,5 m)/ngăn x 3 ngăn; 01 thiết bị hợp khối Johkasou (đường kính 2,05m; dài 8,4m; cao 2,2)/tháp x 2 tháp).

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B định mức 3g/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

- + Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.
- + Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.
- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Trung tâm hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
 - + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.
 - + Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Trung tâm hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Trung tâm.

3.3. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Trung tâm có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.4. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường, Trung tâm phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh.

3.5. Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ nguồn: X(m) = 2335320; Y(m) = 591888.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°50', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy nén khí được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật sắc nhọn) gồm:	Rắn	14.465		
	1.1. Chất thải lây nhiễm sắc, nhọn	Rắn	965	13 01 01	NH
	1.2. Chất thải lây nhiễm không sắc, nhọn	Rắn	13.265		
	1.3. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn	120		
	1.4. Chất thải giải phẫu	Rắn	115		
2	Vỏ lọ vắc xin	Rắn	155	13 01 01	NH
3	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Presept, Chloramin B; Glutaraldehyd, Xylen,...)	Rắn/Lỏng	03	13 01 02	NH
4	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn/Lỏng	02	13 01 03	NH
5	Chất hàn răng amalgam thải bỏ	Rắn	02	13 01 04	NH
6	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	05	13 01 02	NH
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (Bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	15	16 01 13	NH
8	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	05	16 01 06	NH
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	05	16 01 12	NH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	1.000	12 06 05	KS
Tổng			15.657		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (tã giấy,..)	Rắn	180	13 01 05
2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	05	13 01 07
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	44	18 01 05
4	Bao bì nhựa (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; vỏ chai;...)	Rắn	1.706	18 01 06
5	Bao bì kim loại	Rắn	02	18 01 08
6	Bao bì thủy tinh (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;...)	Rắn	6.242	18 01 09
7	Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng	Rắn	03	08 02 06
8	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	Lỏng	2.000	12 06 13
Tổng			10.182	

1.3. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 45,0 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, với dung tích từ 1 lít/thùng -

20 lít/thùng; xe thùng vận chuyển chất thải nguy hại có sức chứa từ 100-240 lít /thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Số lượng kho chứa gồm 02 kho chứa có diện tích 15m²/kho.
- Thiết kế và cấu tạo 02 kho chứa: Nhà cấp 4, tường xây gạch, mái bằng, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, với dung tích từ 5 lít/thùng - 60 lít/thùng; xe thùng vận chuyển có sức chứa từ 240 lít /thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Chất thải y tế có thể tái chế:
- + Diện tích kho chứa: 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cấp 4, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.
- Chất thải sinh hoạt:
- + Diện tích kho chứa: 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cấp 4, xây gạch, nền bê tông, trang bị dấu hiệu cảnh báo tại kho chứa, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn thông thường phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm của cơ sở y tế theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Hải Dương

Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2952/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : **2505/QĐ-UBND**

Chí Linh, ngày **20** tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Tổng mặt bằng trung tâm y tế
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Văn bản số 2387/SXD-QHPTĐT ngày 12/6/2025 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến hồ sơ Quy hoạch tổng mặt bằng Trung tâm y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Văn bản số 1849/SYT-KHTC ngày 11/6/2025 của Sở Y tế về việc tham gia ý kiến Đồ án tổng mặt bằng xây dựng Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh.



Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 339/TTr-KT,HT&ĐT ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Tổng mặt bằng xây dựng Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với nội dung chủ yếu sau:

I. Thông tin chung về dự án

- Tên dự án: Tổng mặt bằng xây dựng Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Địa điểm quy hoạch: Phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh.
- Quy mô diện tích đất quy hoạch: 24.143,5m².
- Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh.
- Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần tư vấn và thiết kế công trình xây dựng Việt Nam.

II. Nội dung quy hoạch.

1. Thành phần hồ sơ quy hoạch.

Thành phần hồ sơ gồm: 6 bản vẽ, thuyết minh tổng hợp và các văn bản có liên quan (có hồ sơ kèm theo).

2. Nội dung quy hoạch:

b. Quy mô, ranh giới nghiên cứu quy hoạch.

- Vị trí nghiên cứu quy hoạch thuộc Khu dân cư Nguyễn Trãi II, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh với Quy mô diện tích 24.143,5m².

Ranh giới nghiên cứu quy hoạch cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp Khu dân cư.
- + Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18.
- + Phía Đông Giáp đường giao thông.
- + Phía Tây giáp đường giao thông.
- Cơ cấu sử dụng đất.

Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng công trình	9.111,91	37,7
2	Đất cây xanh	3.946,16	16,3
3	Đất giao thông nội bộ	5.472,31	22,7
4	Đất bãi đỗ xe	2.406,44	10,0
5	Đất sân vườn	3.206,68	13,3
	Tổng diện tích quy hoạch	24.143,5	100,00

c. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Hạ tầng kỹ thuật của dự án: Thực hiện theo quy hoạch và phải phù hợp với hệ thống chung của khu vực.

3.Yêu cầu:

- Chủ đầu tư khi thiết kế chi tiết xây dựng các hạng mục công trình phải có giải pháp thiết kế đảm bảo phù hợp theo quy định phòng cháy chữa cháy tại QCVN 06:2021/BXD và lấy ý kiến cơ quan PCCC.

- Trước khi triển khai thực hiện dự án yêu cầu Chủ đầu tư thực hiện thỏa thuận về phòng cháy chữa cháy và tiến hành các thủ tục xin phép cơ quan quản lý đường bộ để đảm bảo ATGT.

Điều 2. Giao cho Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh tổ chức công bố quy hoạch cho các đơn vị, cá nhân liên quan biết, thực hiện việc xây dựng và quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng các phòng: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; UBND phường Sao Đỏ; Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Hưng

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng
Bệnh viện đa khoa Chí Linh - thị xã Chí Linh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHÍ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND - UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị Định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về
Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 8/2/2013 của Bộ Xây Dựng
về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô
thị;

Căn cứ quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND
tỉnh Hải Dương về việc phân cấp quản lý trong các lĩnh vực: Quy hoạch xây
dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình
xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 161/TTr-
QLĐT ngày 06 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện đa khoa Chí
Linh - thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (*Kèm theo hồ sơ thiết kế quy hoạch do
Công ty cổ phần tư vấn quy hoạch và thiết kế xây dựng Hải Dương lập, phòng
Quản lý đô thị thẩm định*) với nội dung chủ yếu sau:

- Tên dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện đa khoa Chí Linh -
thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Chí Linh;
- Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần tư vấn quy hoạch và thiết kế xây dựng
Hải Dương;
- Địa điểm xây dựng: phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1. Hồ sơ thiết kế quy hoạch:

TT	Tên bản vẽ	Ký hiệu bản vẽ
1	Bản đồ đo đạc hiện trạng	QH-01
2	Bản đồ đánh giá hiện trạng sử dụng đất	QH-02
3	Bản đồ Quy hoạch chi tiết sử dụng đất	QH-03
4	Bản đồ Quy hoạch cảnh quan và không gian kiến trúc	QH-04
5	Bản đồ Quy hoạch san nền và giao thông	QH-05
6	Bản đồ Quy hoạch hệ thống cấp nước, thoát nước mưa	QH-06
7	Bản đồ Quy hoạch hệ thống thoát nước thải	QH-07
8	Bản đồ Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng	QH-08

2. Nội dung quy hoạch:

a) **Vị trí:** thuộc phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh có các phía tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp đường ngõ, khu dân cư;
- Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18;
- Phía Đông giáp đường ngõ, khu dân cư;
- Phía Tây giáp đường ngõ, khu dân cư;

b) **Quy mô:** Tổng diện tích lập quy hoạch: 24241,6 m²

c) **Cơ cấu sử dụng đất:**

TT	Loại đất	Diện tích(m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	5434,4	22,4
2	Đất sân đường nội bộ	14115,2	58,2
3	Đất cây xanh	4160,0	17,1
4	Đất khu kỹ thuật	370	1,7
5	Đất quy hoạch mở rộng đường	162,0	0,6
	Tổng cộng	24241,6	100

d. **Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

Phải phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, nước thải phải được xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Giá trị dự toán quy hoạch: 127.569.000 đ

- Chi phí khảo sát (dự toán riêng): 32.283.000 đ
- Chi phí lập quy hoạch sau thuế: 87.638.000 đ
- Chi phí quản lý quy hoạch xây dựng: 7.648.000 đ.

Bằng chữ: Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng.

Điều 2. Giao cho Chủ đầu tư tổ chức công bố quy hoạch cho các đơn vị, cá nhân liên quan biết, thực hiện việc xây dựng và quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Bệnh viện đa khoa Chí Linh; Chủ tịch UBND phường Sao Đỏ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định thi hành.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP.

**CHỦ TỊCH**
Nguyễn Đức Hóa

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1890 /SXD-HĐXD

Hải Dương, ngày 23 tháng 5 năm 2025

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương

Sở Xây dựng đã nhận Tờ trình số 1110/TTr-BQLDA ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) cùng hồ sơ kèm theo.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

Căn cứ Hồ sơ chủ đầu tư trình thẩm định;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng số 225/TT-LAVIC ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt;

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố: Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hải Dương.

- Địa chỉ liên hệ: Số 127 Đỗ Ngọc Du, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

5. Giá trị dự toán xây dựng công trình (theo hồ sơ trình thẩm định): 45.101.205.000,0 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, một trăm linh một triệu, hai trăm linh năm nghìn đồng).

6. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

7. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO.

8. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

- Quyết định số 586/QĐ-BQLDA ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu số 01: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

- Quyết định số 587/QĐ-BQLDA ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu của gói thầu số 02: Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

- Văn bản số 1301/BQLDA-KTTĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc cập nhật giá vật liệu dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

- Các tài liệu và văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Hồ sơ, tài liệu khảo sát, thiết kế, thẩm tra:

- Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng số 225/TT-LAVIC ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt;

- Thiết kế bản vẽ thi công, thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công;

- Dự toán xây dựng công trình;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ năng lực nhà thầu khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức và năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của các cá nhân tham gia thẩm tra, thiết kế xây dựng công trình:

3.1. Năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức:

- Nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO - Chứng chỉ năng lực hoạt động số HAN-00006471;

- Nhà thầu thẩm tra thiết kế: Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt - Chứng chỉ năng lực hoạt động số BXD-00003302.

3.2. Năng lực hoạt động xây dựng của các cá nhân:

STT	Họ và tên	Nội dung thực hiện	Số chứng chỉ
1	Nguyễn Văn Huyền	Chủ nhiệm thiết kế	HAD-00053782
2	Trịnh Sơn Hà	Chủ trì thiết kế cấp thoát nước	HNT-00095479
3	Nguyễn Tiến Giáp	Chủ trì thiết kế hệ thống điện	HNT-00124748
4	Đặng Văn Giới	Chủ trì lập dự toán	KTE-00122771
5	Lê Viết Thành	Chủ nhiệm thẩm tra	BXD-00104773
6	Vũ Mạnh Tiến	Chủ trì thẩm tra cấp thoát nước	BXD-00011612
7	Đoàn Công Tuấn	Chủ trì thẩm tra hệ thống điện	BXD-00104770
8	Ngô Bảo Hoa	Chủ trì thẩm tra dự toán	BXD-00011612

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Nội dung và quy mô dự án:

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà), cụ thể:

a) Bệnh viện Tâm thần Hải Dương:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $300\text{m}^3/\text{ng.đêm}$; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

b) Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $250\text{m}^3/\text{ng.đêm}$; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

c) Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $300\text{m}^3/\text{ng.đêm}$; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

d) Trung tâm Y huyện Kim Thành:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $250\text{m}^3/\text{ng.đêm}$; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D300.

e) Trung tâm Y huyện Thanh Hà:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $250\text{m}^3/\text{ng.đêm}$. Dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

2.1. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $138,25\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

2.2. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế thành phố Chí Linh:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

2.3. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $138,25\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

2.4. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế huyện Kim Thành:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

2.5. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế huyện Thanh Hà:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

(Chi tiết theo Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt thẩm tra, Sở xây dựng Hải Dương tổng hợp, thẩm định).

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

Các đơn vị tư vấn lập, thẩm tra thiết kế xây dựng đã được chủ đầu tư lựa chọn tại Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và Quyết định chỉ định thầu. Việc lập, thẩm tra thiết kế xây dựng cơ bản đáp ứng về nội dung, yêu cầu, quy cách và các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế:

Các đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế có năng lực hoạt động xây dựng đảm bảo quy định pháp luật về xây dựng. Các cá nhân tham gia chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, khảo sát, thẩm tra ở các bộ môn có chứng chỉ hành nghề phù hợp.

3. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định:

Vị trí, quy mô và các giải pháp thiết kế chính các hạng mục công trình trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công cơ bản phù hợp với thiết kế cơ sở đã được Sở Xây dựng Hải Dương thẩm định.

4. Kiểm tra kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn về đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế đối với trường hợp yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định:

Kết quả thẩm tra của Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt đã đánh giá đáp ứng yêu cầu an toàn công trình; thiết kế tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế.

5. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về việc xác định dự toán xây dựng:

* Sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định dự toán xây dựng công trình; các căn cứ pháp lý để xác định dự toán xây dựng công trình:

- Hồ sơ trình thẩm định cơ bản đầy đủ và hợp lệ.
- Các căn cứ pháp lý để xác định dự toán xây dựng công trình cơ bản phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, cụ thể:
 - + Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - + Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
 - + Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - + Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
 - + Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
 - + Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - + Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
 - + Công văn số 22/SXD-VP ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
 - + Công bố giá số 04/SXD-CBG ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Sở Xây dựng Hải Dương công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
 - + Các nguồn thông tin về giá vật tư, thiết bị do chủ đầu tư cung cấp.
- * Sự phù hợp của dự toán xây dựng công trình với tổng mức đầu tư xây dựng đã được phê duyệt; phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình:

- Dự toán xây dựng công trình trình thẩm định cơ bản phù hợp với Tổng mức đầu tư tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình: Phương pháp xác định theo khối lượng tính toán từ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu công việc phải thực hiện, điều kiện thi công, biện pháp thi công và định mức, giá xây dựng công trình, các quy định khác có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

- Trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư cần xác định lại biện pháp thi công của các công tác (đào, đắp, loại ván khuôn; loại máy đổ bê tông...); thời gian thi công cừ larsen và văng chống để làm cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình cho phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án và đạt hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Trong dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu, vật tư, do chủ đầu tư lựa chọn theo yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, mục đích sử dụng của công trình. Do đó, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc lựa chọn sử dụng loại vật tư, vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Chung loại, thông số kỹ thuật, giá của thiết bị được lựa chọn theo hồ sơ dự toán xây dựng công trình chủ đầu tư trình thẩm định. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra lại về sự phù hợp của các thiết bị đó với yêu cầu của dự án trong quá trình thẩm định để xác định giá trị dự toán xây dựng công trình (trong đó có xác định giá trị chi phí thiết bị).

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu tư vấn lập khảo sát và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư; tư vấn lập khảo sát và thiết kế bản vẽ thi công căn cứ theo hồ sơ chủ đầu tư trình thẩm định. Trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư cập nhật giá trị theo các Quyết định đã được phê duyệt.

- Giá các vật tư, vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương của Sở Xây dựng đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật tư, vật liệu. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các nguồn thông tin đó.

- Chủ đầu tư rà soát, kiểm tra, chịu trách nhiệm xác định giá và sự cần thiết thực hiện đối với các chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt điều chỉnh và đào tạo và chuyển giao công nghệ (thuộc chi phí thiết bị).... đảm bảo phù hợp với thực tế thực hiện và yêu cầu của dự án.

* Sự phù hợp của nội dung dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP với các nội dung và yêu cầu của dự án: Nội dung của dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP cơ bản phù hợp với các nội dung và yêu cầu của dự án.

* Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về áp dụng, tham khảo hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng:

- Hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng công trình cơ bản phù hợp với quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Một số công tác trong dự toán xây dựng công trình do không có định mức ban hành nên được tạm tính trên cơ sở số lượng nhân công, số lượng ca máy theo hồ sơ chủ đầu tư trình thẩm định. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan căn cứ vào thực tế thi công tại hiện trường và các quy định hiện hành để xác định hao phí nhân công, hao phí máy thi công cho phù hợp.

6. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

Theo Báo cáo kết quả thẩm tra, giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Các nội dung của thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Xây dựng Hải Dương đủ điều kiện để xem xét phê duyệt. Chủ đầu tư cần kiểm tra, hoàn thiện các nội dung theo kiến nghị dưới đây trước khi phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

2. Kiến nghị:

Chủ đầu tư và các nhà thầu tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ trình thẩm định, an toàn và chất lượng xây dựng công trình;

Đề nghị chủ đầu tư xem xét và quyết định các nội dung kiến nghị về dự toán xây dựng công trình đã nêu tại khoản 5, mục IV kết quả thẩm định thiết kế xây dựng;

Sở Xây dựng chỉ đánh giá về sự tuân thủ của pháp luật khi xác định dự toán xây dựng công trình. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định đối với việc lập và xác định giá trị dự toán xây dựng công trình (trong đó có xác định giá trị chi phí thiết bị);

Chủ đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung khác của thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (đối với các công trình, hạng mục Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn này) theo quy định tại điều 83 Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 điều 1 Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 làm cơ sở để phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo. Trong quá trình tổ chức thẩm định, chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp giá trị dự toán xây dựng, quản lý, kiểm soát chặt chẽ đảm bảo điều kiện Tổng dự toán không vượt Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 134 Luật Xây dựng;

Trong dự toán chi tiết, một số loại vật liệu được nêu tên loại cụ thể chỉ nhằm mục đích xác định giá trị dự toán xây dựng công trình; trong quá trình thực hiện chủ đầu tư cần xem xét lựa chọn vật liệu, thiết bị phù hợp để tiết kiệm kinh phí đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;

Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn liên quan căn cứ vào phương pháp tính thuế giá trị gia tăng và các quy định theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội để áp dụng chính sách miễn, giảm thuế cho phù hợp;

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đảm bảo mốc giới khu đất, chỉ giới xây dựng, vị trí xây dựng, cốt xây dựng các hạng mục công trình theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt; thực hiện công tác nghiệm thu, lập và phê duyệt quy trình bảo trì theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP;

Do chưa có cơ sở xác định khối lượng, đơn giá vật liệu thu hồi nên giá trị thu hồi vật liệu chỉ là giá trị tạm tính theo dự toán xây dựng công trình chủ đầu tư trình thẩm định. Khối lượng thu hồi sẽ được chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn có liên quan tổ chức nghiệm thu theo đúng thực tế. Nhà thầu thực hiện dự án chỉ tổ chức xử lý tài sản thu hồi theo hợp đồng được ký kết và quy định của pháp luật có liên quan khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định giá trị vật tư, vật liệu thu hồi được trừ vào giá gói thầu của hợp đồng thực hiện dự án và được quy định cụ thể tại hợp đồng;

Trước khi tổ chức thi công xây dựng, chủ đầu tư, đơn vị tổ chức thi công phối hợp với Bệnh viện Tâm thần, các TTYT và các đơn vị khác có liên quan để lập, phê duyệt biện pháp thi công đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn công trình, công trình lân cận, hoạt động đơn vị;

Chủ đầu tư có trách nhiệm nộp bản chụp (định dạng .PDF) tài liệu Hồ sơ thiết kế xây dựng đã đóng dấu thẩm định cho Sở Xây dựng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đóng dấu thẩm định (Trường hợp không thực hiện được việc lưu trữ theo bản định dạng .PDF, đề nghị chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ bản vẽ để đóng dấu lưu trữ); lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ để đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi cần xem xét hồ sơ lưu trữ này theo quy định.

Trên đây là thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm Thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà), đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế;
- GD Sở; PGD Sở (Nguyễn Trọng Hải);
- Lưu: VP, HĐXD (Tuấn, Trọng).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Hải

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 20 /SKHĐT-KGVX

Về kết quả thẩm định báo cáo
nghiên cứu khả thi dự án xây
dựng, nâng cấp hệ thống xử lý
nước thải Bệnh viện tâm thần và
04 Trung tâm y tế cấp huyện
(Chí Linh, Kinh Môn, Kim
Thành, Thanh Hà)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.

Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương nhận được hồ sơ và Tờ trình số 3367/TTr-BQLDA ngày 27/12/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà). Sau khi xem xét, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) như sau:

I. TÓM TẮT THÔNG TIN DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Tên dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.

4. Mục tiêu đầu tư:

Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 05 đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh nhằm xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và nước thải y tế tại các đơn vị, đảm bảo môi trường an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế cũng như khu vực xung quanh.

5. Nội dung và quy mô đầu tư:

a) Bệnh viện Tâm thần Hải Dương:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³ /ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AAO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:

- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

b) Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m^3 /ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AAO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:

- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

c) Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300m^3 /ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AAO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:

- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

d) Trung tâm Y huyện Kim Thành:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m^3 /ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AAO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:

- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D300.

e) Trung tâm Y huyện Thanh Hà:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m^3 /ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AAO kết hợp giá thể di động MBBR.

- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

6. Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên Bệnh viện Tâm thần Hải Dương và Trung tâm y tế các huyện, thành phố, thị xã: Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà.

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

9. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo Báo cáo nghiên cứu

khả thi dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024.

11. Tổng mức đầu tư dự án: 47.634.832.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi tư triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

12. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2025.

(Chi tiết theo Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường, trường Đại học Xây dựng thẩm tra, Sở Xây dựng thẩm định, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trình duyệt).

II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);
- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 và năm 2024 lần 3 (nguồn ngân sách tỉnh);
- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của UBND thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện đa khoa Chí Linh, thị xã Chí Linh;

- Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Kinh Môn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/500 Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2011 của UBND huyện Kim Thành về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Thành, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 10024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Thanh Hà về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương;

- Văn bản số 1863/SKHCN-QLCN ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc ý kiến phương án công nghệ Trạm xử lý nước thải của Trung tâm y tế thành phố Chí Linh thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

- Văn bản số 1864/SKHCN-QLCN ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc ý kiến phương án công nghệ Trạm xử lý nước thải của Trung tâm y tế huyện Kim Thành thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

- Văn bản số 1865/SKHCN-QLCN ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc ý kiến phương án công nghệ Trạm xử lý nước thải của Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

- Văn bản số 1873/SKHCN-QLCN ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc ý kiến phương án công nghệ Trạm xử lý nước thải của Trung tâm y tế huyện Thanh Hà thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

- Văn bản số 1874/SKHCN-QLCN ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc ý kiến phương án công nghệ Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện tâm thần thuộc dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

- Các quy định và văn bản khác có liên quan.

2. Hồ sơ, tài liệu trình thẩm định:

2.1. Hồ sơ, tài liệu Báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm tra:

- Tờ trình số 3367/TTr-BQLDA ngày 27/12/2024 của Ban Quản lý dự án

đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Tổng mức đầu tư;
- Thiết kế cơ sở: Bao gồm bản vẽ và thuyết minh;
- Báo cáo kết quả thẩm tra số 66-2024/BCTT-IESE ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Viện Khoa học và Kỹ thuật môi trường, Trường Đại học Xây dựng.

2.2. Văn bản thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng: Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

2.3. Công văn số 612/ANCO-CV ngày 06/12/2024 của Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO V/v tiếp thu, giải trình và chỉnh sửa hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) theo văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng.

Giải pháp thiết kế cơ sở và danh mục tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế cơ sở đã được Sở Xây dựng thẩm định, tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đã chỉnh sửa, cập nhật theo ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình triển khai tiếp theo, đề nghị chủ đầu tư, tư vấn thiết kế thường xuyên cập nhật các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện tuân thủ quy định, kiểm soát chặt chẽ chất lượng công trình.

2. Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư; phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án.

- Về giải pháp tổ chức thực hiện dự án, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án: Dự án đầu tư trong khuôn viên hiện nay của Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) nên không phải đền bù giải phóng mặt bằng. Việc phá dỡ hạng mục hiện có để có mặt bằng xây dựng công trình đã được tính vào nội dung đầu tư của dự án.
- Về kinh nghiệm và năng lực quản lý của chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án

đầu tư xây dựng công trình tỉnh Hải Dương có đủ kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án theo quy định.

3. Đánh giá yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án:

a) Xác định tổng mức đầu tư xây dựng:

- Tổng mức đầu tư dự án do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, đã được Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường, trường Đại học Xây dựng thẩm tra, Sở Xây dựng thẩm định và khẳng định nội dung của Tổng mức đầu tư xây dựng quy định tại Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP cơ bản phù hợp với các nội dung và yêu cầu của dự án.

- Phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng của dự án do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, đã được Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường, trường Đại học Xây dựng thẩm tra, Sở Xây dựng thẩm định, chủ đầu tư thống nhất trình.

Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ trình thẩm định, đề nghị chủ đầu tư làm rõ một số nội dung chi phí trong tổng mức đầu tư của dự án như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) được thực hiện trên địa bàn 05 huyện, thị xã, thành phố. Tuy nhiên, hồ sơ dự án tính dự phòng phí trượt giá theo chỉ số giá xây dựng TP Hải Dương. Ngoài ra, dự phòng phí trượt giá xác định trên cơ sở vốn cấp cho dự án 100% nhưng chỉ là 39,83 tỷ đồng trong khi tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 47,634 tỷ đồng.

- Đơn giá bồn chứa dung dịch PAC và bồn chứa dung dịch NaHCO₃ cung cấp cho Nhà vận hành của trạm xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần Hải Dương có sự chênh lệch lớn so với các đơn vị còn lại, đề nghị chủ đầu tư rà soát.

- Làm rõ căn cứ xác định chi phí thẩm định giá thiết bị.

b) Nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ:

- Về nguồn vốn đầu tư:

Theo hồ sơ dự án, dự án được đầu tư nguồn vốn từ nguồn Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là phù hợp với Kế hoạch vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/4/2024.

- Về khả năng huy động vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

Theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 và năm 2024 lần 3 (nguồn ngân sách tỉnh); dự án Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) thuộc danh mục dự án khởi công mới, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 với tổng mức vốn dự kiến bố trí từ ngân sách địa phương là 54 tỷ đồng. Như vậy, dự án đảm

bảo khả năng huy động vốn theo tiến độ thực hiện dự án.

c) Hiệu quả kinh tế xã hội:

Việc đầu tư xây dựng Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) không tạo nguồn thu trực tiếp. Tuy nhiên, sau khi dự án hoàn thành sẽ giúp xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và nước thải y tế tại các đơn vị, đảm bảo môi trường an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế cũng như khu vực xung quanh.

4. Các nội dung: (1) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, các nhân hành nghề xây dựng; (2) sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyển công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; (3) sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận; (4) khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực; (5) sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về đảm bảo an toàn xây dựng và các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường; (6) sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật trong thiết kế; (7) sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng: Đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024.

5. Một số nội dung cần bổ sung, làm rõ:

- Đề nghị chủ đầu tư làm rõ:

+ Căn cứ xác định công suất trạm xử lý nước thải tại 05 đơn vị.

+ Cấp công trình của dự án (Tại tờ trình số 3367/TTr-BQLDA ngày 27/12/2024 của Ban Quản lý dự án ghi cấp công trình là cấp IV; Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng ghi cấp công trình là cấp III; Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi ghi cấp công trình là cấp II).

+ Danh mục và thông số kỹ thuật của thiết bị Nhà vận hành tại các trạm xử lý nước thải (danh mục và thông số kỹ thuật thiết bị trong Báo cáo kết quả thẩm tra số 66-2024/BCTT-IESE ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Viện Khoa học và Kỹ thuật môi trường, Trường Đại học Xây dựng và Thuyết minh công nghệ trạm xử lý nước thải do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, đang có sự sai khác).

+ Về các nội dung kiến nghị mà Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường, trường Đại học Xây dựng (đơn vị thẩm tra) đã nêu ra trong Báo cáo kết quả thẩm tra.

- Đề nghị chủ đầu tư bổ sung: Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng của Bệnh viện Tâm thần Hải Dương, Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, Trung tâm y tế thành

phố Chí Linh, Trung tâm y tế huyện Thanh Hà và Trung tâm y tế huyện Kim Thành.

IV. KẾT LUẬN

1. Kiến nghị:

- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự đầy đủ, hợp lý, hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ trình thẩm định.

- Đề nghị chủ đầu tư xem xét các nội dung kiến nghị tại khoản 3, khoản 5 mục III tại Báo cáo này.

- Khi triển khai bước thiết kế sau thiết kế cơ sở, chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện đầy đủ các nội dung kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024.

2. Kết luận:

Trên đây là thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) đối với các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư, đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh {đề b/c};
- Giám đốc Sở;
- Phó GD Sở: N.T. Hoan;
- Lưu: VT; KGVX.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Hoan

Số: 295/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 11 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của
HĐND tỉnh Hải Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng,
nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp
huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của
HĐND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn
ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 và năm 2024 lần 3 (nguồn ngân sách
tỉnh);*

*Căn cứ Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của
UBND huyện Gia Lộc về việc phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng
Bệnh viện tâm thần Hải Dương;*

*Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của
UBND thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) về việc phê duyệt quy hoạch
chi tiết xây dựng Bệnh viện đa khoa Chí Linh, thị xã Chí Linh;*

*Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của
UBND thị xã Kinh Môn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết
xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;*

Căn cứ Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2011 của UBND huyện Kim Thành về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Thành, tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 10024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016 của UBND huyện Thanh Hà về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 259/TTr-SKHĐT ngày 23 tháng 01 năm 2025 và Phiếu trình số 41/PTr-VP ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) với những nội dung như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.

4. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 05 đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh nhằm xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và nước thải y tế tại các đơn vị, đảm bảo môi trường an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế cũng như khu vực xung quanh.

5. Nội dung và quy mô đầu tư

5.1. Bệnh viện Tâm thần Hải Dương:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:
 - + Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng 138,25m²;
 - + Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 35,0m²;
 - + Thiết bị trạm xử lý nước thải.
- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

5.2. Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ngày.đêm; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:

- + Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$;
- + Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$;
- + Thiết bị trạm xử lý nước thải.
- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

5.3. Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:
 - + Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $138,25\text{m}^2$;
 - + Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$;
 - + Thiết bị trạm xử lý nước thải.
- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

5.4. Trung tâm Y huyện Kim Thành:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:
 - + Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$;
 - + Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$;
 - + Thiết bị trạm xử lý nước thải.
- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D300.

5.5. Trung tâm Y huyện Thanh Hà:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR, bao gồm:
 - + Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$;
 - + Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$;
 - + Thiết bị trạm xử lý nước thải.
- Cải tạo một số hố ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

6. Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên hiện nay của Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm y tế thành phố Chí Linh, Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, Trung tâm y tế huyện Kim Thành và Trung tâm y tế huyện Thanh Hà.

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

9. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở).

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chi tiết trong Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường, trường Đại học Xây dựng thẩm tra, Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06/12/2024.

11. Tổng mức đầu tư dự án: 47.634.832.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi tư triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	16.044.590.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	20.987.450.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	864.534.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.493.816.000 đồng
- Chi phí khác:	440.505.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	7.803.937.000 đồng

12. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2025.

(Chi tiết theo Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO lập, Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường, trường Đại học Xây dựng thẩm tra, Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06/12/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định tại Văn bản số 20/SKHĐT-KGVX ngày 03/01/2025).

15. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh có trách nhiệm: Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành về quản lý dự án

đầu tư xây dựng công trình và thực hiện các nội dung kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06/12/2024 và của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 20/SKHĐT-KGVX ngày 03/01/2025 theo đúng quy định của pháp luật.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn ngân sách tỉnh trong kế hoạch hằng năm để thực hiện dự án theo quy định.

- Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm y tế thành phố Chí Linh, Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, Trung tâm y tế huyện Kim Thành và Trung tâm y tế huyện Thanh Hà có trách nhiệm bàn giao cơ sở vật chất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương để tổ chức thi công theo đúng quy định, đảm bảo tiến độ yêu cầu.

- Các sở, ngành, đơn vị liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Kim Thành, Thanh Hà, Kinh Môn, Chí Linh, Hải Dương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương; Giám đốc các đơn vị: Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm y tế thành phố Chí Linh, Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn, Trung tâm y tế huyện Kim Thành và Trung tâm y tế huyện Thanh Hà và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh; (để báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- CV VP UBND tỉnh: Hương;
- Lưu: VT; KTN, NCC (10b).

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Châu

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1874 /SKHCN-QLCN

Hải Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2024

V/v ý kiến phương án công nghệ Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện tâm thần thuộc Dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương

Sở Khoa học và Công nghệ nhận được Công văn số 3853/SKHĐT-KGVX ngày 30/10/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến thẩm định Dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ đã thành lập và tổ chức họp Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đánh giá công nghệ các Trạm xử lý nước thải Dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương là chủ đầu tư thực hiện, để xem xét sự phù hợp hoặc không phù hợp của phương án công nghệ.

Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư (thuyết minh thiết kế cơ sở) đã chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng và nộp lại ngày 19/11/2024, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về phương án công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn xem xét quyết định đầu tư (gửi kèm Công văn này).

Trên đây là ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLCN.

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Mạnh

Hải Dương, ngày 19 tháng 11 năm 2024

**Ý KIẾN VỀ CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
TRONG GIAI ĐOẠN XEM XÉT QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

- Cơ quan, tổ chức đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.
- Văn bản đề nghị: Công văn số 3853/SKHĐT-KGVX ngày 30/10/2024.
- Tên Dự án đầu tư (DAĐT): Dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).
- Mục tiêu của DAAĐT: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 05 đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh nhằm xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và nước thải y tế tại các đơn vị, đảm bảo môi trường an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế cũng như khu vực xung quanh. (Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện Tâm thần Hải Dương, công suất: 300 m³/ngày đêm).
- Quy mô DAAĐT: Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.
- Tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư dự kiến: 54.000.000.000 đồng
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.
- Địa điểm thực hiện DAAĐT: Trong khuôn Bệnh viện Tâm thần Hải Dương và Trung tâm y tế các huyện, thành phố, thị xã: Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà.
- Tiến độ đầu tư: Theo quy định.
- Thời hạn thực hiện của DAAĐT: Năm 2024 - 2025.

11. Phân loại DADT: nhóm B.

12. Thẩm quyền quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

13. Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có):

II. RÀ SOÁT VIỆC ĐÁP ỨNG ĐẦY ĐỦ CÁC NỘI DUNG GIẢI TRÌNH VỀ CÔNG NGHỆ TRONG HỒ SƠ DADT

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Chuyển giao công nghệ)

TT	NỘI DUNG GIẢI TRÌNH	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
1	Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ	Có		
2	Danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ	Có		
3	Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm	Có		
4	Khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho dây chuyền công nghệ	Có		
5	Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ	Có		
6	Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật	Có		

III. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH HOẶC CÓ Ý KIẾN VỀ CÔNG NGHỆ

TT	NỘI DUNG THẨM ĐỊNH	TÓM TẮT THEO HỒ SƠ DADT	Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
1	Sự phù hợp của công nghệ, máy móc, thiết bị với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định đầu tư; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của pháp luật có liên quan		

a) Xem xét công nghệ thuộc Danh mục công nghệ (khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao hoặc cấm chuyển giao) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.	Công nghệ được lựa chọn của Trạm xử lý nước thải là công nghệ vi sinh kết hợp giá thể sinh học (gọi tắt AO – MBBR) .	Căn cứ vào mục tiêu hạng mục công trình, mô tả về công nghệ của trạm xử lý nước thải thuộc dự án và đối chiếu với Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, phương án công nghệ của Trạm xử lý nước thải thuộc dự án trên không nằm trong danh mục công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao.
b) Xem xét sự phù hợp của công nghệ với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư.	Theo thuyết minh công nghệ của Trạm xử lý nước thải bao gồm các quá trình xử lý cơ bản như sau: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (Bể xử lý sinh học MBBR) → Bể lắng đứng → Bể khử trùng → Nước thải đã được xử lý đạt cột A của QCVN 28:2010/BTNMT.	Phương án công nghệ xử lý nước thải được lựa chọn là công nghệ vi sinh kết hợp giá thể sinh học. Việc đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải theo phương án công nghệ đề xuất trong dự án được thực hiện theo các văn bản: Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và các văn bản khác có liên quan.
c) Xem xét sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn với mục tiêu, quy mô, công suất của dự án.	Theo mô tả trong Thuyết minh thiết kế cơ sở, công nghệ được lựa chọn (AO-MBBR) đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải phát sinh từ dự án.	Phương án công nghệ của Trạm xử lý nước thải đề xuất lựa chọn trong dự án là công nghệ vi sinh kết hợp giá thể sinh học (AO-MBBR), công nghệ đã

	Công nghệ vi sinh kết hợp giá thể sinh học với quy mô 300 m³/ngày đêm và đáp ứng để xử lý nước thải đạt cột A theo QCVN 28:2010/BTNMT. Hệ thống điều khiển hoạt động theo 02 chế độ: điều khiển bằng thủ công và vận hành bán tự động.	được áp dụng cho xử lý nước thải ở Việt Nam nói chung và đã được áp dụng tại một số dự án tương đương. Phương án công nghệ này có khả năng xử lý nước thải với điều kiện hệ thống xử lý nước thải này được: thiết kế, thi công theo đúng nguyên lý, quy trình công nghệ và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định liên quan; đảm bảo các yêu cầu công nghệ, thông số kỹ thuật phù hợp, đồng bộ trong thiết kế, thi công và vận hành; tuân thủ các quy trình, yêu cầu kỹ thuật khi vận hành và có nhân lực vận hành phù hợp.
d) Xem xét sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn với các yêu cầu, quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có).		Đề nghị chủ đầu tư tuân thủ đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định có liên quan của pháp luật và thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và các văn bản liên quan.
đ) Xem xét máy móc, thiết bị có tính năng, thông số kỹ thuật, công suất, chất lượng phù hợp với	Trong hồ sơ thuyết minh công nghệ trạm xử lý nước thải của dự án đã liệt kê các thiết bị chính được sử	Các máy móc, thiết bị phải đảm bảo đầu tư mới 100%, chất lượng theo tiêu chuẩn EU/G7 để làm việc ổn định trong

	phương án công nghệ của dự án.	dụng: các loại bơm, phao báo mức, máy thổi khí, các loại thiết bị đo, hệ thống điều khiển, ...	môi trường khắc nghiệt. Các máy móc, thiết bị được lắp đặt điều khiển phải có các thiết bị dự phòng kèm theo đảm bảo hoạt động bình thường khi có sự cố. Toàn bộ thiết bị của trạm xử lý nước thải phải được bảo hành, bảo dưỡng theo quy định.
	e) Xem xét tính đồng bộ của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ (danh mục các máy móc, thiết bị của dự án đầu tư có khả năng thực hiện các công đoạn trong dây chuyền công nghệ). Đối với những dự án đầu tư mà bên nước ngoài tham gia góp vốn bằng thiết bị, thiết bị cần bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với công nghệ.	Các thiết bị được đầu tư mới 100%, có nguồn gốc rõ ràng. Các máy móc, thiết bị nhập khẩu có Giấy chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng (CQ) và được nhập khẩu tại các nước EU, G7 (hoặc tương đương) và Việt Nam.	Chủ đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Luật Đầu tư năm 2020. Các trang thiết bị, máy móc được liệt kê trên cơ sở tính toán thiết kế, cơ bản phù hợp về tính năng hoạt động với điều kiện đảm bảo về kỹ thuật vận hành bình thường.
	g) Xem xét sự phù hợp của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ với các yêu cầu, quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có).		Thiết bị, máy móc phải đảm bảo các yêu cầu, quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy định hiện hành của Việt Nam.
2	Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng		

	sản phẩm		
	a) Xem xét sự phù hợp về đặc tính, quy mô, công suất sản phẩm dự kiến được tạo ra theo phương án công nghệ được lựa chọn.	Công nghệ vi sinh kết hợp giá thể sinh học (AO-MBBR) với quy mô 300 m ³ /ngày đêm và đáp ứng để xử lý nước thải đạt cột A theo QCVN 28:2010/BTNMT.	Phương án công nghệ này có khả năng đáp ứng được yêu cầu xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đạt ra của dự án với điều kiện: hệ thống xử lý nước thải này được thiết kế, thi công theo đúng nguyên lý, quy trình công nghệ và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành; đảm bảo các yêu cầu công nghệ, thông số kỹ thuật phù hợp, đồng bộ; tuân thủ đúng quy trình, yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận hành và có nhân lực vận hành phù hợp.
	b) Xem xét sự phù hợp của việc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm với quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật khác có liên quan.		Chủ đầu tư cần tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đạt cột A theo QCVN 28:2010/BTNMT và các quy định hiện hành khác có liên quan.
3	Xem xét sự phù hợp, khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị		

	- Khả năng khai thác, vận chuyển, lưu giữ nguyên, nhiên, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị.		Thực hiện dự án bao gồm quá trình thi công xây dựng các bể xử lý, có thể dễ dàng khai thác, sử dụng nguyên vật liệu tại địa phương. Các máy móc, trang thiết bị khác cần có kế hoạch mua/nhập khẩu đảm bảo chất lượng theo cam kết và mô tả trong hồ sơ thuyết minh công nghệ.
	- Chung loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại hoặc sử dụng nguyên liệu tại địa phương hoặc nguyên vật liệu trong nước phục vụ sản xuất. Khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu ít gây ô nhiễm môi trường.		Các nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải của dự án cần tuân thủ theo quy định Luật Hóa chất và các quy định liên quan.
4	Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị	Kế hoạch chuyển giao công nghệ, đào tạo, hướng dẫn vận hành và bảo hành, bảo trì.	Chủ đầu tư phải xây dựng và chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, chuyển giao công nghệ của Trạm xử lý nước thải đảm bảo theo quy định.
5	Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật		Chi phí đầu tư xây dựng và chi phí vận hành trạm xử lý nước thải phải đảm bảo theo quy định hiện hành.

6	Những vấn đề khác có liên quan (nếu có)		
	- Hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành (góp phần đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, gia tăng giá trị của sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực của địa phương, giúp nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của ngành):		Việc áp dụng quy trình công nghệ xử lý nước thải có mục tiêu xử lý nước thải phát sinh từ dự án, góp phần bảo vệ môi trường cho nguồn tiếp nhận.
	- Đánh giá tác động của công nghệ đến môi trường: tự nhiên, kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng:		
	- Các vấn đề khác:		Chủ đầu tư phải tuân thủ theo đúng nội dung phương án công nghệ đã đề cập trong hồ sơ thuyết minh công nghệ và các yêu cầu đã được thành viên hội đồng thẩm định công nghệ kiến nghị.

IV. Ý KIẾN NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ CỦA NGƯỜI THẨM ĐỊNH

Căn cứ sự phát triển của công nghệ xử lý nước thải tại thời điểm thẩm định, căn cứ nội dung giải trình về sử dụng công nghệ (thuyết minh thiết kế cơ sở) Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện Tâm thần thuộc dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (*Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà*) và trên cơ

sở cam kết về tính khách quan, trung thực của hồ sơ thuyết minh công nghệ trạm xử lý nước thải của dự án đã nộp, người thẩm định có ý kiến như sau:

Phương án công nghệ xử lý nước thải của Bệnh viện Tâm thần thuộc dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (*Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà*) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương là chủ đầu tư đề xuất không nằm trong danh mục công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ với điều kiện chủ đầu tư tuân thủ đúng đề xuất, tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật khi thực hiện dự án.

Phương án công nghệ này có khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đặt ra của dự án với điều kiện: hệ thống xử lý nước thải này được thiết kế, thi công theo đúng nguyên lý, quy trình công nghệ, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành; đảm bảo các yêu cầu công nghệ và các thông số kỹ thuật phù hợp, đồng bộ; tuân thủ đúng quy trình, yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận hành và có nhân lực vận hành phù hợp. Do vậy, để hệ thống xử lý nước thải này vận hành ổn định, hạn chế được các sự cố phát sinh và phù hợp với điều kiện thực tế, năng lực vận hành của cơ sở, yêu cầu chủ đầu tư phải đảm bảo tuân thủ các cam kết sau:

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải phải xây dựng phương án ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố hoặc bị tắc nghẽn cần phải xử lý mà thời gian xử lý sự cố lại vượt quá thời gian lưu nước của bể sự cố. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân vận hành chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu chảy, tràn ra khu vực xung quanh.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý mùi, bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải đảm bảo theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Các thiết bị phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn EU/G7 để làm việc ổn định trong môi trường khắc nghiệt. Lưu ý đối với thiết bị thổi khí phải đảm bảo tiếng ồn. Các máy móc thiết bị được lắp đặt điều khiển phải có các thiết bị dự phòng kèm theo đảm bảo hoạt động bình thường khi có sự cố.

- Trong giai đoạn thi công cần: tuân thủ đúng nguyên lý, sơ đồ quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật đã thiết kế và các quy định có liên quan. Trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được ý kiến, chủ đầu tư phải báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh, thay đổi công nghệ.

- Trong giai đoạn vận hành, khai thác sử dụng: Trạm xử lý nước thải hoạt động phải có người vận hành có chuyên môn và các nguyên, nhiên liệu, phụ tùng thay thế. Trong quá trình khai thác sử dụng, thiết bị, máy móc phải được bảo dưỡng định kỳ để duy trì hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải trong môi trường khắc nghiệt. Đồng thời, chi phí duy trì hoạt động của trạm xử lý nước thải phải được đảm bảo và thực hiện theo đúng quy định.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI THẨM ĐỊNH



Lê Thanh Hải

V. Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

Căn cứ sự phát triển của công nghệ xử lý nước thải tại thời điểm thẩm định, căn cứ nội dung giải trình về sử dụng công nghệ (thuyết minh thiết kế cơ sở) Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện Tâm thần thuộc dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (*Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà*) và trên cơ sở cam kết về tính khách quan, trung thực của hồ sơ thuyết minh công nghệ trạm xử lý nước thải của dự án đã nộp, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến như sau:

Phương án công nghệ xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện Tâm thần thuộc dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (*Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh*

Hà) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương là chủ đầu tư đề xuất không nằm trong danh mục công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ với điều kiện chủ đầu tư tuân thủ đúng đề xuất, tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật khi thực hiện dự án.

Phương án công nghệ này có khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đặt ra của dự án với điều kiện: hệ thống xử lý nước thải này được thiết kế, thi công theo đúng nguyên lý, quy trình công nghệ, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành; đảm bảo các yêu cầu công nghệ và các thông số kỹ thuật phù hợp, đồng bộ; tuân thủ đúng quy trình, yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận hành và có nhân lực vận hành phù hợp. Do vậy, để hệ thống xử lý nước thải này vận hành ổn định, hạn chế được các sự cố phát sinh và phù hợp với điều kiện thực tế, năng lực vận hành của cơ sở, yêu cầu chủ đầu tư phải đảm bảo tuân thủ các cam kết sau:

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải phải xây dựng phương án ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố hoặc bị tắc nghẽn cần phải xử lý mà thời gian xử lý sự cố lại vượt quá thời gian lưu nước của bể sự cố. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân vận hành chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu chảy, tràn ra khu vực xung quanh.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý mùi, bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải đảm bảo theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Các thiết bị phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn EU/G7 để làm việc ổn định trong môi trường khắc nghiệt. Lưu ý đối với thiết bị thổi khí phải đảm bảo tiếng ồn. Các máy móc thiết bị được lắp đặt điều khiển phải có các thiết bị dự phòng kèm theo đảm bảo hoạt động bình thường khi có sự cố.

- Trong giai đoạn thi công cần: tuân thủ đúng nguyên lý, sơ đồ quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật đã thiết kế và các quy định có liên quan. Trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được ý kiến, chủ đầu tư phải báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh, thay đổi công nghệ.

- Trong giai đoạn vận hành, khai thác sử dụng: Trạm xử lý nước thải hoạt động phải có người vận hành có chuyên môn và các nguyên, nhiên liệu, phụ tùng thay thế. Trong quá trình khai thác sử dụng, thiết bị, máy móc phải được bảo dưỡng định kỳ để duy trì hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải trong môi trường khắc nghiệt. Đồng thời, chi phí duy trì hoạt động của trạm xử lý nước thải phải được đảm bảo và thực hiện theo đúng quy định./.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Pham Van Manh', written over a horizontal line.

Phạm Văn Mạnh

Số: 1400/QĐ-BQLDA

Hải Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán gói thầu dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ xây dựng sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra số 225/TT-LAVIC ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt;

Căn cứ thông báo số 1890/SXD-HĐXD ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà);

Theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1399/BCKQTĐ-BQLDA ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Người phê duyệt: Ông Trịnh Nam Hưng - Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.

2. Tên công trình: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

3. Mã số thông tin công trình: 8087913.

4. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

5. Tên dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà).

6. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Bệnh viện Tâm thần Hải Dương và Trung tâm y tế các huyện, thành phố, thị xã: Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà.

7. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn ANCO.

8. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần đầu tư, công nghệ môi trường và hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt.

9. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật, các giải pháp thiết kế:

9.1. Quy mô:

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà), cụ thể:

a) Bệnh viện Tâm thần Hải Dương:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ng.đêm; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

b) Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ng.đêm; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

c) Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn:

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ng.đêm; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

d) Trung tâm Y huyện Kim Thành:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ng.đêm; dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D300.

e) Trung tâm Y huyện Thanh Hà:

- Phá dỡ Trạm xử lý nước thải hiện trạng.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 250m³/ng.đêm. Dự kiến sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể di động MBBR.
- Cải tạo một số hồ ga thu nước hiện trạng và thay mới một số ống thoát nước hiện trạng bằng ống HDPE D200, D300.

9.2. Chỉ tiêu kỹ thuật, các giải pháp thiết kế:

9.2.1. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần:

- a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng 138,25m²; cốt mặt bể +0,5m và +2,5m so với cốt mặt sân, cốt đáy bể -2,4m so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày 1,0m, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài 2,5m (25 cọc/m²).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

9.2.2. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế thành phố Chí Linh:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $127,75\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm . Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

9.2.3. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng $138,25\text{m}^2$; cốt mặt bể $+0,5\text{m}$ và $+2,5\text{m}$ so với cốt mặt sân, cốt đáy bể $-2,4\text{m}$ so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày $1,0\text{m}$, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài $2,5\text{m}$ ($25\text{ cọc}/\text{m}^2$).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $35,0\text{m}^2$; chiều cao công trình $5,0\text{m}$ (cốt nền nhà $+0,2\text{m}$ so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2×4 dày 100mm ; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm , trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm ; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày

5mm. Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

9.2.4. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế huyện Kim Thành:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng 127,75m²; cốt mặt bể +0,5m và +2,5m so với cốt mặt sân, cốt đáy bể -2,4m so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày 1,0m, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài 2,5m (25 cọc/m²).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 35,0m²; chiều cao công trình 5,0m (cốt nền nhà +0,2m so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2x4 dày 100mm; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm, trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm. Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

9.2.5. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm y tế huyện Thanh Hà:

a) Bể xử lý nước thải: Diện tích xây dựng 127,75m²; cốt mặt bể +0,5m và +2,5m so với cốt mặt sân, cốt đáy bể -2,4m so với cốt mặt sân; lắp đặt lan can thành bể bằng inox D32. Kết cấu bể bê tông cốt thép mác 300, xử lý nền móng bể bằng đệm cát vàng dày 1,0m, đầm chặt K95 trên lớp địa chất được gia cố bằng cọc tre dài 2,5m (25 cọc/m²).

b) Nhà vận hành: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 35,0m²; chiều cao công trình 5,0m (cốt nền nhà +0,2m so với cốt mặt sân); nền nhà trát vữa xi măng mác 75 trên lớp bê tông nền mác 250, đá 2x4 dày 100mm; tường trong và ngoài nhà xây gạch bê tông, vữa xi măng mác 75, dày 15mm, trần nhà trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm; sơn 03 nước hoàn thiện bề mặt trần nhà, tường trong và ngoài nhà; cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép kết hợp kính, kính dày 5mm. Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép mác 250, kết cấu phần thân khung cột, dầm, sàn bê tông cốt thép mác 250.

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình theo từng khoản mục chi phí: 47.634.832.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi tư triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

Cụ thể như sau:

- Chi phí xây dựng: 20.709.372.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 10.583.507.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 867.988.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 1.362.849.000 đồng;
- Chi phí khác: 350.720.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 13.760.396.000 đồng;

(Chi tiết có hồ sơ kèm theo)

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

Theo danh mục tiêu chuẩn như trong hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được đã được Sở Xây dựng Hải Dương thẩm định tại Thông báo số 2828/SXD-QLXD&HTKT ngày 06 tháng 12 năm 2024 và Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt theo Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025.

Điều 2. Phê duyệt dự toán các gói thầu thuộc dự án: Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Lý do phê duyệt dự toán gói thầu:

Phê duyệt dự toán gói thầu để thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Giá trị dự toán gói thầu:

STT	Tên gói thầu	Giá trị (đồng)
1	Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	559.644.000 đồng
2	Gói thầu số 05: Bảo hiểm công trình	25.304.000 đồng
3	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Bệnh viện Tâm thần	6.967.866.000 đồng
4	Gói thầu số 07: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thành phố Chí Linh	6.277.626.000 đồng
5	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế thị xã Kinh Môn	6.429.903.000 đồng
6	Gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế huyện Kim Thành	6.802.559.000 đồng
7	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị công trình Trung tâm y tế Thanh Hà	6.379.569.000 đồng
8	Gói thầu số 11: Kiểm toán	197.115.000 đồng

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng nghiệp vụ và phòng điều hành dự án 1 trực thuộc Ban và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (Để báo cáo);
- Giám đốc Ban
- PGĐ Ban Nguyễn Quang Quỳnh;
- Lưu: VT, KTTĐ, N.Mạnh 03b.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Nam Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ BẢN VẼ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

DỰ ÁN: XÂY DỰNG, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN TÂM THẦN VÀ 04 TRUNG TÂM Y TẾ CẤP HUYỆN (CHÍ LINH, KINH MÔN, KIM THÀNH, THANH HÀ)

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂY HẢI PHÒNG

ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN ANCO

HẢI PHÒNG, 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ CỐNG NGHỆ MỚI TRƯỜNG
VÀ HẠ TĂNG KỸ THUẬT LẠC VIỆT

THẨM TRA

Theo văn bản số: 215-1. TT-Lavie
ngày: 02 tháng 11 năm 2025
Chủ trì bộ môn ký tên: *Th*

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂY HẢI PHÒNG

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 446/BC KQTD-BQLDA
Ngày: 09 tháng 11 năm 2025
Ký tên: *meu*

HỒ SƠ BẢN VẼ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

DỰ ÁN: XÂY DỰNG, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN TÂM THẦN VÀ 04 TRUNG TÂM Y TẾ CẤP HUYỆN (CHÍ LINH, KINH MÔN, KIM THÀNH, THANH HÀ)

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂY HẢI PHÒNG

ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN ANCO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂY HẢI PHÒNG

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số: 431/ĐP-BQLDA
Ngày: 04 tháng 11 năm 2025
Ký tên:

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Ngọc



HẢI PHÒNG, 2025



C. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TTYT THÀNH PHỐ CHÍ LINH

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ CHÍ LINH



NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

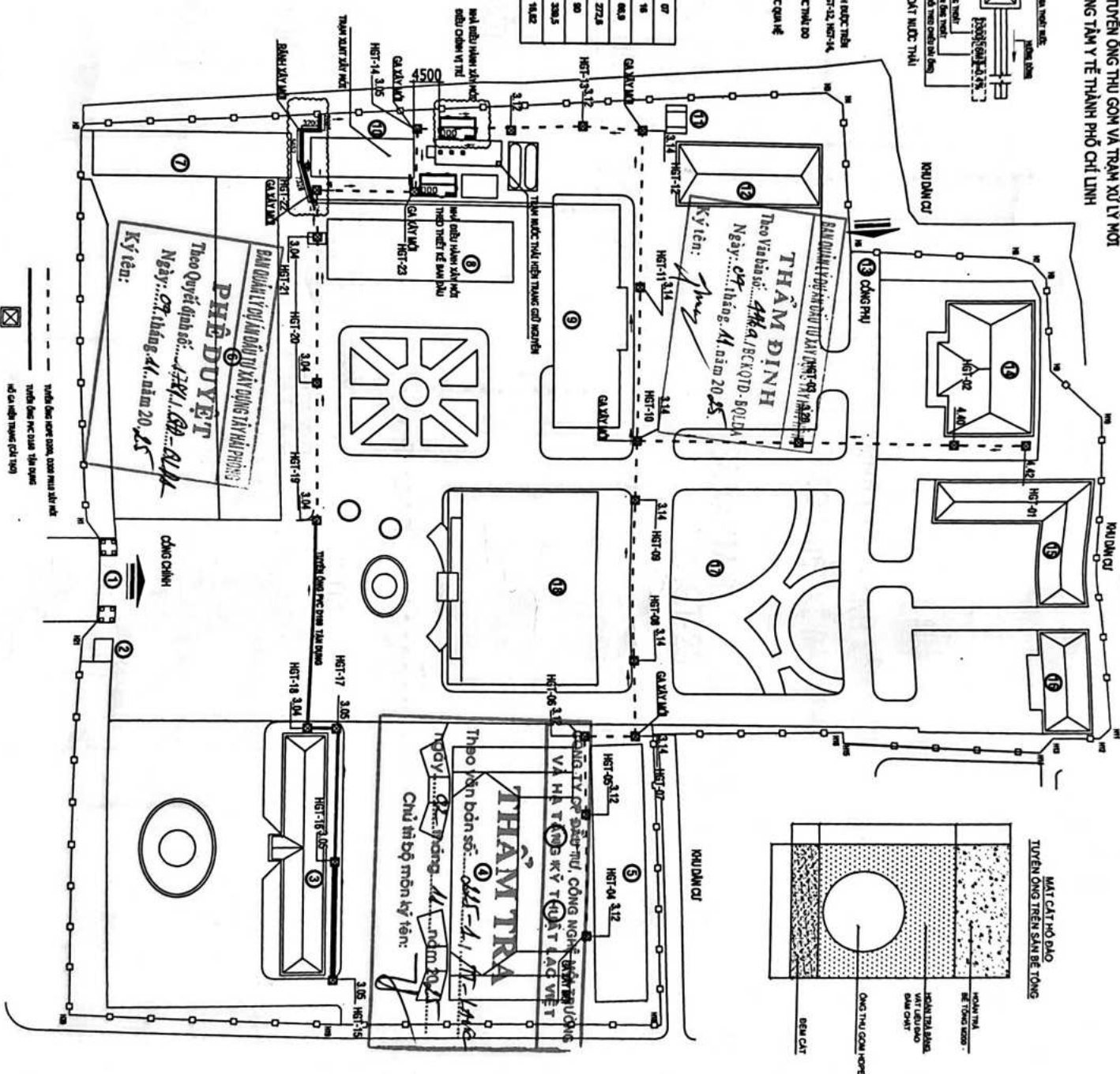
- [illegible]

THÔNG KÊ MẠCH LƯỚI		
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	07
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	18
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	06,9
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	272,8
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	90
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	230,5
HỎI 04: XÂY MẠCH	HỎI 04	16,82



GHI CHÙ:

- 1 - does not
- 2 - not at all
- 3 - not serious
- 4 - not too dangerous
- 5 - not at all
- 6 - not serious
- 7 - not at all
- 8 - not serious
- 9 - not at all
- 10 - not at all
- 11 - not at all
- 12 - not at all
- 13 - not at all
- 14 - not at all
- 15 - not at all
- 16 - not at all
- 17 - not at all
- 18 - not at all

[illegible]

NHÀ ĐIỀU HÀNH XÂY MỘT
ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ

NHÀ ĐIỀU HÀNH XÂY MỘT
THẺO THIẾT KẾ BAN ĐẦU

GA XÂY MỚI

GA XÂY MỚI
HGT-23

HGT-14 3.05

TRÀM XLNT XÂY MỚI

RÃNH XÂY MỚI

GIA XÂY MỚI

3.04

MẮT CẮT RĂNG THU
NƯỚC HOÀN TRÁ

ĐƠN CẤP QUÂN ĐỘI TỰ XÂY DỰNG LỄ HẢI THOAS

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số: 241 / QĐ - BCT

Ngày: 17 tháng 11 năm 2021.

Ký tên: _____

BAN QUẢN LÝ AN DƯỚI TỈNH THỊS THỊ AN PHƯƠNG
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số: 476a BC/QĐĐ - 80/LĐA
 Ngày: 09 tháng 11 năm 2025.
 Ký tên: Phu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MỚI TRƯỜNG
VÀ HẠ TĂNG KỸ THUẬT LẠC VIỆT

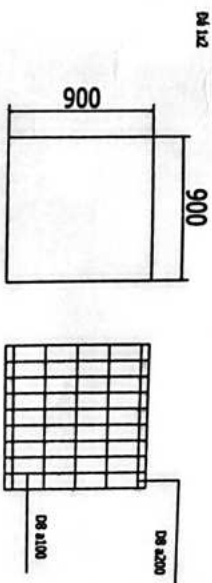
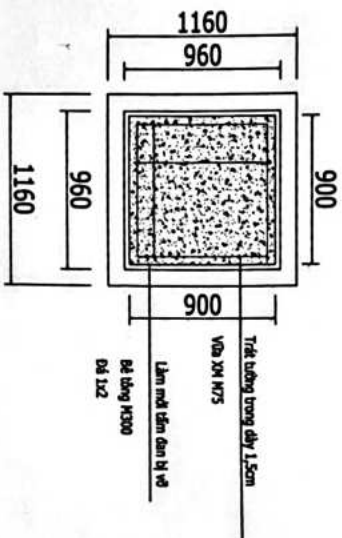
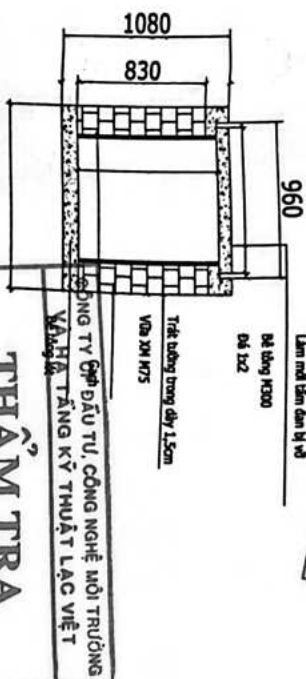
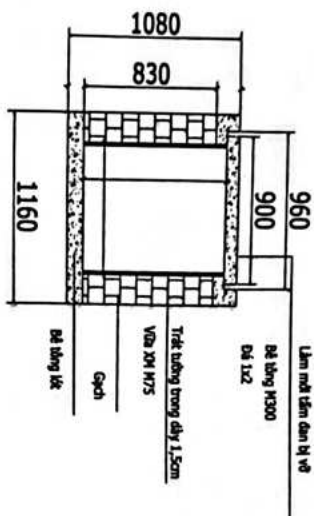
Theo văn bản số: 225-Đ/...
ngày: 14 tháng 4 năm 2025
Chữ và dấu của người: [Signature]

THẨM TRA

Technical drawing of a foundation cross-section. The drawing shows a rectangular foundation with a central square void. The total width is 500 units, with 100 units on the left and 70 units on the right. The total height is 70 units. The foundation is composed of different layers: a top layer of concrete (Bê tông M100), a middle layer of brickwork (Tường xây gạch BTXM vữa M75/M75), and a bottom layer of concrete (Tấm đan B1C1 M200). The central void is labeled 'Trần lòng rãnh vữa M75'.

[illegible]

BAN QUẢN LÝ AN DƯỚI TAY DƯNG TÀI KHÁ PHONG
THẨM ĐỊNH
 Theo Visa báo số: 444/BC-KTD- BOLDA
 Ngày: 01 tháng 11 năm 2025
 Ký tên: Phu
 Làm một bản gốc và một



THẨM TRA
Theo văn bản số: 225-TL-TT-HKHC
ngày: 02/9/09 năm 2009
Chức vụ: Chức vụ


TẨM DAN NẮP HỔ GA (MÓT)

SL: 23 Tăm

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số: 1781 / QĐ-BALH
Ngày: 08 tháng 01 năm 2025.

Ký tên:

[illegible]